

**ASEAN UNIVERSITY NETWORK
QUALITY ASSURANCE**

DỰ THẢO BẢN DỊCH

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CẤP CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO THEO AUN-QA
PHIÊN BẢN 4.0**

**GUIDE TO AUN-QA ASSESSMENT
AT PROGRAMME LEVEL
VERSION 4.0**



<p>The <i>Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level</i> is published by the:</p> <p>ASEAN University Network (AUN) 17th Floor, Jamjuree 10 Building Chulalongkorn University Phayathai Road, Bangkok 10330 Thailand</p> <p>© ASEAN University Network</p> <p>All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording and/or otherwise without the prior written permission of the Executive Director, ASEAN University Network.</p> <p>Version 4.0 Date of Publication: October 2020</p>	<p><i>Tài liệu hướng dẫn đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA</i> được xuất bản bởi:</p> <p>Mạng lưới các trường đại học ASEAN Lầu 17, Tòa nhà Jamjuree 10 Đại học Chulalongkorn Đường Phayathai, Băng Cốc 10330 Thái Lan</p> <p>© Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á</p> <p>Đây là tài liệu có đăng ký bản quyền. Không được phép sao chép, lưu trữ, lan truyền nội dung của ấn phẩm này dưới bất kỳ hình thức, phương tiện nào nếu chưa nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc điều hành tổ chức AUN.</p> <p>Phiên bản 4.0 Ngày xuất bản: tháng 10 năm 2020</p>
<p>Contents</p> <p>Acknowledgement</p> <p>Foreword</p> <p>Preface</p> <p>1. Introduction to AUN-QA Assessment Models</p> <p>1.1 Quality Assurance in Higher Education</p> <p>1.2 AUN-QA Assessment Models</p>	<p>Mục lục</p> <p>Lời cảm ơn</p> <p>Lời tựa</p> <p>Lời nói đầu</p> <p>1. Giới thiệu về các mô hình đánh giá AUN-QA</p> <p>1.1 Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học</p>

2 AUN-QA Assessment at Programme Level

- 2.1 Expected Learning Outcomes
- 2.2 Programme Structure and Content
- 2.3 Teaching and Learning Approach
- 2.4 Student Assessment
- 2.5 Academic Staff
- 2.6 Student Support Services
- 2.7 Facilities and Infrastructure
- 2.8 Output and Outcomes

3. Quality Assessment

- 3.1 Introduction to Quality Assessment
- 3.2 Functions and Principles of Quality Assessment
- 3.3 Preparation of Self-Assessment Report
- 3.4 Self-Assessment Report
- 3.5 Preparation of Quality Assessment
- 3.6 Quality Assessment Process

4. References

5. Appendices

Appendix A – Self-rating for AUN-QA Assessment at Programme Level

Appendix B – Template for AUN-QA Assessment Planning at Programme Level

Appendix C – Sample of AUN-QA Assessment Planning at Programme Level

Appendix D – Template for AUN-QA Assessment Report at Programme Level

Appendix E – Sample of AUN-QA Assessment Report at Programme Level

Appendix F – Feedback Report for AUN-QA Assessment at Programme Level

1.2 Mô hình đánh giá AUN-QA

2. Đánh giá AUN-QA cấp CTĐT

- 2.1. Tiêu chuẩn 1 – Kết quả học tập mong đợi
- 2.2. Tiêu chuẩn 2 – Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học
- 2.3. Tiêu chuẩn 3 – Phương thức dạy và học
- 2.4. Tiêu chuẩn 4 – Đánh giá kết quả học tập của người học
- 2.5. Tiêu chuẩn 5 – Đội ngũ giảng viên
- 2.6. Tiêu chuẩn 6 - Các dịch vụ hỗ trợ người học
- 2.7. Tiêu chuẩn 7 – Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị
- 2.8. Tiêu chuẩn 8 – Đầu ra và kết quả đạt được

3. Đánh giá chất lượng

- 3.1 Khái niệm đánh giá chất lượng
- 3.2 Chức năng và nguyên tắc của đánh giá chất lượng
- 3.3 Chuẩn bị báo cáo tự đánh giá
- 3.4 Báo cáo Tự đánh giá
- 3.5 Chuẩn bị đánh giá chất lượng
- 3.6 Quy trình đánh giá chất lượng

4. Tài liệu tham khảo

5. Các phụ lục

Phụ lục A - TỰ CHO ĐIỂM ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ AUN-QA CẤP CHƯƠNG TRÌNH

Phụ lục B – Biểu mẫu Kế hoạch đánh giá AUN-QA cấp Chương trình

Phụ lục C - Mẫu thực tế Kế hoạch đánh giá AUN-QA cấp Chương trình

Phụ lục D - Mẫu Báo cáo đánh giá AUN-QA cấp Chương trình

Phụ lục E - Mẫu thực tế Báo cáo đánh giá AUN-QA cấp Chương trình

Phụ lục F - Báo cáo phản hồi về đánh giá AUN-QA cấp Chương trình

Acknowledgement

This *Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level (Version 4.0)* is prepared and edited by Assoc Prof Dr Tan Kay Chuan, Chief Quality Officer from the National University of Singapore to the AUN-QA, with input from members of the AUN-QA Manual Version 4.0 Revision Committee as listed below.

- Professor Dr Satria Bijaksana, Institut Teknologi Bandung, Indonesia
- Professor Dr Shahrir Abdullah, Universiti Kebangsaan Malaysia, Malaysia
- Professor Dr Suzeini Binti Abd Halim, University of Malaya, Malaysia
- Professor Dr Arnel Onesimo O. Uy, De La Salle University, the Philippines
- Associate Professor Dr Gerardo Largoza, De La Salle University, the Philippines
- Dr. Wyona Patalinghug, De La Salle University, the Philippines
- Mr. Johnson Ong Chee Bin, Education Quality International, Singapore
- Associate Professor Chavalit Wongse-ek, Mahidol University, Thailand
- Associate Professor Dr Kamolwan Lueprasert, King Mongkut's University of Technology North Bangkok, Thailand
- Associate Professor Dr Sompop Prathanturarug, Mahidol University, Thailand
- Associate Professor Dr Ngo Van Thuyen, Ho Chi Minh City University of Technology and Education, Viet Nam
- Choltis Dhirtathiti, Ph.D, AUN Executive Director

Lời cảm ơn

Tài liệu hướng dẫn đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA (phiên bản 4.0) được biên soạn và hiệu đính bởi PGS.TS. Tan Kay Chuan, Trưởng bộ phận quản lý chất lượng - Đại học Quốc gia Singapore; với sự tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định tài liệu Hướng dẫn AUN-A phiên bản 4.0, gồm có các thành viên sau:

- GS.TS. Satria Bijaksana, Viện Công nghệ Bandung, Indonesia
- GS.TS. Shahrir Abdullah, Đại học Kebangsaan Malaysia, Malaysia
- GS.TS. Suzeini Binti Abd Halim, Đại học Malaya, Malaysia
- GS.TS. Arnel Onesimo O. Uy, Đại học De La Salle, Philippines
- PGS.TS. Gerardo Largoza, Đại học De La Salle, Philippines
- TS. Wyona Patalinghug, Đại học De La Salle, Philippines
- Ông Johnson Ong Chee Bin, Chuyên gia Chất lượng Giáo dục Quốc tế, Singapore
- PGS.TS. Chavalit Wongse-ek, Đại học Mahidol, Thái Lan
- PGS.TS. Kamolwan Lueprasert, Đại học Hoàng gia Mongkut Công nghệ Bắc Băng Cốc, Thái Lan
- PGS.TS. Sompop Prathanturarug, Đại học Mahidol, Thái Lan
- PGS.TS. Ngô Văn Thuyên, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Việt Nam
- TS. Choltis Dhirtathiti, Giám đốc điều hành AUN

Foreword

Over the past year, hundreds of programmes have been assessed, beginning with a large-scale survey of multiple stakeholders including assessors, administrators, and faculty members. The Revision Committee collated the responses and revised the Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level (version 4.0). The new Guide is a simplified version of its predecessor and includes eight criteria and 53 requirements (rather than the previous 11 criteria and 62 requirements). There is now a tighter focus on matters under the control of the programme administrator and the factors contributing to graduate outcomes. There is also a clearer separation between the requirements for an AUN-QA Institutional Assessment and those for an AUN-QA Programme Assessment.

Successive versions of the Guide have reflected developments in higher education. Specifically, in the new version, outcome-based education features prominently. Instilling innovation concepts and the need to develop an entrepreneurial mindset in students are new requirements. Overall, there is a greater emphasis on the need to obtain feedback and make improvements for embarking on the next cycle of planning and carrying out educational quality assurance activities.

The Guide also outlines procedures for conducting an assessment and the writing of an assessment report. These have been streamlined and simplified and should be easier to implement or use. The requirements for document submission have been reduced.

On behalf of the entire ASEAN University Network including the Network of AUN-QA, I wish to acknowledge and express my sincere gratitude to Associate Professor Dr Tan Kay

Lời nói đầu

Thời gian qua đã có hàng trăm chương trình được đánh giá, AUN đã thực hiện khảo sát trên quy mô lớn với sự tham gia của nhiều bên liên quan như các đánh giá viên, nhà quản lý và giảng viên. Ủy ban rà soát tài liệu hướng dẫn đã nghiên cứu các ý kiến phản hồi và điều chỉnh Tài liệu hướng dẫn đánh giá AUN-QA cấp CTĐT (phiên bản 4.0). Tài liệu hướng dẫn mới ban hành được rút gọn hơn so với phiên bản trước đây, bao gồm 8 tiêu chuẩn và 53 tiêu chí (thay vì 11 tiêu chuẩn và 62 tiêu chí như trước đây). Tài liệu này tập trung nhiều hơn vào các vấn đề kiểm soát việc quản lý thực hiện chương trình và các yếu tố đóng góp vào đầu ra của người học. Ngoài ra, tài liệu cũng làm rõ hơn sự khác nhau giữa yêu cầu đối với hoạt động đánh giá CTĐT theo AUN và đánh giá CSGD theo AUN-QA.

Việc điều chỉnh các phiên bản của tài liệu hướng dẫn cũng phù hợp với sự phát triển của giáo dục đại học. Cụ thể, ở phiên bản mới của tài liệu, “giáo dục dựa trên đầu ra” được làm rõ hơn. Có một số yêu cầu mới được bổ sung thêm như: các khái niệm về đổi mới sáng tạo và sự cần thiết phải phát triển tư duy khởi nghiệp cho sinh viên. Nhìn chung, tài liệu nhấn mạnh hơn về sự cần thiết của việc thu thập thông tin phản hồi và thực hiện cải tiến, để chuẩn bị cho việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục ở chu trình tiếp theo.

Tài liệu Hướng dẫn cũng trình bày các quy trình triển khai đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá ngoài. Các nội dung này được sắp xếp hợp lý và rút gọn hơn, để thuận tiện cho việc triển khai hay sử dụng. Các yêu cầu về việc nộp hồ sơ giấy tờ được giảm bớt.

Thay mặt Mạng lưới các Trường Đại học Đông Nam Á bao gồm Mạng lưới AUN-QA, tôi ghi nhận và bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Phó Giáo sư, Tiến sĩ Tan Kay Chuan, thành

Chuan, an AUN-QA Technical Team Member and AUN-QA expert from the National University of Singapore (NUS) for leading the revision of the Guide to AUN- QA Assessment at Programme Level. Special thanks also go to the AUN-QA Council and members of the Revision Committee for their contributions.

Choltis Dhirathiti, Ph.D
Executive Director
ASEAN University Network

viên Tổ chuyên môn AUN-QA, đồng thời là chuyên gia của AUN-QA đến từ Đại học Quốc gia Singapore (NUS) đã tổ chức hoạt động điều chỉnh tài liệu Hướng dẫn Đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA. Đặc biệt cảm ơn Hội đồng AUN-QA và các thành viên của Hội đồng thẩm định tài liệu đã đóng góp vào việc xây dựng tài liệu này.



TS. Choltis Dhirathiti
Giám đốc Điều hành
Mạng lưới các Trường đại học Đông Nam Á

Preface

This book is the fourth version of the *Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level*. It documents the revised criteria and the processes of the AUN-QA assessment at the programme level. The guidebook provides also associated resources including templates and sample reports. It is divided into five chapters.

- 1. Introduction to AUN-QA Assessment Models.** This section gives an overview of the AUN-QA assessment models.
- 2. AUN-QA Assessment at Programme Level.** This section describes the AUN-QA model and its criteria for assessment at the programme level.
- 3. Quality Assessment.** This section provides a step-by-step guide for conducting an AUN-QA assessment at the programme level.
- 4. References.** This section lists the references.

Lời nói đầu

Tài liệu này là phiên bản thứ tư của *Hướng dẫn đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA*. Bộ tiêu chuẩn và các quy trình đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA điều chỉnh được trình bày trong tài liệu này. Tài liệu hướng dẫn cũng cung cấp các tài liệu liên quan đến hoạt động đánh giá như các biểu mẫu và báo cáo mẫu. Tài liệu này gồm có năm chương.

- 1. Giới thiệu về các mô hình đánh giá AUN-QA.** Chương này trình bày tổng quan về các mô hình đánh giá AUN-QA.
- 2. Đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA.** Chương này mô tả mô hình AUN-QA và các tiêu chí để đánh giá cấp chương trình đào tạo.
- 3. Đánh giá chất lượng.** Chương này trình bày hướng dẫn chi tiết các bước để thực hiện đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA .
- 4. Tài liệu tham khảo.** Chương này liệt kê các tài liệu tham khảo.

<p>5. Appendices. This section contains additional resources including checklists, templates, and sample reports.</p>	<p>5. Phụ lục. Chương này bao gồm các tài liệu bổ sung, bao gồm các bảng kiểm, biểu mẫu và báo cáo mẫu.</p>
<p>1. Introduction to AUN-QA Assessment Models</p> <p>1.1 Quality Assurance in Higher Education</p> <p>Quality assurance (QA) in higher education is not a simple one-dimensional notion about academic quality. In view of the varied needs and expectations of a wide range of stakeholders, quality in higher education can be said to be multi-dimensional.</p> <p>The <i>World Declaration on Higher Education for the Twenty First Century: Vision and Action (October 1998), Article 11, Qualitative Evaluation</i> considers quality in higher education to be:</p> <p>“A multi-dimensional concept, which should embrace all its functions and activities, teaching and academic programmes, research and scholarship, staffing, students, buildings, facilities, equipment, services to the community, and the academic environment. Internal self-evaluation and external review, conducted openly by independent specialists, if possible with international expertise, are vital for enhancing quality.”</p> <p>To develop, implement, sustain, and improve the level of quality in higher education, an institution needs to install a rigorous quality assurance system. The Regional Report of Asia and the Pacific (UNESCO, 2003) defines quality assurance in higher education as “the systematic management and assessment procedures to monitor</p>	<p>1. Giới thiệu về các mô hình đánh giá AUN-QA</p> <p>1.1 Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học</p> <p>Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) trong giáo dục đại học không phải là một khái niệm đơn giản về chất lượng học thuật. Theo quan điểm về nhu cầu và mong đợi khác nhau của các bên liên quan, chất lượng trong giáo dục đại học có thể nói là khái niệm đa chiều.</p> <p><i>Tuyên bố thế giới về giáo dục đại học trong thế kỷ 21: Tầm nhìn và hành động (tháng 10 năm 1998), Điều 11, Đánh giá định tính</i> coi chất lượng trong giáo dục đại học là:</p> <p>“Một khái niệm đa chiều, bao gồm tất cả các chức năng và hoạt động, giảng dạy và chương trình đào tạo, nghiên cứu và học bổng, nhân viên, sinh viên, cơ sở vật chất, thiết bị, dịch vụ cộng đồng và môi trường học thuật. Tự đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài được thực hiện công khai bởi các chuyên gia độc lập, nếu có thể với chuyên gia quốc tế là những hoạt động rất quan trọng để nâng cao chất lượng”.</p> <p>Để phát triển, thực hiện, duy trì và nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học, CSGD cần phải xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng chặt chẽ. Báo cáo khu vực châu Á và Thái Bình Dương (UNESCO, 2003) xác định đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học là quy trình quản lý và đánh giá có hệ thống để giám sát hiệu suất của các tổ chức giáo dục đại học.</p>

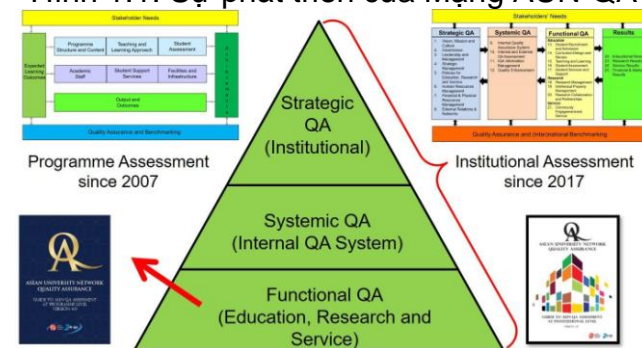
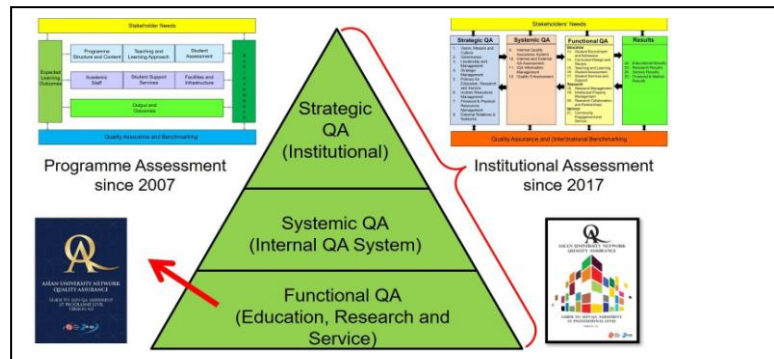
<p>performance of higher educational institutions.”</p>	
<p>1.2 AUN-QA Assessment Models</p> <p>The ASEAN University Network (AUN) recognises the importance of quality in higher education, and the need to develop a holistic quality assurance system to raise academic standards and enhance education, research, and service among its member universities. In 1998, it mooted the AUN-QA Network which led to the development of the AUN-QA assessment models. Since then, the Network has been promoting, developing, and implementing quality assurance practices based on an empirical approach where quality assurance practices are tested, evaluated, improved, and shared. The evolution of the AUN-QA Network and its development in quality assurance is depicted in Figure 1.1.</p> <p>The AUN-QA assessment models for higher education comprises of the strategic, systemic, and functional dimensions (see Figure 1.2). These dimensions are subjected to internal and external assessment.</p> <p>Internal quality assurance ensures that an institution, system, or programme has policies and mechanisms in place to ensure that its objectives and standards are met. External quality assurance is performed by an organisation or individuals outside the institution. Assessors evaluate the operation of an institution, system, or programme in order to determine whether it meets agreed upon, predetermined standards</p>	<p>1.2 Mô hình đánh giá AUN-QA</p> <p>Mạng lưới các Trường Đại học ASEAN (AUN) nhận thấy tầm quan trọng của chất lượng trong giáo dục đại học và sự cần thiết phải phát triển một hệ thống đảm bảo chất lượng toàn diện để nâng cao các tiêu chuẩn về học thuật và tăng cường hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ giữa các trường đại học thành viên. Năm 1998, thông qua việc thảo luận trong Mạng AUN-QA đã dẫn đến sự phát triển của các mô hình đánh giá AUN-QA. Kể từ đó, Mạng lưới đã thúc đẩy, phát triển và triển khai các thực hành về đảm bảo chất lượng dựa trên tiếp cận thực nghiệm được kiểm tra, đánh giá, cải thiện và chia sẻ. Sự phát triển của Mạng AUN-QA và công tác đảm bảo chất lượng được mô tả trong Hình 1.1.</p> <p>Các mô hình đánh giá AUN-QA trong giáo dục đại học bao gồm các lĩnh vực: chiến lược, hệ thống và chức năng (xem Hình 1.2). Các hoạt động này được đánh giá nội bộ và đánh giá bên ngoài.</p> <p>Đảm bảo chất lượng bên trong giúp cơ sở giáo dục, hệ thống hoặc chương trình có chính sách và cơ chế phù hợp để đảm bảo đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn đã đề ra. Đảm bảo chất lượng bên ngoài được thực hiện bởi một tổ chức hoặc cá nhân bên ngoài tổ chức. Đánh giá viên đánh giá hoạt động của một cơ sở giáo dục, hệ thống hoặc chương trình để xác định sự đáp ứng các tiêu chuẩn đã được xác định từ trước.</p>



Figure 1.1. Evolution of the AUN-QA Network



Hình 1.1. Sự phát triển của Mạng AUN-QA



The AUN-QA assessment models are applicable to the diverse universities in ASEAN countries, and are also aligned to both regional and international quality assurance frameworks

1.2.1 AUN-QA Assessment Model at the Institutional Level

The AUN-QA assessment model at the institutional level (version 2.0) comprises 25 criteria as illustrated in Figure 1.3.

Các mô hình đánh giá AUN-QA có thể áp dụng cho các trường đại học trong khối ASEAN và cũng phù hợp với các khung đảm bảo chất lượng của khu vực và quốc tế

1.2.1 Mô hình đánh giá AUN-QA cấp cơ sở giáo dục

Mô hình đánh giá AUN-QA cấp cơ sở giáo dục (phiên bản 2.0) bao gồm 25 tiêu chuẩn, được minh họa trong Hình 1.3.

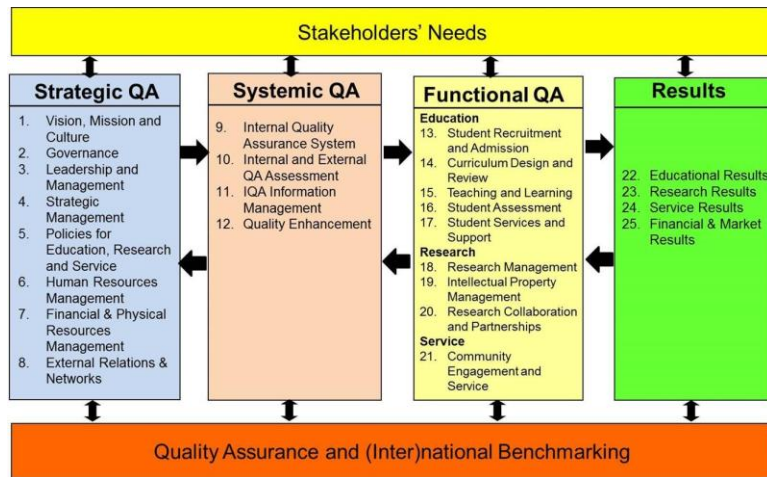
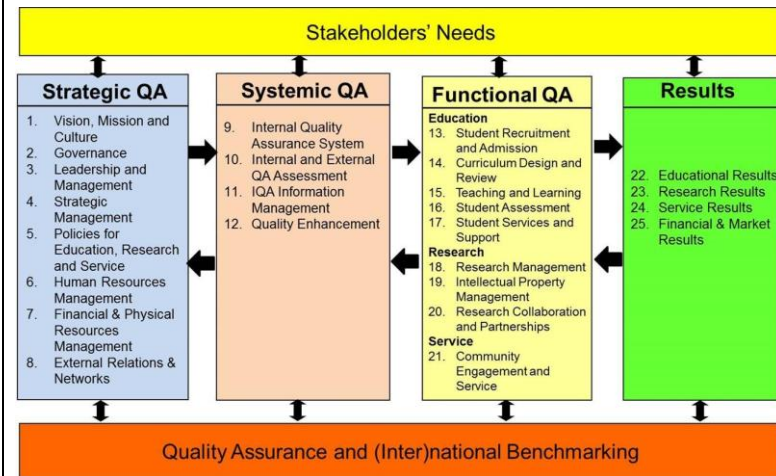


Figure 1.3. The AUN-QA Assessment Model at the Institutional Level (Version 2.0)

Strategic quality assurance begins with knowing the needs of one's stakeholders. These are translated into the university's vision, mission, goals, and aims or objectives. This means that quality assurance and quality assessment always begins with the mission and goals (column 1 of Figure 1.3) and end with the achievements or results that satisfy stakeholder needs (column 4 of Figure 1.3).

Column 2 of Figure 1.3 defines the quality assurance systems and policies that need to be put in place. These include:

- Having a good internal quality assurance system
- Having internal and external quality assurance assessments
- Having a strong internal quality assurance information management system
- Having the ability to enhance one's own quality assurance system.



Hình 1.3. Mô hình đánh giá AUN-QA cấp cơ sở giáo dục (Phiên bản 2.0)

Đảm bảo chất lượng chiến lược bắt đầu bằng việc tìm hiểu nhu cầu của các bên liên quan, được chuyển tải vào tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu và mục đích của trường đại học. Điều này có nghĩa là đảm bảo chất lượng và đánh giá chất lượng luôn bắt đầu bằng sứ mệnh và mục tiêu (cột 1 của Hình 1.3) và kết thúc với những thành quả hoặc kết quả đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan (cột 4 của Hình 1.3).

Cột 2 của Hình 1.3 định nghĩa các hệ thống và chính sách đảm bảo chất lượng cần được đáp ứng. Bao gồm:

- Có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tốt
- Có đánh giá đảm bảo chất lượng bên trong và bên ngoài
- Có hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng nội bộ mạnh
- Có khả năng nâng cao, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng

<p>The third column of Figure 1.3 lists the core activities of a university in:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Education (curriculum design, teaching and learning, student services, etc) - Research (publication, intellectual property management, etc) - Service (community engagement). <p>For continuous improvement, universities implement effective QA systems and also benchmark their practices to achieve educational excellence.</p>	<p>Cột thứ ba của Hình 1.3 liệt kê các hoạt động cốt lõi của một trường đại học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo (thiết kế chương trình giảng dạy, hoạt động dạy và học, dịch vụ sinh viên, v.v.) - Nghiên cứu (ấn phẩm xuất bản, quản lý tài sản trí tuệ, vv) - Dịch vụ (sự tham gia cộng đồng). <p>Để cải tiến liên tục, các trường đại học cần thực hiện các hệ thống đảm bảo chất lượng hiệu quả và cũng như đối sánh kinh nghiệm thực tiễn để đạt được các thành quả trong giáo dục.</p>
<p>1.2.2 AUN-QA Model for an Internal Quality Assurance System</p> <p>The AUN-QA model for an Internal Quality Assurance (IQA) system consists of the following components (see Figure 1.4):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Internal quality assurance framework - Monitoring instruments - Evaluation instruments - Special QA processes to safeguard specific activities - Specific QA instruments - Follow-up activities for making improvements. 	<p>1.2.2 Mô hình AUN-QA cho Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</p> <p>Mô hình AUN-QA cho hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong (IQA) bao gồm các thành phần sau (xem Hình 1.4):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung đảm bảo chất lượng bên trong - Công cụ giám sát - Công cụ đánh giá - Các quy trình ĐBCL đặc biệt để thực hiện các hoạt động cụ thể - Công cụ ĐBCL cụ thể - Các hoạt động tiếp theo để cải thiện.

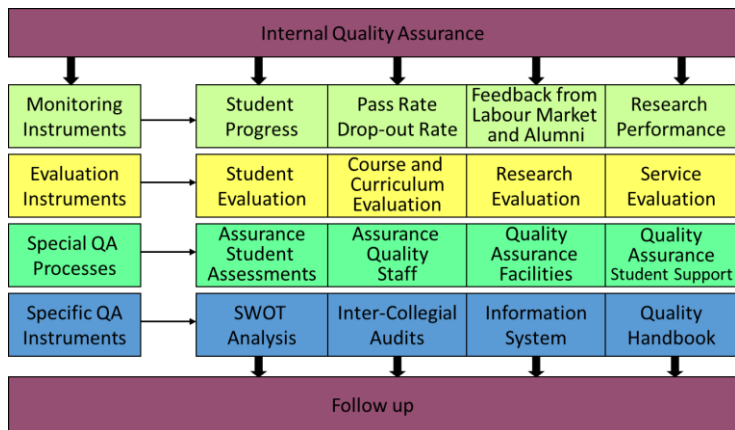
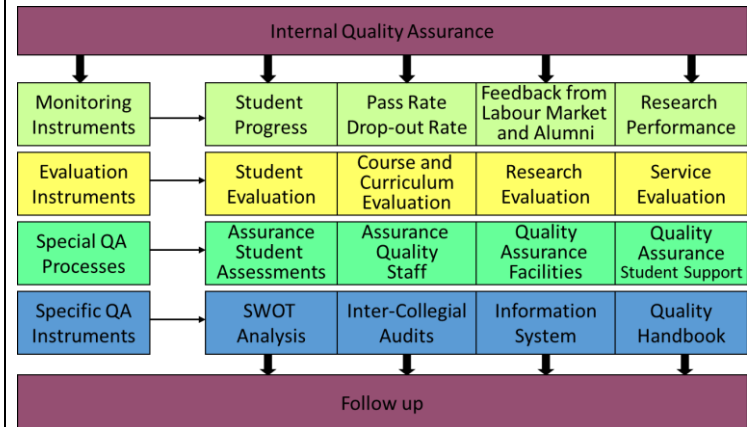


Figure 1.4. AUN-QA Model for an Internal Quality Assurance System

An IQA system is the totality of the resources and information devoted to setting up, maintaining, and improving the quality and standards of teaching, student learning experiences, research, and service to the community. It is a system where the QA mechanisms work to maintain and enhance the level of quality in higher education



Hình 1.4. Mô hình AUN-QA cho Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong là tổng thể các nguồn lực và thông tin dành cho việc thiết lập, duy trì và nâng cao chất lượng cũng như các tiêu chuẩn giảng dạy, trải nghiệm học tập, nghiên cứu và dịch vụ cộng đồng. Đây là một hệ thống mà các cơ chế ĐBCL hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học.

1.2.3. AUN-QA Assessment Model at the Programme Level

The AUN-QA assessment model at the programme level focuses on the quality of educational programmes based on the following dimensions:

- Quality of input
- Quality of processes
- Quality of output

The progression of the AUN-QA assessment model at the programme level from version 1.0 to version 3.0, is documented in Figures 1.5, 1.6, and 1.7, respectively

1.2.3. Mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình

Mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình tập trung vào chất lượng của các chương trình giáo dục dựa trên các khía cạnh sau:

- Chất lượng đầu vào
- Chất lượng các quy trình
- Chất lượng đầu ra

Sự phát triển của mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình từ phiên bản 1.0 đến phiên bản 3.0 được thể hiện trong Hình 1.5, 1.6 và 1.7.

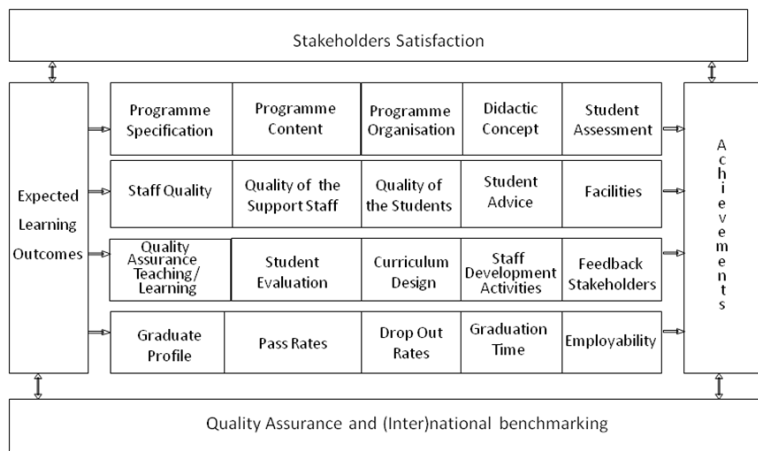


Figure 1.5. AUN-QA Assessment Model at the Programme Level (Version 1.0)

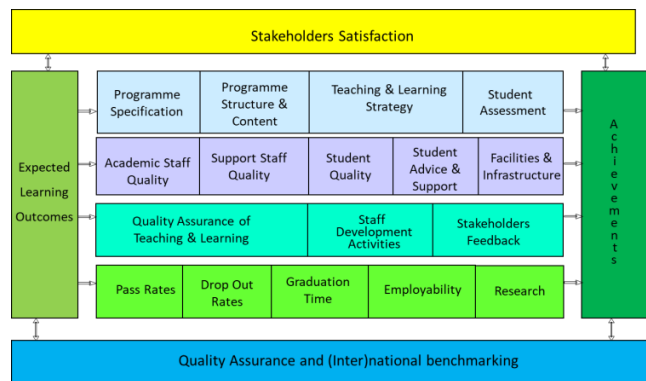
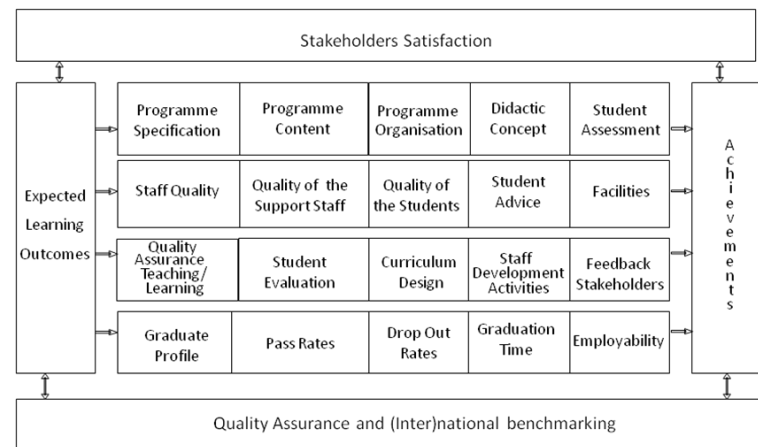
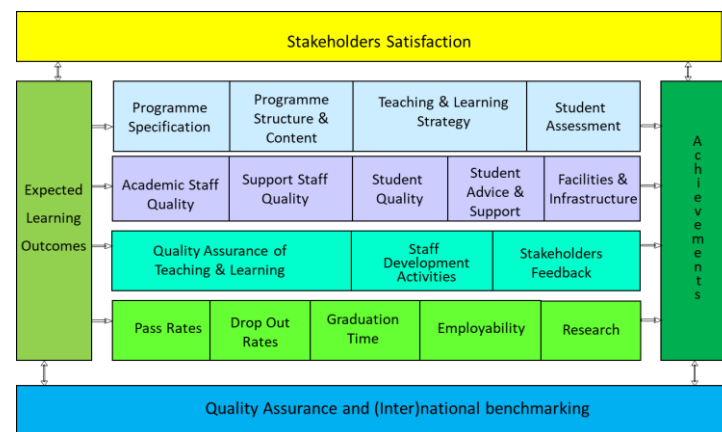


Figure 1.6. AUN-QA Assessment Model at the Programme Level (Version 2.0)



Hình 1.5. Mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình (Phiên bản 1.0)



Hình 1.6. Mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình (Phiên bản 2.0)

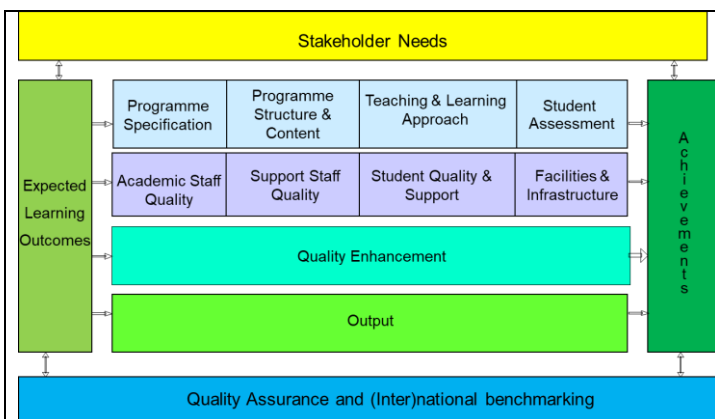
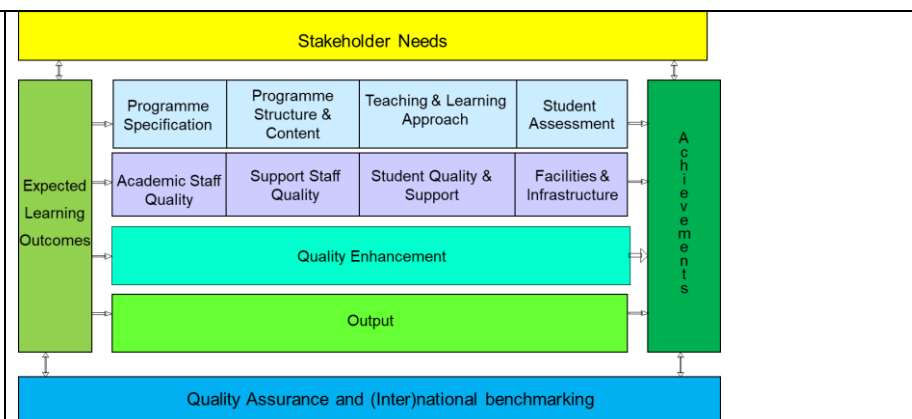


Figure 1.7. AUN-QA Assessment Model at the Programme Level (Version 3.0)



Hình 1.7. Mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình (Phiên bản 3.0)

1.2.4. AUN-QA Assessment Model at the Programme Level (Version 4.0)

Version 4.0 of the AUN-QA model for programme level assessment encompasses the following eight criteria (see Figure 1.8):

1. Expected Learning Outcomes
2. Programme Structure and Content
3. Teaching and Learning Approach
4. Student Assessment
5. Academic Staff
6. Student Support Services
7. Facilities and Infrastructure
8. Output and Outcomes.

1.2.4. Mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình (Phiên bản 4.0)

Phiên bản 4.0 của mô hình AUN-QA để đánh giá mức độ đáp ứng của chương trình bao gồm tám tiêu chuẩn sau (xem Hình 1.8):

1. Kết quả học tập dự kiến
2. Cấu trúc và nội dung chương trình
3. Phương thức dạy và học
4. Đánh giá sinh viên
5. Đội ngũ giảng viên
6. Dịch vụ hỗ trợ sinh viên
7. Cơ sở vật chất và trang thiết bị
8. Đầu ra và kết quả đạt được.

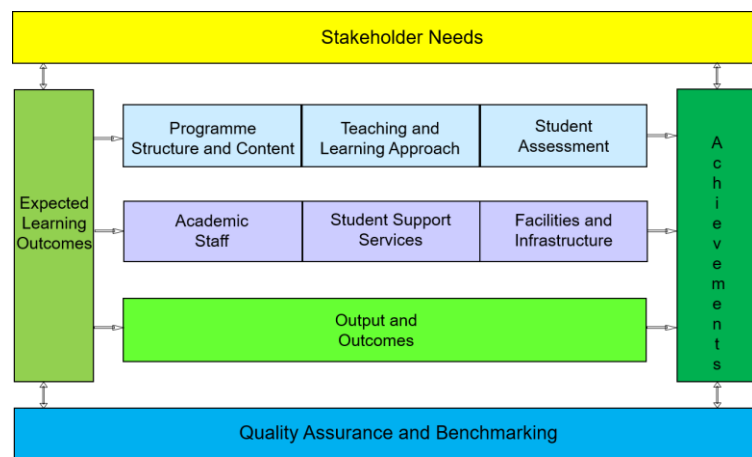


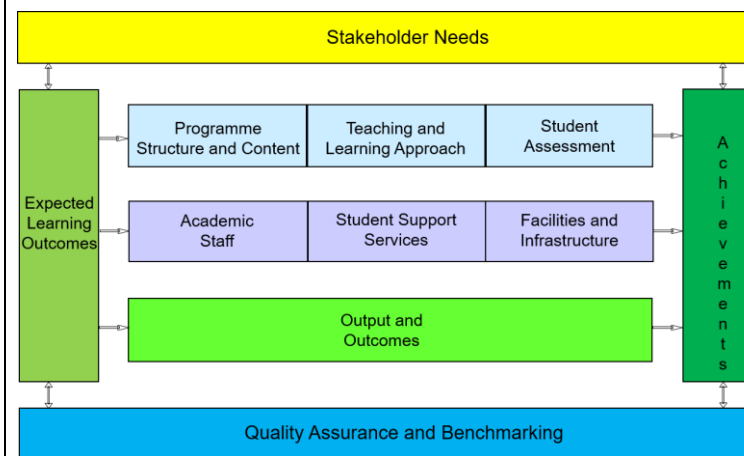
Figure 1.8. AUN-QA Assessment Model at the Programme Level (Version 4.0)

The model begins with understanding the needs of an academic programme's internal and external stakeholders. These needs are formulated into the expected learning outcomes which drive everything that the programme wishes to achieve (the left-most column of Figure 1.8).

There are three rows in the middle of the model (Figure 1.8). The first row addresses the issues of programme structure and content (hierarchy of courses throughout the degree programme), the teaching and learning approach used, and how students are assessed.

The second row considers the resources needed to run the programme. These are academic staffing (promotion, performance management, research management, etc), student support services (support staff, library, clinic, social spaces, etc), and hardware (classrooms, IT facilities, recreational facilities, etc).

The third row concerns the output of the programme. These are



Hình 1.8. Mô hình đánh giá AUN-QA cấp chương trình (Phiên bản 4.0)

Mô hình bắt đầu với việc tìm hiểu nhu cầu của các bên liên quan trong và bên ngoài của chương trình đào tạo. Những nhu cầu này được chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi (cột ngoài cùng bên trái của Hình 1.8). Kết quả học tập mong đợi tác động đến mọi hoạt động để chương trình đạt được các thành quả mong muốn.

Có ba hàng ở giữa mô hình (Hình 1.8). Hàng đầu tiên trình bày các vấn đề liên quan đến cấu trúc và nội dung chương trình (trình tự các môn học trong suốt chương trình), phương thức giảng dạy và học được sử dụng và cách thức kiểm tra đánh giá sinh viên.

Hàng thứ hai trình bày các nguồn lực cần thiết để triển khai chương trình, bao gồm: đội ngũ GV (khen thưởng, quản lý hiệu suất, quản lý nghiên cứu, v.v.); các dịch vụ hỗ trợ sinh viên (đội ngũ hỗ trợ, thư viện, phòng y tế, môi trường xã hội, v.v.) và cơ sở vật chất (lớp học, cơ sở hạ tầng thông tin, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động ngoại khóa, v.v.).

Hàng thứ ba liên quan đến đầu ra của chương trình, bao gồm chất lượng của sinh viên tốt nghiệp, thông tin việc làm, kết quả

the quality of the graduates, employment information, research output, stakeholder satisfaction, etc.

The right-most column addresses the achievements of the expected learning outcomes and the programme.

The model encompasses also the fulfillment of stakeholder needs and a focus on continuous improvement of the quality assurance system. Furthermore, benchmarking is employed to seek best-in-class practices, as supported by Gyll and Ragland (2018).

Unlike the previous versions, version 4.0 embeds the quality enhancement requirements into the criteria themselves. For example, the quality enhancement requirement for criterion 1, the Expected Learning Outcomes, would be to see that students are able to achieve them by the time of graduation. Similarly, the quality enhancement requirements for criterion 2, Programme Structure and Content, would be to ensure that the curriculum is reviewed periodically, remains up-to-date, and is relevant to the needs of industry.

Quality enhancement requirements are a way of getting feedback to measure improvement, or a cycle of planning, doing, checking the output against pre-defined requirements, then acting or adjusting the requirements for the next iteration of improvement. This is the PDCA concept built into all eight criteria.

nghiên cứu, sự hài lòng của các bên liên quan, vv
Cột ngoài cùng bên phải đề cập đến những thành quả của chương trình và việc đạt được kết quả học tập mong đợi. Mô hình này cũng trình bày việc CTĐT đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan và tập trung vào cải tiến liên tục hệ thống đảm bảo chất lượng. Ngoài ra, hoạt động đối sánh được triển khai để học hỏi các kinh nghiệm thực tiễn tốt (theo Gyll và Ragland, 2018).

Không giống như các phiên bản trước, phiên bản 4.0 gắn các yêu cầu về cải tiến chất lượng vào trong tiêu chuẩn. Ví dụ, yêu cầu cải tiến chất lượng ở tiêu chuẩn 1, kết quả học tập mong đợi, CTĐT cần cho thấy người học có khả năng đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp. Tương tự, các yêu cầu cải tiến chất lượng ở tiêu chuẩn 2 (cấu trúc và nội dung chương trình), cần đảm bảo rằng chương trình dạy học được định kỳ rà soát, cập nhật và phù hợp với nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

Các yêu cầu về cải tiến chất lượng là cách thu nhận ý kiến phản hồi để đo lường việc cải tiến, hay chu trình lập kế hoạch, triển khai, đánh giá kết quả đạt được so với yêu cầu đã đề ra, từ đó triển khai các hoạt động hoặc điều chỉnh các yêu cầu cho giai đoạn cải tiến tiếp theo. Đây là khái niệm PDCA, điều này được trình bày trong cả 8 tiêu chuẩn.

The eight criteria of the model are grouped as shown in Table 1.1.

Programme	Resources	Results
1.0 Expected Learning Outcomes 2.0 Programme Structure and Content 3.0 Teaching and Learning Approach 4.0 Student Assessment	5.0 Academic Staff 6.0 Student Support Services 7.0 Facilities and Infrastructure	8.0 Output and Outcomes

Table 1.1. AUN-QA Assessment at Programme Level Version 4.0 Criteria Grouping

Tám tiêu chuẩn của mô hình được phân nhóm, được trình bày tại Bảng 1.1.

Chương trình	Các nguồn lực	Các kết quả
1.0 Kết quả học tập mong đợi 2.0 Cấu trúc và Nội dung Chương trình 3.0 Cách tiếp cận Dạy và Học 4.0 Kiểm tra đánh giá sinh viên	5.0 Đội ngũ GV 6.0 Các dịch vụ hỗ trợ sinh viên 7.0 Cơ sở vật chất và trang thiết bị	8.0 Thành quả và Đầu ra

Bảng 1.1. Phân nhóm tiêu chuẩn trong bộ tiêu chuẩn Đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA (Phiên bản 4.0)

Version 1.0	Version 2.0	Version 3.0	Version 4.0
1. Goals and Objectives; Expected Learning Outcomes	1. Expected Learning Outcomes	1. Expected Learning Outcomes	1. Expected Learning Outcomes
2. Programme Specification	2. Programme Structure and Content	2. Programme Specification	2. Programme Structure and Content
3. Programme Content			
4. Programme Organisation			
5. Didactic Concept and Teaching/ Learning Strategy	4. Teaching and Learning Strategy	4. Teaching and Learning Approach	3. Teaching and Learning Approach
6. Student Assessment	5. Student Assessment	4. Student Assessment	4. Student Assessment
7. Staff Quality	6. Academic Staff Quality	5. Academic Staff Quality	5. Academic Staff
8. Quality of Support Staff	7. Support Staff Quality	6. Support Staff Quality	6. Student Support Services
9. Student Quality	8. Student Quality	7. Student Quality and Support	
10. Student Advice and Support	9. Student Advice and Support		
11. Facilities and Infrastructure	10. Facilities and Infrastructure	8. Facilities and Infrastructure	7. Facilities and Infrastructure
12. Quality Assurance of Teaching/ Learning Process	11. Quality Assurance of Teaching and Learning Process	8. Quality Enhancement	<merged into the other criteria>
13. Student Evaluation			
14. Curriculum Design			
15. Staff Development Activities	12. Staff Development Activities	6. Academic Staff Quality 7. Support Staff Quality	5. Academic Staff
16. Feedback Stakeholders	13. Stakeholders Feedback	10. Quality Enhancement	<merged into the other criteria>
17. Output	14. Output	11. Output	8. Output and Outcomes
18. Stakeholders Satisfaction	15. Stakeholders Satisfaction		

Table 1.2. Changes to AUN-QA Assessment Criteria at Programme Level

The relationship among the eight criteria of version 4.0 is shown in Table 1.3 below.

Phiên bản 1.0	Phiên bản 2.0	Phiên bản 3.0	Phiên bản 4.0
1. Mục tiêu và Mục tiêu; Kết quả học tập mong đợi	1. Kết quả học tập mong đợi	1. Kết quả học tập mong đợi	1. Kết quả học tập mong đợi
2. Bản mô tả chương trình	2. Bản mô tả chương trình	2. Bản mô tả chương trình	2. Cấu trúc và Nội dung chương trình
3. Nội dung chương trình	3. Cấu trúc và Nội dung chương trình	3. Cấu trúc và Nội dung chương trình	
4. Tổ chức chương trình			
5. Khái niệm và giảng dạy	4. Chiến lược dạy và học	4. Phương thức dạy và học	
	5. Đánh giá sinh viên	4. Đánh giá sinh viên	4. Đánh giá sinh viên
6. Đánh giá sinh viên	6. Chất lượng GV	5. Chất lượng GV	5. Chất lượng GV
	7. Chất lượng nhân viên hỗ trợ	6. Chất lượng nhân viên hỗ trợ	6. Dịch vụ hỗ trợ sinh viên
7. Chất lượng GV	8. Chất lượng sinh viên	7. Chất lượng SV và các hoạt động hỗ trợ Sinh viên	
8. Chất lượng nhân viên hỗ trợ	9. Tư vấn và Hỗ trợ Sinh viên		
9. Chất lượng sinh viên	10. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	8. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	7. Cơ sở vật chất và trang thiết bị
10. Tư vấn và Hỗ trợ Sinh viên	11. Đảm bảo chất lượng quá trình dạy / học	8. Nâng cao chất lượng	<Đưa vào các tiêu chuẩn khác>
11. Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
12. Đảm bảo chất lượng quá trình dạy / học	12. Hoạt động phát triển đội ngũ	6. Chất lượng GV 7. Chất lượng nhân viên hỗ trợ	5. Chất lượng GV
	13. Các bên liên quan phản hồi	10. Nâng cao chất lượng	<Đưa vào các tiêu chuẩn khác>
13. Đánh giá sinh viên	14. Đầu ra	11. Đầu ra	8. Đầu ra và kết quả
14. Thiết kế chương trình giảng dạy	15. Sự hài lòng của các bên liên quan		
15. Hoạt động phát triển nhân viên			
16. Các bên liên quan phản hồi			
17. Đầu ra			
18. Sự hài lòng của các bên liên quan			

Bảng 1.2. Những điều chỉnh về các tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA

Mối liên hệ giữa 8 tiêu chuẩn của phiên bản 4.0 được thể hiện trong Bảng 1.3 dưới đây.

AUN-QA Criterion	1	2	3	4	5	6
1	1.1 1.2 1.3 1.4 1.5	2.1 2.2 2.3 2.4	3.2 3.3 3.4	4.1 4.4 4.5	5.3	6.3 6.4
2	1.1 1.2 1.3	2.1 2.2 2.3 2.4 2.5 2.6 2.7	3.2 3.3 3.4 3.6	4.1 4.2 4.3 4.4	5.3	6.3 6.4
3	1.1 1.2 1.3	2.1 2.2 2.4	3.1 3.2 3.3 3.4 3.5 3.6	4.1	5.3	
4	1.1 1.2 1.3	2.1 2.2 2.4 2.5	3.1 3.2 3.3 3.6	4.1 4.2 4.3 4.4 4.5 4.6 4.7	5.3	6.3 6.4
5	1.1 1.2 1.3 1.4	2.1 2.2 2.3 2.4 2.5 2.6 2.7	3.1 3.2 3.3 3.4 3.5 3.6	4.1 4.2 4.3 4.4 4.5 4.6	5.1 5.2 5.3 5.4 5.5 5.6 5.7 5.8	6.3 6.4
6		2.1	3.1 3.2 3.3 3.4	4.1 4.2 4.3	5.3	6.1 6.2 6.3 6.4 6.5 6.6

Tiêu chuẩn AUN-QA	1	2	3	4	5	6
1	1.1 1.2 1.3 1.4 1.5	2.1 2.2 2.3 2.4	3.2 3.3 3.4	4.1 4.4 4.5	5.3	6.3 6.4
2	1.1 1.2 1.3	2.1 2.2 2.3 2.4 2.5 2.6 2.7	3.2 3.3 3.4 3.6	4.1 4.2 4.3 4.4	5.3	6.3 6.4
3	1.1 1.2 1.3	2.1 2.2 2.4	3.1 3.2 3.3 3.4 3.5 3.6	4.1	5.3	
4	1.1 1.2 1.3	2.1 2.2 2.4 2.5	3.1 3.2 3.3 3.6	4.1 4.2 4.3 4.4 4.5 4.6 4.7	5.3	6.3 6.4
5	1.1 1.2 1.3 1.4	2.1 2.2 2.3 2.4 2.5 2.6 2.7	3.1 3.2 3.3 3.4 3.5 3.6	4.1 4.2 4.3 4.4 4.5 4.6	5.1 5.2 5.3 5.4 5.5 5.6 5.7 5.8	6.3 6.4
6		2.1	3.1 3.2 3.3 3.4	4.1 4.2 4.3	5.3	6.1 6.2 6.3 6.4 6.5 6.6

7	1.4		3.2 3.3 3.4			6.2 6.5 6.6	7.1 7.2 7.3 7.4 7.5 7.6 7.7 7.8 7.9	8.3	1.4		3.2 3.3 3.4			6.2 6.5 6.6
8	1.4 1.5	2.1 2.5 2.6	3.2 3.3 3.4	4.2 4.3 4.6	5.2 5.3 5.7	6.3 6.4	7.1 7.2 7.3 7.4 7.5	8.1 8.2 8.3 8.4 8.5	1.4 1.5	2.1 2.5 2.6	3.2 3.3 3.4	4.2 4.3 4.6	5.2 5.3 5.7	6.3 6.4
Table 1.3. Relationship among the eight AUN-QA Criteria of Version 4.0							Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa 8 tiêu chuẩn trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT theo AUN-QA phiên bản 4.0							

<p>2. AUN-QA Assessment at Programme Level 2.1. AUN-QA Criterion 1 – Expected Learning Outcomes</p>	<p>2. Đánh giá cấp CTĐT theo AUN-QA 2.1. Tiêu chuẩn 1 – Kết quả học tập mong đợi</p>
<p>Requirements</p> <ol style="list-style-type: none"> 1.1. <i>The programme to show that the expected learning outcomes are appropriately formulated in accordance with an established learning taxonomy, are aligned to the vision and mission of the university, and are known to all stakeholders.</i> 1.2. <i>The programme to show that the expected learning outcomes for all courses are appropriately formulated and are aligned to the expected learning outcomes of the programme.</i> 1.3. <i>The programme to show that the expected learning outcomes consist of both generic outcomes (related to written and oral communication, problem-solving, information technology, teambuilding skills, etc) and subject specific outcomes (related to knowledge and skills of the study discipline).</i> 1.4. <i>The programme to show that the requirements of the stakeholders, especially the external stakeholders, are gathered, and that these are reflected in the expected learning outcomes.</i> 1.5. <i>The programme to show that the expected learning outcomes are achieved by the students by the time they graduate.</i> 	<p>Các yêu cầu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1.1. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan</i> 1.2. <i>Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT.</i> 1.3. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm...) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo)</i> 1.4. <i>Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.</i> 1.5. <i>CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.</i>

Explanation

An outcome-based education (OBE) can be described as a way in which a curriculum is defined, organised, and directed based on all the things that learners would learn and demonstrate successfully when they complete a study programme. The focus of OBE is on the results of learning, where the knowledge, skills, and attitudes that learners are expected to master, are clearly identified and expressed as expected learning outcomes.

Expected learning outcomes, which are formulated from the needs of stakeholders, form the starting point in the design of an academic programme. They are concerned with the achievement of the learner rather than the intention of the teacher, which are often written as aims, goals, or objectives of the programme. Learning outcomes should be written in a way where learning is translated into observable and measurable results which can be demonstrated and assessed.

Table 2.1 shows measurement of the extent to which programme learning outcomes (PLOs) have been achieved by students at the time of graduation. It is important that the data for the table are provided by the students. This gives a more reliable measure of PLO achievement. It makes less sense for the data to be provided by the programme administrators or the academic staff since these stakeholders would have a vested interest in seeing good achievement of the learning outcomes. Alternatively, the data can be provided by alumni and employers within 6-24 months after graduation.

Giải thích

Giáo dục dựa trên đầu ra (OBE) có thể được hiểu là phương thức tiếp cận, xây dựng và vận hành chương trình dựa trên những kiến thức, kỹ năng mà người học sẽ tiếp thu và thể hiện được khi tốt nghiệp. OBE chú trọng vào các kết quả học tập, đảm bảo các kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học cần lĩnh hội được xác định rõ ràng và chuyển tải thành kết quả học tập mong đợi.

Kết quả học tập mong đợi là khởi điểm của quy trình thiết kế CTĐT và được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liên quan. Kết quả học tập mong đợi chú trọng vào những thành quả mà người học đạt được thay vì mong đợi của GV (thường được thể hiện dưới dạng mục tiêu đào tạo của chương trình). Việc trình bày kết quả học tập mong đợi cần đảm bảo hoạt động học tập của người học được chuyển tải thành những kết quả có thể quan sát, đo lường và đánh giá được.

Bảng 2.1 trình bày kết quả đo lường mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học tại thời điểm tốt nghiệp. Thông tin thống kê trong bảng cần dựa trên dữ liệu từ người học. Đây là dữ liệu đo lường mức độ đạt kết quả học tập mong đợi CTĐT đáng tin cậy hơn dữ liệu do các nhà quản lý hay GV cung cấp vì các đối tượng này có xu hướng mong muốn kết quả đo lường ở mức cao. Ngoài ra, dữ liệu thu được từ các nhà tuyển dụng và cựu học viên trong vòng 6-24 tháng sau khi tốt nghiệp cũng có thể được sử dụng.

Trong Bảng 2.1, việc sử dụng ký hiệu "X" và tỷ lệ

As shown in Table 2.1, the use of an “X” and a percentage is one means of denoting the achievement. Other schemes can be used also. For example, use “I” to denote an Introductory achievement of a particular LO; “M” to denote Moderate achievement; and “F” to denote Full achievement.

Programme Learning Outcome	Achievement of LO			
	25%	50%	75%	100%
PLO1		X	X	
PLO2				X
PLO3	X	X	X	
PLO4			X	
PLO5		X	X	X
...				
...				

Table 2.1. Extent of Achievement of Programme Learning Outcomes by the Time that Students Graduate

phần trăm là một trong những cách để thể hiện mức độ đạt kết quả học tập mong đợi. Có thể sử dụng các cách thức khác, ví dụ: sử dụng “I” để thể hiện mức đạt được một phần; “M” để thể hiện mức đạt trung bình; và “F” để thể hiện đạt được hoàn toàn.

Kết quả học tập mong đợi (PLO)	Mức đạt được Kết quả học tập mong đợi			
	25%	50%	75%	100%
PLO1		X	X	
PLO2				X
PLO3	X	X	X	
PLO4			X	
PLO5		X	X	X
...				
...				

ng 2.1. Mức độ đạt được Kết quả học tập mong đợi tại thời điểm người học tốt nghiệp.

Diagnostic Questions

- What is the purpose of the study programme?
- What are the expected learning outcomes?
- How are the expected learning outcomes formulated?
- Do the expected learning outcomes reflect the vision and mission of the university, the faculty, and the department?
- Does the labour market set specific requirements for the graduates to meet?
- To what extent is the content of the programme tuned to the needs of the labour market?
- Are there well-defined job profiles?
- How are the expected learning outcomes made known to staff and students?
- Are the expected learning outcomes measurable? If Yes
- To what extent have the expected learning outcomes been achieved?
- Are the expected learning outcomes reviewed periodically?
- How are the expected learning outcomes translated into concrete requirements (i.e., the knowledge, skills, and attitude requirements) of the graduates?

Câu hỏi chẩn đoán

- Mục tiêu đào tạo của chương trình là gì?
- Các kết quả học tập mong đợi của chương trình là gì?
- Quy trình xây dựng các kết quả học tập mong đợi như thế nào?
- Kết quả học tập mong đợi có phản ánh tầm nhìn, sứ mạng của CSGD, khoa và bộ môn không?
- Thị trường lao động có đưa ra yêu cầu cụ thể nào đối với người học tốt nghiệp không?
- Mức độ tương thích giữa nội dung CTĐT với yêu cầu của thị trường lao động?
- Triển vọng nghề nghiệp của CTĐT có được xác định rõ không?
- Cách thức phổ biến kết quả học tập mong đợi đến cán bộ, GV và người học?
- Kết quả học tập mong đợi có đo lường được không? Bằng cách nào?
- Mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi?
- Kết quả học tập mong đợi có được định kỳ rà soát không?
- Kết quả học tập mong đợi được chuyển tải thành các yêu cầu cụ thể đối với người học tốt nghiệp như thế nào (kiến thức, kỹ năng và thái độ)?

<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - Programme and course specifications - Course brochure, prospectus, bulletin - Skills matrix - Stakeholder input - University and faculty websites - Curriculum review minutes and documents - Accreditation and benchmarking reports. 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần. - Tài liệu quảng bá về chương trình, các bản tin. - Ma trận kỹ năng. - Sự đóng góp của các bên liên quan. - Trang thông tin điện tử của CSGD và của khoa. - Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT. - Các báo cáo về kiểm định và đối sánh.
<p>2.2. AUN-QA Criterion 2 – Programme Structure and Content</p>	<p>2.2. Tiêu chuẩn 2 – Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</p>
<p>Requirements</p> <p>2.1. <i>The specifications of the programme and all its courses are shown to be comprehensive, up-to-date, and made available and communicated to all stakeholders.</i></p> <p>2.2. <i>The design of the curriculum is shown to be constructively aligned with achieving the expected learning outcomes.</i></p> <p>2.3. <i>The design of the curriculum is shown to include feedback from stakeholders, especially external stakeholders.</i></p> <p>2.4. <i>The contribution made by each course in achieving the expected learning outcomes is shown to be clear.</i></p> <p>2.5. <i>The curriculum to show that all its courses are logically structured, properly sequenced (progression from basic to intermediate to specialised courses), and are integrated.</i></p> <p>2.6. <i>The curriculum to have option(s) for students to pursue major and/or minor specialisations.</i></p> <p>2.7. <i>The programme to show that its curriculum is reviewed periodically following an established procedure and that it remains up-to-date and relevant to industry.</i></p>	<p>Các yêu cầu</p> <p>2.1. <i>Bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</i></p> <p>2.2. <i>CTDH được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi.</i></p> <p>2.3. <i>Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.</i></p> <p>2.4. <i>Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng.</i></p> <p>2.5. <i>CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.</i></p> <p>2.6. <i>CTDH cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc các chuyên ngành phụ.</i></p> <p>2.7. <i>CTDH được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao</i></p>

<p>Explanation</p> <p>The specifications of an academic programme, which include the courses specifications, describe the expected learning outcomes in terms of knowledge, skills, and attitudes. They help students to understand the teaching and learning methods that enable the outcomes to be achieved. Also explained are the assessment methods.</p> <p>The programme specifications is a set of documents that describes the study programme. It usually includes the following items:</p> <ul style="list-style-type: none"> - A summary of the programme aims and intended learning outcomes - An outline of the course structure - A matrix that shows how the programme learning outcomes are achieved through the courses - A set of course specifications. <p>The programme specifications serve the following purposes:</p> <ul style="list-style-type: none"> - As a source of information for potential and current students seeking to understand the programme or in deciding whether to enroll in it. - As a source of information for employers, particularly on the knowledge and transferable skills developed by the programme. <p>As a source of information for professional and statutory bodies that accredit higher education programmes, which can lead to a profession or regulated occupation. Programme specifications should identify those aspects of a programme that are designed to meet the requirements of relevant bodies.</p>	<p><i>động.</i></p> <p>Giải thích</p> <p>Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần cần trình bày các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Các tài liệu này giúp người học có thể biết các phương pháp dạy và học, từ đó giúp đạt được kết quả học tập mong đợi. Các tài liệu này cũng cần nêu rõ thông tin về các phương pháp kiểm tra đánh giá.</p> <p>Bản mô tả CTĐT là bộ tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT. Bản mô tả CTĐT thường bao gồm các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt mục tiêu đào tạo và kết quả học tập mong đợi; - Cấu trúc chương trình (trình tự các học phần); - Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được các kết quả học tập mong đợi CTĐT; - Bộ đề cương các học phần. <p>Vai trò của bản mô tả CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là nguồn thông tin giúp người học và học sinh có quan tâm tìm hiểu về CTĐT, làm cơ sở để lựa chọn chương trình theo học; - Là nguồn thông tin cho nhà tuyển dụng lao động, đặc biệt là thông tin về kiến thức và các kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình; - Là nguồn thông tin cho các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình, nhờ đó người học tốt nghiệp sau này có thể hành nghề chính thức. Vì vậy, bản mô tả CTĐT nên xác định rõ thành phần nào trong CTĐT đã được thiết kế nhằm đáp ứng yêu cầu của các tổ chức và cơ quan nói trên; - Là cơ sở để đội ngũ GV, cán bộ thảo luận và nghiên cứu về chương trình hiện hành và chương trình mới
--	--

- As a source of information for institutional and teaching teams to promote discussion and reflection on new and existing programmes, and to ensure that there is common understanding of the expected learning outcomes. The programme specifications should enable the programme to satisfy themselves that the expected learning outcomes can be achieved and demonstrated. The programme specifications can serve as a reference point for internal review and monitoring of its performance.
- As a source of information for academic reviewers and external examiners who need to understand the aims and intended outcomes of the programme.
- As a basis for gaining feedback from students or recent graduates on the extent to which the expected learning outcomes of the programme have been achieved.

The information in the programme specifications include the below:

- Awarding body/institution
- Teaching institution (if different)
- Details of accreditation by professional or statutory bodies
- Name of the final award
- Programme title
- Expected learning outcomes of the programme
- Admission criteria or requirements
- Relevant benchmark reports, external and internal reference points, that may be used to provide information on programme learning outcomes
- Programme structure and requirements including levels, courses, credits, etc
- The date of writing the programme specifications.

nhằm đảm bảo có cùng một cách hiểu về kết quả học tập mong đợi của chương trình. Bản mô tả CTĐT giúp CSGD đảm bảo các kết quả học tập mong đợi của chương trình được thiết kế rõ ràng và người học tốt nghiệp có thể đáp ứng kết quả học tập mong đợi, đồng thời chứng minh khả năng đạt được chúng. Bản mô tả CTĐT là tài liệu tham khảo cho hoạt động rà soát nội bộ và giám sát các hoạt động của CTĐT;

- Là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định/rà soát chương trình và đánh giá viên bên ngoài có thể hiểu mục tiêu của CTĐT và các kết quả học tập mong đợi;
- Là cơ sở cho việc thu thập thông tin phản hồi từ người học, người học mới tốt nghiệp về mức độ đạt được kết quả mong đợi.

Bản mô tả CTĐT cần đề cập đến các thông tin sau:

- Tên CSGD/đơn vị cấp bằng
- Cơ sở tổ chức giảng dạy (nếu khác với trên)
- Thông tin chi tiết về các chứng nhận kiểm định được cấp bởi các tổ chức nghề nghiệp hay cơ quan có thẩm quyền
- Tên gọi của văn bằng
- Tên CTĐT
- Kết quả học tập mong đợi của CTĐT
- Tiêu chí tuyển sinh hay các yêu cầu đầu vào của CTĐT
- Các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thêm thông tin về đầu ra của CTĐT
- Cấu trúc chương trình và các yêu cầu bao gồm trình độ, học phần, số tín chỉ ...
- Thời điểm thiết kế/điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Đề cương học phần cần đề cập đến các thông tin sau:

- Tên học phần

<p>The information to be included in the courses specifications include the below:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Course title - Course requirements such as pre-requisites, credits, etc - Expected learning outcomes of the course in terms of knowledge, skills, and attitude - Teaching, learning, and assessment methods that enable the expected learning outcomes to be achieved - Course description, outline, or syllabus - Details of student assessment - Date on which the course specification was written or revised. <p>The curriculum should be designed so that the teaching and learning methods and student assessment, support the achievement of the expected learning outcomes. Biggs (2003) refers to this process as <i>constructive alignment</i>. Constructive refers to the concept that students construct meaning through relevant learning activities. Alignment refers to the situation when teaching and learning activities and student assessment are aligned to achieve the expected learning outcomes.</p> <p>Constructive alignment in any course of study involves:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Defining expected learning outcomes that are measurable - Selecting teaching and learning methods that are likely to ensure that the expected learning outcomes are achieved - Assessing how well the students have achieved the expected learning outcomes as intended. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các yêu cầu như điều kiện để được đăng ký học, số tín chỉ,... - Kết quả học tập mong đợi của học phần về kiến thức, kỹ năng và thái độ. - Các phương pháp dạy và học; kiểm tra, đánh giá người học để đảm bảo việc đạt kết quả học tập mong đợi. - Mô tả học phần, kế hoạch giảng dạy. - Thông tin chi tiết về phương pháp kiểm tra, đánh giá người học. - Ngày ban hành hay điều chỉnh đề cương học phần. <p>CTDH cần được thiết kế để đảm bảo các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá người học hỗ trợ việc đạt được kết quả học tập mong đợi. Biggs (2003) sử dụng khái niệm “constructive alignment” để mô tả quá trình này. “Kiến tạo” nghĩa là người tự tạo nên hiểu biết thông qua các hoạt động học tập. “Thống nhất” nghĩa là các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá người học tương thích với kết quả học tập mong đợi.</p> <p>“Kiến tạo thống nhất” ở mỗi học phần thể hiện qua những khía cạnh sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kết quả học tập mong đợi có thể đo lường được - Lựa chọn các phương pháp dạy và học phù hợp để đảm bảo đạt được kết quả học tập mong đợi - Đánh giá mức độ người học đáp ứng kết quả học tập mong đợi
<p>Diagnostic Questions (Programme Information)</p>	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả học tập mong đợi có được chuyển tải vào

- Are the expected learning outcomes translated into the programme and its courses?
- What information is documented in the programme and course specifications?
- Are the courses specifications standardised throughout the entire programme?
- Are the programme specifications published and made available to stakeholders?
- Are the programme and courses specifications published online?
- What is the process for reviewing the programme and courses specifications?
- Does the content of the programme reflect the expected learning outcomes?
- How are the courses in the programme structured so that there is coherence and a seamless relationship from the basic to the specialised courses?
- Is there is a proper balance between the specific and the general courses?
- Is the content of the programme up-to-date?
- What is the explanation for the programme structure?
- Has the programme changed structurally over the last five to ten years? If so, why?
- Does the programme promote diversity, student mobility, and/or cross-border education?
- Is there a logical relationship among the basic courses, intermediate courses, and specialised courses?
- What is the duration of the programme?
- What is the duration and sequence of each course? Is it sequencing logical?
- What benchmarks are used in designing the programme and its courses?
- How are the teaching and learning methods and

- CTĐT và các học phần không?
- Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần cung cấp những thông tin gì?
 - Bản mô tả học phần có được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT không?
 - Bản mô tả CTĐT có được công bố công khai và phổ biến đến các bên liên quan không?
 - Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần có được phổ biến online hay không?
 - Quy trình rà soát bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được thực hiện như thế nào?
 - Nội dung của CTĐT có phản ánh kết quả học tập mong đợi không?
 - Các học phần được cấu trúc như thế nào để đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở và chuyên ngành, giúp chương trình trở thành một khối thống nhất?
 - Chương trình có đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các môn kiến thức chung và môn chuyên ngành không?
 - Nội dung CTĐT có cập nhật không?
 - Vì sao CTĐT lại được cấu trúc như hiện nay?
 - Cấu trúc CTĐT có được điều chỉnh trong 5-10 năm gần nhất không? Vì sao?
 - Chương trình có thúc đẩy sự đa dạng, sự lưu động của người học và/hoặc giáo dục xuyên biên giới không?
 - Các môn đại cương, cơ sở và môn chuyên ngành của CTĐT có liên hệ với nhau một cách logic không?
 - Thời gian đào tạo của chương trình?
 - Thời gian và trình tự triển khai của từng học phần? Trình tự này có logic không?
 - CSGD đã sử dụng những kết quả đối sánh nào khi thiết kế CTĐT và các học phần?
 - Phương pháp dạy và học; kiểm tra, đánh giá người học được lựa chọn như thế nào để đảm bảo tương thích với kết quả học tập mong đợi?

student assessment selected to align with the expected learning outcomes?

Diagnostic Questions (Curriculum Design and Evaluation)

- Who is responsible for designing the curriculum?
- How are the academic staff and students involved in the curriculum design?
- What are the roles of the stakeholders in the design and review of the curriculum?
- How does curriculum innovation come about? Who takes the initiative? On the basis of what signals?
- Who is responsible for implementing the curriculum?
- When designing the curriculum, is benchmarking with other institutions done?
- In which international networks does the programme participate?
- With which institutions abroad do student exchanges take place?
- Is the programme recognised abroad?
- Is a structured quality assurance procedure in place?
- Who are involved in the internal and external quality assurance activities?
- Is there a curriculum committee? What is its role?
- Is there an examination committee? What is its role?
- How is the programme and its courses evaluated?
- Is the evaluation done systematically?
- How is research used to improve teaching and learning?
- How are students involved in evaluating the curriculum and its courses?
- How and to whom are the evaluation results made known?
- What actions are taken to improve the curriculum and its design process?

Câu hỏi chẩn đoán (Thiết kế và đánh giá CTDH)

- Người nào chịu trách nhiệm về hoạt động thiết kế CTDH?
- GV và người học tham gia vào việc thiết kế và rà soát CTDH như thế nào?
- Vai trò của các bên liên quan trong việc thiết kế và rà soát CTDH?
- Hoạt động đổi mới CTDH diễn ra như thế nào? Ai là người đề xuất? Căn cứ vào những yếu tố nào?
- Người nào chịu trách nhiệm về việc triển khai CTDH?
- Khi thiết kế CTDH, CSGD có thực hiện đối sánh với các cơ sở khác không?
- Khoa tham gia vào các mạng lưới quốc tế nào?
- Chương trình đã thực hiện trao đổi người học với các CSGD nào ở nước ngoài?
- CTĐT có được công nhận ở nước ngoài không?
- CSGD có quy trình ĐBCL không?
- Đối tượng nào tham gia vào công tác ĐBCL bên trong và bên ngoài?
- CSGD có thành lập hội đồng xây dựng/rà soát CTDH không? Vai trò của Hội đồng này như thế nào?
- CSGD có thành lập hội đồng khảo thí không? Vai trò của Hội đồng này như thế nào?
- CTĐT và các học phần được đánh giá như thế nào?
- Hoạt động đánh giá có được triển khai có hệ thống không?
- Thành quả nghiên cứu khoa học sử dụng để cải tiến hoạt động dạy và học như thế nào?
- Người học tham gia vào hoạt động đánh giá CTDH và học phần như thế nào?
- Kết quả đánh giá được phổ biến đến những đối tượng nào và bằng cách thức nào?
- Hoạt động nào đã được thực hiện để cải tiến CTDH

	và quy trình thiết kế CTDH?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - Programme and courses specifications - Course brochure, prospectus, bulletin - Skills matrix - Stakeholder input and feedback - University and faculty websites - Curriculum review minutes and documents - Accreditation and benchmarking reports - Curriculum map - Curriculum review minutes and documents - Accreditation and benchmarking reports. 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần. - Tờ rơi, tài liệu quảng bá, bản tin. - Ma trận kỹ năng. - Góp ý, phản hồi của các bên liên quan. - Trang thông tin điện tử của CSGD và của khoa. - Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTDH - Các báo cáo kiểm định và đối sánh - Sơ đồ tiến trình đào tạo của CTDH
<p>2.3. AUN-QA Criterion 3 – Teaching and Learning Approach</p>	<p>2.3. Tiêu chuẩn 3 – Phương thức dạy và học</p>
<p>Requirements</p> <p>3.1. <i>The educational philosophy is shown to be articulated and communicated to all stakeholders. It is also shown to be reflected in the teaching and learning activities.</i></p> <p>3.2. <i>The teaching and learning activities are shown to allow students to participate responsibly in the learning process.</i></p> <p>3.3. <i>The teaching and learning activities are shown to involve active learning by the students.</i></p> <p>3.4. <i>The teaching and learning activities are shown to promote learning, learning how to learn, and instilling in students a commitment for life-long learning (e.g., commitment to critical inquiry, information-processing skills, and a willingness to experiment with new ideas and practices).</i></p> <p>3.5. <i>The teaching and learning activities are shown to inculcate in students, new ideas, creative thought, innovation, and an entrepreneurial mindset.</i></p> <p>3.6. <i>The teaching and learning processes are shown to be</i></p>	<p>Các yêu cầu</p> <p>3.1. <i>Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học.</i></p> <p>3.2. <i>Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.</i></p> <p>3.3. <i>Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.</i></p> <p>3.4. <i>Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới).</i></p> <p>3.5. <i>Các hoạt động dạy và học giúp người học thẩm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.</i></p> <p>3.6. <i>Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm</i></p>

<p><i>continuously improved to ensure their relevance to the needs of industry and are aligned to the expected learning outcomes.</i></p>	<p><i>bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi</i></p>
<p>Explanation</p> <p>The approach to teaching and learning is often dictated by the educational philosophy of the university. Educational philosophy can be defined as a set of related beliefs that influence what and how students are taught. It defines the purpose of education, the role of teachers and students, what should be taught, and using what methods.</p> <p>Quality learning is understood as involving the active construction of meaning by students, and not just something that is imparted by the teacher. It is a deep approach to learning that seeks to make meaning and to achieve understanding. Quality learning is also dependent on the approach that learners take when learning. This in turn is dependent on the concepts that learners hold of learning, what they know about their own learning, and the learning strategies that they use.</p> <p>Quality learning embraces the principles of learning. Students learn best in a relaxed, supportive, and cooperative learning environment. In promoting responsibility in learning, teachers should:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Create a teaching-learning environment that enables individuals to participate responsibly in the learning process. - Provide curricula that are flexible and enable learners to make meaningful choices in terms of subject content, programme routes, approaches to assessment, and modes and duration of study. 	<p>Giải thích</p> <p>Phương thức dạy và học thường được xây dựng dựa trên triết lý giáo dục của CSGD. Triết lý giáo dục có thể được định nghĩa là một tập hợp các quan điểm cốt lõi định hướng mục tiêu giáo dục, vai trò của giảng viên và người học, nội dung và phương pháp dạy học.</p> <p>Học tập có chất lượng được hiểu là người học chủ động tạo ra sự hiểu biết chứ không thụ động tiếp thu những gì được truyền đạt từ GV. Đây là quan điểm học tập có chiều sâu – người học tự tạo ra sự hiểu biết để đạt đến sự thông tuệ trong học tập. Học tập có chất lượng còn phụ thuộc vào phương thức học tập của người học. Điều này lại phụ thuộc vào quan điểm của người học về việc học, sự nhận thức về mức độ linh hoạt của bản thân và việc lựa chọn chiến lược học tập phù hợp.</p> <p>Học tập có chất lượng tuân thủ các nguyên tắc học tập. Người học học hiệu quả nhất trong một môi trường thoải mái, thân thiện, có nhiều sự hợp tác và trợ giúp. Để phát triển ý thức trách nhiệm trong học tập cho người học, người GV cần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo môi trường dạy và học thuận lợi giúp người học tham gia học tập một cách có trách nhiệm; - Cung cấp những chương trình học linh hoạt giúp người học có thể lựa chọn học phần, lộ trình học, phương thức đáp ứng yêu cầu kiểm tra đánh giá, phương thức đào tạo và thời lượng học tập tối ưu.

The teaching and learning approach should promote learning, learning how to learn, and instill in students a commitment to lifelong learning (e.g., commitment to critical inquiry, information processing skills, a willingness to experiment with new ideas and practices, etc).

In line with the overarching purpose of higher education in fostering holistic education, quality learning results when students acquire the following skills:

- *The ability to discover knowledge for oneself.* Learners have research skills and the ability to analyse and synthesize the material that they gather. Learners understand various learning strategies and can choose the most appropriate strategy for the task at hand.
- *The ability to retain knowledge long term.* An approach to learning that emphasizes the construction of meaning rather than memorising facts for retention.
- *The ability to perceive relations between old and new knowledge.* Quality learning is always trying to bring information from various resources together.
- *The ability to create new knowledge.* Quality learners discover what others have learnt and documented. They connect that knowledge and their own experiences in order to develop new insights.
- *The ability to apply one's knowledge to solve problems.* Quality learning is always about figuring out how to apply knowledge gained to solve real-world problems.
- *The ability to communicate one's knowledge to others.* Quality learners form and substantiate independent thought and action in a coherent and articulate manner.

Phương thức dạy và học cần khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới,...)

Để phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học là giáo dục người học phát triển toàn diện, do vậy học tập có chất lượng đồng nghĩa với việc người học được những kỹ năng sau:

- *Khả năng tự khám phá kiến thức.* Người học có kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình.
- *Khả năng ghi nhớ kiến thức lâu dài.* Phương thức học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp người học nhớ lâu hơn.
- *Khả năng nhận thức các mối quan hệ giữa kiến thức cũ và mới.* Học tập có chất lượng là có khả năng liên kết thông tin từ các nguồn khác nhau.
- *Khả năng tạo ra kiến thức mới.* Người học học tập có chất lượng biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ.
- *Khả năng áp dụng kiến thức để giải quyết vấn đề.* Học tập có chất lượng là luôn tìm cách áp dụng kiến thức học được để giải quyết các vấn đề thực tế.
- *Khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác.* Người học học tập có chất lượng hình thành được tư duy và hành động độc lập một cách mạch lạc và rõ ràng.
- *Tính hiếu học.* Người học học tập có chất lượng là người có tinh thần học tập suốt đời.

<ul style="list-style-type: none"> - <i>An eagerness to know more.</i> Quality learners are life-long learners. <p>The conditions necessary for quality learning are:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quality learning occurs when learners are ready – in cognitive and emotional terms – to meet the demands of the learning task. - Quality learning occurs when learners have a reason for learning. - Quality learning occurs when learners explicitly relate previous knowledge to new knowledge. - Quality learning occurs when learners are active participants in the learning process. - Quality learning occurs when the learning environment offers good support. <p>There is no single teaching and learning method that is valid for all situations. Thought must be given to the teaching and learning approach behind the curriculum.</p>	<p>Điều kiện cần thiết cho việc học tập chất lượng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sự sẵn sàng trong nhận thức và cảm xúc để đáp ứng nhiệm vụ học tập; - Có lý do để học tập; - Nối kết được kiến thức cũ và mới; - Chủ động trong học tập; - Có được môi trường học tập thuận lợi. <p>Tất nhiên, không có phương pháp dạy và học nào phù hợp với mọi trường hợp. CSGD cần xem xét kỹ khi lựa chọn phương thức dạy và học cho chương trình.</p>
<p>Diagnostic Questions (Teaching)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Is there an explicit educational philosophy shared by all the teaching staff? - Is diversity of the learning environment promoted, including student exchanges? - Is the teaching provided by other departments (e.g., for general courses) satisfactory? - Are the teaching and learning methods used aligned with the expected learning outcomes? - How is technology used in the teaching and learning activities? - How is the teaching and learning approach evaluated? Do the chosen methods fit into the learning outcomes of the courses? Is there sufficient variety in the methods? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán (hoạt động giảng dạy)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tất cả đội ngũ GV có theo đuổi cùng một triết lý giáo dục chung đã công bố không? - Sự đa dạng trong môi trường học tập có được phát huy không, kể cả hoạt động trao đổi người học? - Việc giảng dạy do khoa/bộ môn khác đảm trách (VD: các môn đại cương) có đáp ứng yêu cầu không? - Phương pháp dạy và học có tương thích với kết quả học tập mong đợi không? - Công nghệ được sử dụng trong hoạt động dạy và học như thế nào? - Phương thức dạy và học được đánh giá như thế nào? Các phương pháp dạy và học được lựa chọn có phù hợp với kết quả học tập mong đợi của học phần không? Các phương pháp dạy và học có đa dạng không?

- Are there any circumstances that prevent the desired teaching and learning methods from being used (number of students, infrastructure, teaching skills, etc.)?
- Do the teaching and learning activities enhance life-long learning and help develop an entrepreneurial mindset?

Diagnostic Questions (Research)

- When do students come into contact with research for the first time?
- How are research methodologies introduced to students?
- How is the relationship between education and research expressed in the programme?
- How are research findings applied in the programme?
- How do students/ staff collaborate with industry for research?

Diagnostic Questions (Practical Training)

- Is practical training a compulsory or optional part of the programme?
- How many credits are allocated to these activities?
- Is the level of the practical training and/or community service satisfactory?
- What benefits do communities gain from the service provided by the programme?
- What benefits do employers and students gain from the practical training?
- Are there any bottlenecks in the practical training? If so, what are the causes?
- How are students coached to do well in their practical training?

- Có trở ngại nào trong việc triển khai các phương pháp dạy và học mong muốn không (số lượng người học, cơ sở hạ tầng, kỹ năng giảng dạy của GV,...)?
- Các hoạt động dạy và học có giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời và giúp phát triển tinh thần khởi nghiệp cho người học không?

Câu hỏi chẩn đoán (hoạt động nghiên cứu)

- Khi nào người học được tiếp xúc lần đầu tiên với hoạt động nghiên cứu?
- Các phương pháp nghiên cứu được giới thiệu với người học như thế nào?
- Mối tương quan giữa hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học được thể hiện như thế nào trong CTĐT?
- Các phát hiện trong nghiên cứu khoa học được sử dụng trong CTĐT như thế nào?
- Tình hình hợp tác NCKH giữa doanh nghiệp và người học/GV như thế nào?

Câu hỏi chẩn đoán (hoạt động thực hành/thực tập/kiến tập)

- Hoạt động thực hành/thực tập/kiến tập là nội dung bắt buộc hay tự chọn trong CTĐT?
- Số lượng tín chỉ dành cho những hoạt động này là bao nhiêu?
- Mức độ thực hành/thực tập/kiến tập và/hoặc phục vụ cộng đồng có thỏa đáng không?
- CTĐT đã có những đóng góp gì cho cộng đồng?
- Những lợi ích mà hoạt động thực hành/thực tập/kiến tập của CTĐT đem lại cho nhà tuyển dụng và người học?
- Hoạt động thực hành/thực tập/kiến tập có gặp trở ngại gì không? Nguyên nhân?
- Người học được hướng dẫn như thế nào để hoàn thành hoạt động thực hành/thực tập/kiến tập?

<ul style="list-style-type: none"> - How is the assessment for practical training done? 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc đánh giá người học đối với hoạt động thực hành/thực tập/kiến tập được triển khai như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - Educational philosophy - Evidence of action learning such as project, practical training, assignment, industrial attachment, etc - Student feedback - Online learning portal - Programme and courses specifications - Internship reports - Community involvement - Memorandum of Understanding (MOU). 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triết lý giáo dục. - Các minh chứng về phương pháp học tập chủ động như: đồ án, thực hành/thực tập/kiến tập, bài tập... - Phản hồi của người học. - Cổng thông tin học tập trực tuyến. - Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần. - Báo cáo thực tập/kiến tập. - Các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Các biên bản ghi nhớ (MOU).
<p>AUN-QA Criterion 4 – Student Assessment</p>	<p>2.4. Tiêu chuẩn 4 – Đánh giá kết quả học tập của người học</p>
<p>Requirements</p> <p>4.1. <i>A variety of assessment methods are shown to be used and are shown to be constructively aligned to achieving the expected learning outcomes and the teaching and learning objectives.</i></p> <p>4.2. <i>The assessment and assessment-appeal policies are shown to be explicit, communicated to students, and applied consistently.</i></p> <p>4.3. <i>The assessment standards and procedures for student progression and degree completion, are shown to be explicit, communicated to students, and applied consistently.</i></p> <p>4.4. <i>The assessments methods are shown to include rubrics, marking schemes, timelines, and regulations, and these are shown to ensure validity, reliability, and fairness in assessment.</i></p> <p>4.5. <i>The assessment methods are shown to measure the achievement of the expected learning outcomes of the programme and its courses.</i></p>	<p>Các yêu cầu</p> <p>4.1. <i>Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.</i></p> <p>4.2. <i>Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</i></p> <p>4.3. <i>Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</i></p> <p>4.4. <i>Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm</i></p>

<p>4.6. <i>Feedback of student assessment is shown to be provided in a timely manner.</i></p> <p>4.7. <i>The student assessment and its processes are shown to be continuously reviewed and improved to ensure their relevance to the needs of industry and alignment to the expected learning outcomes.</i></p>	<p><i>bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.</i></p> <p>4.5. <i>Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần.</i></p> <p>4.6. <i>Thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời</i></p> <p>4.7. <i>Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.</i></p>
<p>Explanation</p> <p>Student assessment is one of the most important element in higher education. The outcome has a profound effect on student career. It is, therefore, important that assessment be carried out professionally at all times and take into account the extensive knowledge that exists on testing and examination processes. Assessment also provides valuable information for universities about the efficiency of teaching and learner support. Student assessment is expected to:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Be designed to measure the achievement of the expected learning outcomes. - Be fit for purpose, whether diagnostic, formative, or summative; have clear and published grading and marking criteria. - Be undertaken by people who understand the role of assessment in the students' progression towards achieving the knowledge and skills associated with their intended qualification; where possible, not relying on the evaluation of just one examiner. - Take account of all the possible consequences of examination regulations. - Have clear regulations covering student absence, 	<p>Giải thích</p> <p>Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học. Kết quả đánh giá ảnh hưởng sâu sắc đến nghề nghiệp tương lai của người học. Do đó, hoạt động đánh giá kết quả học tập cần được thực hiện chuyên nghiệp tại mọi thời điểm và phải đưa các kiến thức cập nhật vào quá trình kiểm tra, thi cử. Đánh giá cũng cung cấp thông tin có giá trị cho CSGD về hiệu quả giảng dạy và hỗ trợ người học. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học cần đảm bảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được thiết kế để đo lường mức độ người học đạt được các kết quả học tập mong đợi; - Phù hợp với mục đích đánh giá: thi đầu vào/thi xếp lớp, thi giữa kỳ hay cuối kỳ; có các tiêu chí chấm điểm, phân loại rõ ràng và được công bố rộng rãi; - Được thực hiện bởi chuyên gia hiểu rõ vai trò của hoạt động đánh giá trong tiến trình người học tích lũy các kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của văn bằng; nếu có thể, không nên chỉ dựa vào đánh giá của một người; - Quy định về thi cử cần đề cập tất cả các khả năng có thể xảy ra;

<p>illness, and other mitigating circumstances.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ensure that assessment is conducted securely in accordance with the university's stated procedures. - Be subjected to administrative verification in ensuring the effectiveness of the procedures. - Inform students about the assessment being used for their programme, what examinations or other assessment methods they will be subjected to, what will be expected of them, and the criteria that will be applied to assess their performance. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy định rõ ràng về việc vắng mặt, ốm đau của người học và các tình huống có thể giảm nhẹ khác; - Đảm bảo việc đánh giá được tiến hành an toàn, phù hợp với các quy định của CSGD; - Có hoạt động thanh tra nhằm đảm bảo tính hiệu quả của các quy trình kiểm tra, đánh giá; - Thông báo đến người học về: phương thức kiểm tra, đánh giá; các kỳ thi hay các hình thức đánh giá khác; các yêu cầu đối với người học; các tiêu chí đánh giá được sử dụng.
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> - Is entry assessment carried out on new and transfer students? - Is exit assessment carried out on departing (graduating) students? - To what extent do the assessments and examinations cover the content of the courses and the programme (content validity)? - To what extent do the assessments and examinations cover the objectives of the courses and of the programme as a whole (construct validity)? - Is the assessment criterion-referenced? - Are a variety of assessment methods used? What are they? - Are the pass/fail criteria clear? - Are the assessment/examination regulations clear? - Are there safeguards in place to ensure objectivity? - Are the students satisfied with the assessment procedures? - Do clear rules exist for re-assessment and are students satisfied with these? <p>A special form of student assessment is the final project (dissertation, thesis, or project). This requires students to</p>	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> - CSGD có thực hiện đánh giá đầu vào đối với người mới nhập học và người học theo chương trình trao đổi không? - CSGD có thực hiện đánh giá đầu ra đối với người học sắp tốt nghiệp không? - Hoạt động kiểm tra-thi bao quát nội dung của các học phần và của CTĐT đến mức độ nào? - Hoạt động kiểm tra-thi bao quát mục tiêu của các học phần và của CTĐT đến mức độ nào? - Hoạt động đánh giá có dựa trên các tiêu chí không? - CSGD có sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá không? Đó là những phương pháp nào? - Các tiêu chí về đậu/rớt có rõ ràng không? - Các quy định về kiểm tra-thi có rõ ràng không? - Có biện pháp nào để đảm bảo tính khách quan không? - Người học có hài lòng với các quy trình đánh giá không? Có trường hợp khiếu nại nào của người học không? - Có quy định rõ ràng cho việc phúc khảo không? Người học có hài lòng về những quy định này không? <p>Dự án cuối khóa là một hình thức đặc biệt để đánh</p>

<p>demonstrate their knowledge and skills and their ability to manipulate the knowledge in a new situation. The following considerations are important:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do clear regulations exist for the final project? - What criteria have been formulated to assess the final project? - What does the preparation for producing the final project involve (in terms of content, methods, and skills)? - Is the level of the final project satisfactory? - Do any bottlenecks exist for producing the final projects? If so, why? - How are students coached to do well in their final projects? 	<p>giá người học (ví dụ: luận văn hoặc đồ án). Hình thức đánh giá này yêu cầu người học phải thể hiện được các kiến thức, kỹ năng, đồng thời có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng đó trong một tình huống mới. Cần xem xét các yếu tố sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có quy định rõ ràng đối với luận văn/đồ án tốt nghiệp không? - Có tiêu chí đánh giá luận văn/đồ án không? - CSGD đã trang bị cho người học những gì trước khi thực hiện luận văn/đồ án tốt nghiệp (ví dụ: về nội dung, phương pháp và kỹ năng)? - Các mức yêu cầu đối với của luận văn/đồ án tốt nghiệp có thỏa đáng không? - Việc thực hiện luận văn/đồ án tốt nghiệp có bị trở ngại ở khâu nào không? Nếu có thì tại sao? - Người học được hướng dẫn thực hiện đồ án tốt nghiệp như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sample of in-course assessment, project work, thesis, final examination, etc - Assessment/Marking rubrics - Moderation process - Appeal procedure - Programme and courses specifications - Examination regulations. 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu các bài kiểm tra/thi trong khóa học, đồ án, luận văn, thi cuối khóa,... - Bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm. - Quy trình giám sát và chuẩn hóa công tác đánh giá. - Thủ tục khiếu nại. - Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần. - Quy định thi cử
<p>2.5 AUN-QA Criterion 5 – Academic Staff</p>	<p>2.5. Tiêu chuẩn 5 – Đội ngũ giảng viên</p>
<p>Requirements</p> <p>5.1. <i>The programme to show that academic staff planning (including succession, promotion, re-deployment, termination, and retirement plans) is carried out to ensure that the quality and quantity of the academic staff fulfil the needs for education,</i></p>	<p>Các yêu cầu</p> <p>5.1. <i>Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo,</i></p>

<p>research, and service.</p> <p>5.2. The programme to show that staff workload is measured and monitored to improve the quality of education, research, and service.</p> <p>5.3. The programme to show that the competences of the academic staff are determined, evaluated, and communicated.</p> <p>5.4. The programme to show that the duties allocated to the academic staff are appropriate to qualifications, experience, and aptitude.</p> <p>5.5. The programme to show that promotion of the academic staff is based on a merit system which accounts for teaching, research, and service.</p> <p>5.6. The programme to show that the rights and privileges, benefits, roles and relationships, and accountability of the academic staff, taking into account professional ethics and their academic freedom, are well defined and understood.</p> <p>5.7. The programme to show that the training and developmental needs of the academic staff are systematically identified, and that appropriate training and development activities are implemented to fulfil the identified needs.</p> <p>5.8. The programme to show that performance management including reward and recognition is implemented to assess academic staff teaching and research quality.</p>	<p> nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng.</p> <p>5.2. Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.</p> <p>5.3. Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin.</p> <p>5.4. GV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng</p> <p>5.5. Có hệ thống đánh giá để khen thưởng GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.</p> <p>5.6. Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, mối quan hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp</p> <p>5.7. Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.</p> <p>5.8. Việc quản lý hiệu quả công việc của GV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV.</p>
--	---

Explanation

A competent academic staff is able to:

- Design and deliver a coherent teaching and learning curriculum.
- Apply a range of teaching and learning methods and select the most appropriate assessment methods to achieve the expected learning outcomes.
- Develop and use a variety of instructional media.
- Monitor and evaluate their own teaching performance and evaluate courses that they deliver.
- Reflect upon their own teaching practices.
- Conduct research and provide services to benefit stakeholders.

The academic staff is the single most important learning resource available to most students. It is crucial that those who teach have full knowledge and understanding of the subject that they are teaching, have the necessary skills and experience to communicate their knowledge and understanding effectively to students in a range of teaching contexts, and can access feedback on their own performance.

The quality of a university depends not only on the quality of its programmes but also on the quality of its academic staff. The quality of the academic staff encompass qualification, subject matter expertise, experience, teaching skills, and professional ethics. Academic staffing covers full-time and part-time professors, lecturers, and visiting teaching staff. Besides the quality of the academic staff, the university has to also determine the quantity of the academic staff required to meet the demands and needs of the students. Oftentimes full-time equivalent (FTE) and

Giải thích

Một GV có năng lực cần có khả năng:

- Thiết kế và triển khai chương trình dạy và học một cách nhất quán;
- Sử dụng đa dạng các phương pháp dạy và học, lựa chọn phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhất để đảm bảo việc đạt được kết quả học tập mong đợi;
- Phát triển và sử dụng đa dạng các công cụ/nguồn lực hỗ trợ giảng dạy;
- Giám sát, đánh giá chất lượng giảng dạy của bản thân và đánh giá chất lượng học phần do mình phụ trách;
- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân để cải tiến chất lượng;
- Tham gia nghiên cứu và cung cấp các dịch vụ mang lại ích lợi cho các bên liên quan

GV là nguồn tài nguyên học tập sẵn có quan trọng nhất đối với đa số người học. GV cần có đủ kiến thức và hiểu biết về học phần do mình đảm trách, đồng thời có kinh nghiệm và những kỹ năng cần thiết để truyền đạt kiến thức và hiểu biết của mình một cách hiệu quả cho người học trong những điều kiện khác nhau. GV cũng cần tiếp cận thông tin phản hồi về hoạt động giảng dạy của mình.

Chất lượng đào tạo của một CSGD không chỉ phụ thuộc vào chất lượng của CTĐT mà còn phụ thuộc vào chất lượng của đội ngũ GV. Chất lượng GV liên quan đến: bằng cấp, hiểu biết về chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng giảng dạy và đạo đức nghề nghiệp. Đội ngũ GV bao gồm các giáo sư toàn thời gian và bán thời gian, GV cơ hữu và GV thỉnh giảng. Bên cạnh chất lượng GV, CSGD cần xác định số lượng GV cần thiết

staff-to-student ratio are used to determine the needed number of academic staff.

Full-Time Equivalent

In calculating the FTE of an academic staff, universities should define what constitutes full-time student loads and faculty teaching loads including part-time students and faculty at their percentage of full-time loads.

There are different ways of calculating FTE and universities should state the method, parameters, and assumptions used. One of the methods is based on the investment of time. For example, if 1.0 FTE is equal to 40 hours per week (full-time employment), then the FTE of an academic staff member with a teaching load of 8 hours per week would be 0.2 (i.e., 8/40). The investment of time method can also be used for calculating FTE for students. For example, if 1.0 FTE student has to attend 20 hours of lesson a week, then the FTE of a part-time student with 10 hours of lesson a week would be 0.5 (i.e., 10/20).

Another method to calculate FTE is based on teaching load. For example, if the official full-time teaching load of an academic staff is 4 courses per semester, then each course accounts for 0.25 FTE. If an academic staff member is assigned 2 courses per semester, then the FTE will be 0.5 (i.e., 2 x 0.25 FTE).

Similarly, student study load can be used to calculate the FTE of students. For example, if 1.0 FTE student has to take 24 credits load per semester, then the FTE of a student with 18 credits load per semester would be 0.75 (i.e.,

để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của người học. Thông thường, FTE (tương đương toàn thời gian) và tỷ lệ người học/GV được sử dụng để xác định quy mô đội ngũ GV cần có.

Tương đương toàn thời gian

Để tính FTE của GV, CSGD cần xác định các yếu tố cấu thành tải trọng học tập của người học toàn thời gian và tải trọng công việc của GV; trong đó tính cả tỷ lệ công việc của GV và người học bán thời gian so với tải trọng toàn thời gian.

Có nhiều cách tính FTE và CSGD cần nêu rõ phương pháp, các thông số và nguyên tắc sử dụng. Một trong những cách tính FTE là dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. Ví dụ, nếu 1 FTE tương đương 40 giờ làm việc/tuần (cán bộ toàn thời gian) thì FTE của một GV dạy 8 giờ/tuần sẽ là 0.2 (= 8/40). Phương pháp tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cũng có thể được sử dụng để tính FTE của người học. Ví dụ, nếu 1 FTE tương đương 20 giờ học/tuần thì FTE của một người học bán thời gian có chương trình học 10 giờ/tuần sẽ là 0.5 (=10/20).

Ngoài ra, có thể tính FTE dựa trên tải trọng công việc của GV. Ví dụ, nếu tải trọng công việc chuẩn của một GV cơ hữu là 4 học phần/học kỳ thì mỗi học phần tương đương 0.25 FTE. Nếu một GV được phân công phụ trách 2 học phần/học kỳ thì FTE của người này là 0.5 (=2x0.25 FTE).

Tương tự, tải trọng học tập của người học có thể sử dụng để tính FTE của người học. Ví dụ, nếu 1 FTE tương đương 24 tín chỉ của mỗi học kỳ thì

18/24). Table 2.2. below is used to specify the number of academic staff and their FTEs in the last 5 academic years for a programme.

Category	M	F	Total		Percentage of PhD
			Headcount	FTE	
Professors					
Associate/ Assistant Professors					
Full-time Lecturers					
Part-time Lecturers					
Visiting Professors/ Lecturers					
Total					

Table 2.2. Number of Academic Staff (specify reference date and method of calculation used for FTE of academic staff)

FTE của một người học học 18 tín chỉ/học kỳ sẽ là 0.75 (=18/24). Sử dụng Bảng 2.2 để trình bày số lượng GV và FTE của đội ngũ GV trong 5 năm học gần nhất của chương trình

Phân loại	Nam	Nữ	Tổng cộng		Tỉ lệ % trên tổng số Tiến sĩ
			Số lượng	FTE	
Giáo sư					
Phó Giáo sư					
GV toàn thời gian					
GV bán thời gian					
Giáo sư/GV thỉnh giảng					
Tổng cộng					

Bảng 2.2–Số lượng GV (nêu rõ ngày thu thập số liệu và phương pháp tính FTE của GV)

Diagnostic Questions (Academic Staff)

- Are academic staff members competent and qualified for their jobs?
- Are the competencies and expertise of the academic staff adequate for delivering the programme?
- What are the challenges that the university meet or encounter with regards to human resource, such as age distribution, difficulties in filling vacancies or in attracting qualified academic staff? How does the university handle these challenges?

Câu hỏi chẩn đoán (Giảng viên)

- GV có năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu công việc được giao không?
- Đội ngũ GV có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để triển khai CTĐT không?
- CSGD có gặp thách thức gì trong vấn đề nhân sự như cơ cấu độ tuổi GV, thu hút GV giỏi, thiếu hụt GV không? Biện pháp khắc phục?
- Có bao nhiêu GV trình độ thạc sĩ, bao nhiêu GV trình độ tiến sĩ?
- Chính sách tuyển dụng nhân sự trong giảng dạy và

- How many Master's and PhD degree holders are there among the academic staff?
- What policy is pursued with regard to the employment of academic staff, both in teaching and research?
- Is conscious effort made to involve professors in mentoring and/or training the junior or new academic staff?
- Is a policy in place with regard to involvement in seminars, supervision of final papers, practical training, or internship?
- Are academic staff members satisfied with the teaching load?
- Is the staff-to-student ratio satisfactory?
- What is the accountability of the academic staff in terms of roles, responsibilities, academic freedom, and professional ethics?
- What types of research activities are carried out by academic staff? Are these activities aligned to the vision and mission of the university and faculty?
- What is the level of research grants and how is it utilised?

Diagnostic Questions (Staff Management)

- How is manpower planning for the academic staff carried out?
- Does the department have a clearly formulated staff management structure?
- Are recruitment and promotion criteria of the academic staff established?
- Is there a performance management system?
- What is the succession plan for key appointment holders?
- What are the career development plans for the academic staff?
- Are academic staff members satisfied with the HR policy?
- What is the future development of the HR policy for the

research?

- CSGD có cơ chế khuyến khích giáo sư tham gia hướng dẫn, đào tạo đội ngũ GV trẻ/mới không?
- CSGD có quy định trách nhiệm của GV trong việc tham gia hội thảo, hướng dẫn người học làm khóa luận tốt nghiệp, đào tạo thực tế hoặc đưa người học đi thực tập không?
- GV có hài lòng về tải trọng công việc không?
- Tỷ lệ người học/GV có đáp ứng yêu cầu không?
- Trách nhiệm giải trình của GV về vai trò, trách nhiệm, tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp?
- GV tham gia các loại hình nghiên cứu nào? Các hoạt động này có tương thích với tầm nhìn, sứ mạng của CSGD và khoa không?
- Mức độ đầu tư/được tài trợ cho nghiên cứu của đơn vị và cách thức sử dụng?

Câu hỏi chẩn đoán (Quản lý cán bộ)

- Việc quy hoạch nhân sự cho đội ngũ GV được triển khai như thế nào?
- Cơ cấu quản lý cán bộ của bộ môn có được xác định rõ ràng không?
- CSGD có tiêu chuẩn tuyển dụng, nâng bậc cho GV không?
- Có hệ thống quản lý chất lượng giảng dạy của GV không?
- CSGD có kế hoạch chuẩn bị nhân sự thay thế cho các vị trí quan trọng không?
- CSGD có kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho GV không?
- GV có hài lòng với chính sách quản lý nhân sự của

academic staff?

- How are the academic staff members prepared for the teaching task?
- Is the teaching delivered by the academic staff supervised and assessed?

Diagnostic Questions (Training and Development)

- Who is responsible for the academic staff training and development activities?
- What are the training and development processes and plans? How are the training needs identified?
- Do the training and development plans reflect the university and faculty mission and objectives?
- Is there a system to develop strategic and technical competencies of the academic staff?
- What are the training hours and number of training places for the academic staff per year?
- What percentage of payroll or budget is allocated for training the academic staff?

đơn vị không?

- Chính sách phát triển nhân sự đối với đội ngũ GV trong tương lai?
- GV chuẩn bị cho việc giảng dạy như thế nào?
- Việc giảng dạy của GV có được giám sát và đánh giá không?

Câu hỏi chẩn đoán (Đào tạo và phát triển)

- Ai chịu trách nhiệm về các hoạt động đào tạo/tập huấn và phát triển đội ngũ GV?
- Khoa có quy trình và kế hoạch đào tạo và phát triển đội ngũ GV không? Nhu cầu đào tạo được xác định như thế nào?
- Kế hoạch đào tạo và phát triển đội ngũ GV có phản ánh mục tiêu và sứ mạng của CSGD, của khoa không?
- Khoa có hệ thống phát triển các năng lực chuyên môn và chiến lược cho GV hay không?
- Tổng số giờ và những địa điểm mà GV được đào tạo/tập huấn hàng năm?
- Tỷ lệ phần trăm ngân sách được phân bổ cho hoạt động đào tạo/tập huấn GV?

<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - Manpower plan - Faculty distribution in terms of age, gender, expertise, etc - Career and succession plans - Recruitment criteria - Staff qualifications - Training needs analysis - Training and development plan and budget - Peer review and appraisal system - Student feedback - Award and recognition schemes - Staff workload - Organisation chart - HR policies - Staff handbook - Job description - Employment contract - Research and publication data - National and/or professional licence/certificate. 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch nguồn nhân lực. - Cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn,... của đội ngũ GV. - Các kế hoạch phát triển nghề nghiệp và đội ngũ kế thừa. - Tiêu chuẩn tuyển dụng. - Bằng cấp của GV. - Phân tích nhu cầu đào tạo/tập huấn của GV. - Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ. - Hệ thống đánh giá đồng cấp và hệ thống khen thưởng. - Phản hồi của người học. - Cơ chế thi đua khen thưởng. - Tải trọng công việc của GV. - Sơ đồ tổ chức của khoa/bộ môn. - Các chính sách nhân sự. - Sổ tay cán bộ. - Bản mô tả công việc. - Hợp đồng lao động. - Dữ liệu về nghiên cứu và các công bố. - Văn bằng/chứng chỉ quốc gia và chứng chỉ nghề nghiệp
<p>2.6. AUN-QA Criterion 6 – Student Support Services</p>	<p>2.6. Tiêu chuẩn 6 – Các dịch vụ hỗ trợ người học</p>
<p>Requirements</p> <p>6.1. <i>The student intake policy, admission criteria, and admission procedures to the programme are shown to be clearly defined, communicated, published, and up-to-date.</i></p> <p>6.2. <i>Both short-term and long-term planning of academic and non-academic support services are shown to be carried out to ensure sufficiency and quality of support services for teaching, research, and community service.</i></p>	<p>Các yêu cầu</p> <p>6.1. <i>Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật</i></p> <p>6.2. <i>Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng.</i></p> <p>6.3. <i>Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết</i></p>

- 6.3. An adequate system is shown to exist for student progress, academic performance, and workload monitoring. Student progress, academic performance, and workload are shown to be systematically recorded and monitored. Feedback to students and corrective actions are made where necessary.
- 6.4. Co-curricular activities, student competition, and other student support services are shown to be available to improve learning experience and employability.
- 6.5. The competences of the support staff rendering student services are shown to be identified for recruitment and deployment. These competences are shown to be evaluated to ensure their continued relevance to stakeholders needs. Roles and relationships are shown to be well-defined to ensure smooth delivery of the services.
- 6.6. Student support services are shown to be subjected to evaluation, benchmarking, and enhancement.

quả học và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần.

- 6.4. Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học.
- 6.5. Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng.
- 6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.

Explanation

The quality of an academic programme depends very much on the interaction between staff and students. However, academic staff cannot perform their roles well without good quality services provided by the support staff. These are the persons who manage the libraries, laboratories, computer facilities, and other student services. Table 2.3. below is used to specify the number of support staff available in the last 5 academic years.

Support Staff	Highest Educational Attainment			
	High School	Bachelor	Master	Doctora

Giải thích

Chất lượng của CTĐT phụ thuộc nhiều vào sự tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, GV không thể thực hiện tốt vai trò nếu như không có sự hỗ trợ hiệu quả từ đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ bao gồm nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng máy tính và các đơn vị hỗ trợ người học khác. Sử dụng Bảng 2.3 để cung cấp thông tin về số lượng cán bộ hỗ trợ của chương trình trong 5 năm học gần nhất.

Cán bộ hỗ trợ	Bằng cấp cao nhất				Tổng số
	THPT	Cử nhân	Thạc sĩ	Tiến sĩ	

Student Services Personnel (enumerate the services)					Cán bộ hỗ trợ (phân loại theo dịch vụ hỗ trợ)					
					Tổng số					
Total										

Table 2.3. Number of Support Staff (specify reference date)

Quality of output depends very much quality of input. This means that the quality of the entering students is important.

Student intake:

- Give a summary of the intake of first year students using Table 2.4.
- Give a summary of the total number of students enrolled in the programme using Table 2.5.

Academic Year	Applicants		
	No. Applied	No. Offered	No. Admitted

Table 2.4. Intake of First-year Students (last five academic years)

Bảng 2.3 – Số lượng cán bộ hỗ trợ (ghi chú thời

gian chốt số liệu)

Chất lượng đầu ra phụ thuộc nhiều vào chất lượng đầu vào. Do đó chất lượng đầu vào của người học là yếu tố rất quan trọng.

Tuyển sinh:

- Sử dụng Bảng 2.4 để cung cấp số liệu tóm tắt về tình hình nhập học của tân học viên.
- Sử dụng Bảng 2.5 để cung cấp số liệu tóm tắt về tổng số người học đang theo học chương trình

Năm học	Số lượng thí sinh		
	Số người nộp hồ sơ dự tuyển	Số người trúng tuyển	Số người nhập học/ghi danh

Bảng 2.4–Số liệu về tình hình nhập học của người học năm nhất (trong 5 năm học gần nhất)

Academic Year	Students				
	1st Year	2nd Year	3rd Year	4th Year	>4th Year

Table 2.5. Total Number of Students (last five academic years)

Năm học	Số lượng người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Trên 4 năm	

Bảng 2.5–Thống kê số người học đang theo học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)

Diagnostic Questions (Student Quality)

- How is student intake monitored and analysed?
- How are students selected?
- What policy is pursued with regard to the intake of students? Does it aim to increase the intake or to stabilise it? Why?
- What measures are taken to influence the quality and the size of the intake? What effect does these measures have?
- How does the programme take into account the level of achievement of entering students?

Diagnostic Questions (Student Study Load and Performance)

- Does the department have a credit-point system? How are the credit points calculated?
- Is the study load divided equally across and within each academic year?
- Can an average student complete the programme in the

Câu hỏi chẩn đoán (Chất lượng người học)

- Thông tin tuyển sinh được giám sát và phân tích như thế nào?
- Cách thức lựa chọn người học?
- Chính sách tuyển sinh của CSGD? Chính sách này nhằm mục đích gia tăng hay ổn định số lượng tuyển sinh? Tại sao?
- CSGD sử dụng những giải pháp nào để tác động đến chất lượng và số lượng đầu vào? Hiệu quả của những giải pháp này?
- Chương trình phân loại các mức năng lực của người mới nhập học như thế nào?

Câu hỏi chẩn đoán (Tải trọng học tập và Kết quả học tập của người học)

- Khoa có triển khai hệ thống đào tạo theo tín chỉ không? Đơn vị tín chỉ được tính như thế nào?
- Tải trọng học tập có được phân bố cân đối trong mỗi năm học và giữa các năm học không?
- Một người học có học lực trung bình có thể hoàn thành chương trình đúng hạn không?

planned duration?

- What are the indicators used to monitor student progress and performance?

Diagnostic Questions (Student Support)

- Does the department have a monitoring system for recording study progress and following graduates (for example, tracer study)?
- How is the data of the monitoring system used?
- What role do the academic staff play in informing and coaching students and integrating them into the programme?
- How are students informed about their study plan?
- Is special attention paid to coaching first year students and underperforming students? If so, how does it work?
- Is specific support given to provide study skills for students with problems?
- Is separate attention paid to coaching of advanced students?
- Is assistance given in completing the final year project? Where can students who get stuck with their practical training or final project get help?
- How are students advised on problems concerning course options, change of options, interruption, or termination of study?
- How is information provided to students on career prospects?
- Are the reasons examined regarding students who take longer than expected to complete the programme?
- Are students satisfied with the support services provided?

- Các chỉ số nào được sử dụng để giám sát tiến độ học tập và kết quả học tập của người học?

Câu hỏi chẩn đoán (Hỗ trợ người học)

- Khoa có hệ thống giám sát để ghi nhận tiến độ học tập và theo vết cựu học viên không (ví dụ: qua các khảo sát)?
- Dữ liệu từ hệ thống giám sát được sử dụng như thế nào?
- Vai trò của GV trong việc truyền tải thông tin, hướng dẫn và giúp người học hòa nhập với chương trình như thế nào?
- Thông tin về kế hoạch học tập được phổ biến đến người học bằng cách nào?
- Khoa có chú trọng hướng dẫn, hỗ trợ người học năm nhất và người học có kết quả học tập chưa tốt không? Nếu có thì hoạt động này được triển khai như thế nào?
- Khoa có hỗ trợ về các kỹ năng học tập cho người học gặp khó khăn trong việc học không?
- Khoa có quan tâm hướng dẫn thêm cho các người học xuất sắc không?
- Khoa có hoạt động hỗ trợ người học hoàn thành luận văn tốt nghiệp không? Nếu gặp khó khăn với bài thực hành hay luận văn tốt nghiệp thì người học có thể nhận sự hỗ trợ ở đâu?
- Hoạt động tư vấn cho người học về các vấn đề liên quan đến lựa chọn học phần, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học được triển khai như thế nào?
- Các thông tin về cơ hội nghề nghiệp được cung cấp cho người học qua hình thức nào?
- Khoa có tìm hiểu các lý do khiến người học hoàn thành chương trình chậm hơn dự kiến không?
- Người học có hài lòng với các dịch vụ hỗ trợ hiện có

<p>Diagnostic Questions (Support Staff)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Are the support staff members competent and qualified for their jobs? - Are the competencies and expertise of the support staff adequate? - What difficulties are there in attracting qualified support staff? - What policy is pursued with regard to the employment of support staff? - Are support staff members satisfied with their roles? - How is manpower planning of the support staff carried out? - Are recruitment and promotion criteria for the support staff established? - Is there a performance management system? - What are the career development plans for the support staff? 	<p>không?</p> <p>Câu hỏi chẩn đoán (Cán bộ hỗ trợ)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực và trình độ chuyên môn của cán bộ hỗ trợ có đáp ứng yêu cầu công việc không? - Năng lực và chuyên môn của của cán bộ hỗ trợ có phù hợp không? - CSGD có gặp khó khăn nào trong việc thu hút cán bộ hỗ trợ chất lượng cao không? - Chính sách tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của CSGD như thế nào? - Đội ngũ cán bộ hỗ trợ có hài lòng với công việc không? - Công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện như thế nào? - CSGD có tiêu chí tuyển dụng và nâng bậc dành cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ không? - Có hệ thống quản lý hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ không? - Kế hoạch phát triển nghề nghiệp dành cho cán bộ hỗ trợ như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - Student selection process and criteria - Trend of student intake - Credit system - Student workload - Student performance report - Participation in academic and non-academic activities, extracurricular activities, competition, etc - Mechanisms to report and feedback on student progress - Provision of student support services at university- and faculty-level - Coaching, mentoring, and counselling schemes - Student feedback and course evaluation. 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình và tiêu chí tuyển sinh. - Xu hướng của số liệu người nhập học. - Hệ thống tín chỉ. - Tải trọng học tập của người học. - Các báo cáo kết quả học tập của người học. - Sự tham gia của người học vào các hoạt động học thuật và phi học thuật, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi,... - Các cơ chế báo cáo và phản hồi về tiến độ học của người học. - Việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ người học ở cấp CSGD và cấp khoa. - Các quy trình hướng dẫn, hỗ trợ và tư vấn cho người học.

	- Phản hồi của người học và kết quả đánh giá học phần.
2.7. AUN-QA Criterion 7 – Facilities and Infrastructure	2.7. Tiêu chuẩn 7 – Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị
<p>Requirements</p> <p>7.1. <i>The physical resources to deliver the curriculum, including equipment, material, and information technology, are shown to be sufficient.</i></p> <p>7.2. <i>The laboratories and equipment are shown to be up-to-date, readily available, and effectively deployed.</i></p> <p>7.3. <i>A digital library is shown to be set-up, in keeping with progress in information and communication technology.</i></p> <p>7.4. <i>The information technology systems are shown to be set up to meet the needs of staff and students.</i></p> <p>7.5. <i>The university is shown to provide a highly accessible computer and network infrastructure that enables the campus community to fully exploit information technology for teaching, research, service, and administration.</i></p> <p>7.6. <i>The environmental, health, and safety standards and access for people with special needs are shown to be defined and implemented.</i></p> <p>7.7. <i>The university is shown to provide a physical, social, and psychological environment that is conducive for education, research, and personal well-being.</i></p> <p>7.8. <i>The competences of the support staff rendering services related to facilities are shown to be identified and evaluated to ensure that their skills remain relevant to stakeholder needs.</i></p> <p>7.9. <i>The quality of the facilities (library, laboratory, IT, and student services) are shown to be subjected to evaluation and enhancement.</i></p>	<p>Các yêu cầu</p> <p>7.1. <i>Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành chương trình.</i></p> <p>7.2. <i>Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.</i></p> <p>7.3. <i>Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông.</i></p> <p>7.4. <i>Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ GV và người học.</i></p> <p>7.5. <i>Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.</i></p> <p>7.6. <i>Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</i></p> <p>7.7. <i>CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học</i></p> <p>7.8. <i>Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.</i></p> <p>7.9. <i>Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến.</i></p>

<p>Explanation</p> <p>The provision of facilities and infrastructure should be in line with the objectives of the programme. Facilities are also connected to the teaching and learning approach. For example, if the approach is to teach in small working groups, then flexible classroom arrangements should be made available. Learning resources such as computers, e-learning portals, library resources, etc, should be adequately provided to meet the needs of students and staff.</p> <p>Programme quality depends mostly on interaction between staff and students. However, academic staff cannot perform their roles well without good quality services provided by the support staff. These are the staff who manage the libraries, laboratories, computer facilities, and other student services</p>	<p>Giải thích</p> <p>Cơ sở vật chất và trang thiết bị cần được trang bị phù hợp với mục tiêu của CTĐT. Cơ sở vật chất và trang thiết bị còn có mối liên hệ mật thiết với phương thức dạy và học. Ví dụ, nếu áp dụng phương thức giảng dạy theo từng nhóm nhỏ thì phòng học cũng cần được thiết kế linh hoạt, phù hợp. Các nguồn học liệu như máy tính, cổng thông tin điện tử, tài liệu thư viện... cần được trang bị đầy đủ để đáp ứng nhu cầu của người học và cán bộ, GV.</p> <p>Chất lượng của CTĐT phụ thuộc nhiều vào sự tương tác giữa cán bộ GV và người học. Tuy nhiên, GV không thể thực hiện tốt vai trò nếu như không có sự hỗ trợ hiệu quả từ đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ bao gồm nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng máy tính và các đơn vị hỗ trợ người học khác.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> - Are there sufficient lecture-halls, seminar rooms, laboratories, reading rooms, and computer rooms? Do these facilities meet the needs of students and staff? - Is the library sufficiently equipped for education and research? - Is the library accessible and within easy reach (location, opening hours)? - Are there sufficient laboratory facilities? - Do the laboratories meet the relevant requirements? - Are sufficient teaching aids and tools available to staff and students? - What hardware and software are made available to meet the needs of education and research? - To what extent do the facilities and infrastructure 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đủ giảng đường, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, phòng đọc và phòng máy tính không? Các phòng này có đáp ứng nhu cầu của người học và cán bộ, GV không? - Thư viện có được trang bị đầy đủ để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu không? - Thư viện có dễ tiếp cận và truy cập không (địa điểm, giờ mở cửa)? - Phòng thí nghiệm có được trang bị đầy đủ không? - Phòng thí nghiệm có đáp ứng yêu cầu các bên liên quan không? - Thiết bị dạy và học dành cho người học và GV có được trang bị đầy đủ không? - Các phần mềm và phần cứng nào được trang bị đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu thế nào?

<p>promote or obstruct the delivery of the programme?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Is the total budget for teaching aids and tools sufficient? - How are the facilities and infrastructure maintained? 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở vật chất và trang thiết bị thúc đẩy hay cản trở việc triển khai chương trình và ở mức độ nào? - Ngân sách dành cho việc mua sắm thiết bị dạy và học có đầy đủ không? - Cơ sở vật chất và trang thiết bị được bảo trì như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - List of facilities, equipment, computer hardware and software, etc - Facility booking, utilisation rate, downtime/uptime, operating hours - Maintenance plan - New facilities and upgrading plans - Safety, health, and environmental policy - Emergency plan - Student and staff feedback - Budget for facilities and infrastructure. 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần cứng và phần mềm máy tính,.. - Quy trình đăng ký sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng, thời gian hoạt động/không hoạt động, số giờ vận hành. - Kế hoạch bảo trì. - Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Chính sách về an toàn, sức khỏe và môi trường. - Kế hoạch ứng phó khẩn cấp. - Kết quả phản hồi của người học và cán bộ, GV. - Ngân sách dành cho cơ sở vật chất và trang thiết bị.
<p>2.8. AUN-QA Criterion 8 – Output and Outcomes</p>	<p>2.8. Tiêu chuẩn 8 – Đầu ra và kết quả đạt được</p>
<p>Requirements</p> <p>8.1. <i>The pass rate, dropout rate, and average time to graduate are shown to be established, monitored, and benchmarked for improvement.</i></p> <p>8.2. <i>Employability as well as self-employment, entrepreneurship, and advancement to further studies, are shown to be established, monitored, and benchmarked for improvement.</i></p> <p>8.3. <i>Research and creative work output and activities carried out by the academic staff and students, are shown to be established, monitored, and benchmarked for improvement.</i></p> <p>8.4. <i>Data are provided to show directly the achievement of the programme outcomes, which are established and monitored.</i></p>	<p>Các yêu cầu</p> <p>8.1. <i>Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i></p> <p>8.2. <i>Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i></p> <p>8.3. <i>Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i></p>

8.5. Satisfaction level of the various stakeholders are shown to be established, monitored, and benchmarked for improvement.

8.4. Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.

8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng

Explanation

In assessing the quality assurance of an academic programme, output and outcomes measures are important. These include measuring the extent to which the expected learning outcomes have been achieved, pass rate, dropout rate, average time to graduate, and employment rate. Research is another important output from the process. The types of research activities carried by staff and students should meet the requirements of the stakeholders.

In addition to analysing input, process, and output, universities have to analyse also the level of satisfaction of its stakeholders. There should be a system to collect and measure stakeholder satisfaction. The information collected should be analysed and benchmarked for improvement.

Pass Rate and Dropout Rate

Table 2.6. shows information on pass rate and dropout rate of the last five cohorts to be provided.

Giải thích

Khi đánh giá hệ thống ĐBCL CTĐT, việc đo lường các thành quả và đầu ra là hết sức quan trọng. Hoạt động này bao gồm việc đo lường mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Nghiên cứu cũng là một đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo. Các loại hình nghiên cứu khoa học của người học và GV phải đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Bên cạnh việc phân tích đầu vào, quá trình và đầu ra, CSGD cần phân tích mức độ hài lòng của các bên liên quan. Cần thiết lập hệ thống thu thập và đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. Các thông tin thu về cần được phân tích và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học

Bảng 2.6. cung cấp thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học trong 5 khóa gần nhất

Academic Year	Cohort Size	% Completed First Degree in			% Dropout During		
		3 Years	4 Years	>4 Years	1st Year	2nd Year	3rd Year

Năm học	Tổng số người học (theo	% nhận bằng tốt nghiệp sau			% thôi học trong			
		3 năm	4 năm	>4 năm	1 năm	2 năm	3 năm	>4 năm

Table 2.6. Pass Rates and Dropout Rate (last five cohorts)

Research Activities

Research is an important output from the academic staff. The types of research output (e.g., publications, consulting work, projects, grants, etc) carried out by the academic staff should meet the requirements of the stakeholders. Programmes are to provide data on the types and number of research publications in the last five academic years as shown in Table 2.7. below.

Academic Year	Types of Publication				Total	No. of Publications per Academic Staff
	In-house/ Institutional	National	Regional	International		

Table 2.7. Types and Number of Research Publication

Diagnostic Questions (Pass Rate, Dropout Rate)

- Does the programme have an efficient system to monitor the pass rates and dropout rates of students?
- What does the programme think of the pass rates? If

Bảng 2.6–Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học

(thống kê số liệu trong 5 khóa gần nhất)

Các hoạt động nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là một đầu ra quan trọng của GV. Các loại sản phẩm NCKH do GV thực hiện như các công bố, hoạt động tư vấn, dự án, tài trợ ... cần đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Cần cung cấp dữ liệu về các loại hình và số lượng các công bố khoa học trong 5 năm học gần nhất theo mẫu tại bảng 2.7 dưới đây.

Năm học	Hình thức công bố khoa học				Tổng cộng	Tỷ lệ công bố khoa học/GV
	Cấp CSGD	Cấp quốc gia	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		

Bảng 2.7. Loại hình và số lượng công bố khoa học

Câu hỏi chẩn đoán (Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học)

- Khoa có hệ thống quản lý tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của người học một cách hiệu quả không?
- Khoa đánh giá như thế nào về tỷ lệ tốt nghiệp của

not satisfactory, what measures are taken to improve the pass rates?

- What is the dropout rate? Are there explanations for the dropout rate?
- Does the department know where the dropout students go to?

Diagnostic Questions (Average Time to Graduate)

- What does the department think of the average time to graduate?
- What measures have been taken to promote graduation and to shorten the average time to graduate?
- What effects do these measures have?

Diagnostic Questions (Quality of Graduates)

- Is the quality of the graduates satisfactory?
- Do the achieved standards match the expected standards?
- Do the graduates get jobs easily? What are the career prospects of the graduates over the last five years?

Diagnostic Questions (Employability of Graduates)

- What percentage of graduates find a job within six months of graduation over the past five years? What percentage of graduates found a job within one year of graduation?
- What percentage of graduates are still unemployed one year after graduation?

Diagnostic Questions (Research)

người học? Nếu chưa hài lòng thì khoa đã có những biện pháp nào để cải thiện tỷ lệ này?

- Tỷ lệ người học thôi học là bao nhiêu? CSGD có thể giải thích nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ này không?
- Khoa có tìm hiểu về tình hình của người học sau khi thôi học không?

Câu hỏi chẩn đoán (Thời gian tốt nghiệp trung bình)

- Khoa đánh giá như thế nào về thời gian tốt nghiệp trung bình?
- Khoa đã thực hiện những biện pháp nào giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình?
- Hiệu quả của các biện pháp trên?

Câu hỏi chẩn đoán (Chất lượng người học tốt nghiệp)

- Các bên liên quan có hài lòng về chất lượng người học tốt nghiệp không?
- Người học tốt nghiệp có đạt được các chuẩn mong đợi không?
- Người học sau khi tốt nghiệp có tìm được việc làm dễ dàng không? Triển vọng nghề nghiệp của người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây?

Câu hỏi chẩn đoán (Khả năng tìm được việc làm của người học sau khi tốt nghiệp)

- Tỷ lệ người học tìm được việc làm trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp trong 5 năm gần đây? Tỷ lệ người học tìm được việc làm trong vòng 1 năm kể từ khi tốt nghiệp?
- Tỷ lệ người học vẫn còn trong tình trạng thất nghiệp sau khi đã tốt nghiệp 1 năm?

- What types of research activities are carried out by the students? Are these activities aligned to the expected learning outcomes and the vision and mission of the university and faculty?
- What types of research activities are carried out by academic staff? Are these activities aligned to the vision and mission of the university and faculty?
- What is the level of research grants and how is it utilised?
- What is the number of research papers published? Are the research papers published in national, regional, and/or international journals?

Diagnostic Questions (Stakeholder Satisfaction)

- What mechanisms are available for staff to express their satisfaction or dissatisfaction about the programme, resources, facilities, processes, policies, etc?
- What indicators are used to measure and monitor the satisfaction level of staff?
- What initiatives are carried out to raise the satisfaction level of staff? Are they effective?
- Does the department know what students think about the courses, programme, teaching, examinations, etc?
- How does the department cope with the feedback and complaints from students?
- What is the opinion and feedback of the graduates about the competencies that they have acquired?
- How is feedback from the alumni used to improve the programme?
- Are employers satisfied with the quality of the graduates?
- Are there any specific complaints about the graduates?

Câu hỏi chẩn đoán (Nghiên cứu khoa học)

- Người học tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học nào? Các hoạt động này có tương thích với kết quả học tập mong đợi và tầm nhìn, sứ mạng của CSGD và khoa không?
- GV tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học nào? Các hoạt động này có tương thích với kết quả học tập mong đợi và tầm nhìn, sứ mạng của CSGD và khoa không?
- Mức độ đầu tư/ tài trợ cho nghiên cứu và cách thức sử dụng?
- Số lượng bài báo được công bố? Số bài báo được công bố ở các tạp chí trong nước, khu vực và quốc tế?

Câu hỏi chẩn đoán (Sự hài lòng của các bên liên quan)

- CSGD có cơ chế cho phép cán bộ, GV, nhân viên bày tỏ sự hài lòng/không hài lòng về CTĐT, các nguồn lực, cơ sở vật chất, các quy trình, chính sách... không?
- Những chỉ số nào đã được sử dụng để đo lường và giám sát mức độ hài lòng của cán bộ, GV?
- Những sáng kiến nào được triển khai để nâng cao mức độ hài lòng của cán bộ, GV? Có hiệu quả không?
- Khoa có biết người học nghĩ gì về các học phần, CTDH, hoạt động đào tạo, kiểm tra đánh giá... không?
- Khoa giải quyết những phản hồi và khiếu nại của người học như thế nào?
- Ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp về năng lực đạt được sau khi hoàn thành CTĐT như thế nào?

<ul style="list-style-type: none"> - Are specific strengths of the graduates appreciated by the employers? 	<ul style="list-style-type: none"> - Các ý kiến phản hồi từ cựu học viên được sử dụng để cải tiến chất lượng chương trình như thế nào? - Nhà tuyển dụng có hài lòng với chất lượng người học tốt nghiệp không? - Có ý kiến nào than phiền gì về người học tốt nghiệp không? - Những thế mạnh nào của người học tốt nghiệp được nhà tuyển dụng đánh giá cao?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - Process and indicators for measuring stakeholder satisfaction - Stakeholder satisfaction trend - Graduates, alumni, and employer surveys - Press reports - Employment surveys - Employment statistics - Employer feedback. 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình và chỉ số đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. - Xu hướng về mức độ lòng của các bên liên quan. - Các khảo sát người học tốt nghiệp, cựu học viên và nhà tuyển dụng. - Các báo cáo công khai. - Khảo sát về tình hình việc làm. - Dữ liệu thống kê về tình hình việc làm. - Phản hồi của nhà tuyển dụng.

<p>3. Quality Assessment</p> <p>3.1 Introduction to Quality Assessment</p> <p>Assessment can be defined as a general term that embraces all methods used to judge the performance of an individual, group, or organisation. Self-assessment is the process of critically reviewing the quality of one's own performance at the institutional, system, or programme level.</p> <p>Quality assessment in higher education, therefore, can be defined as a diagnostic review and evaluation of teaching, learning, and outcomes,</p>	<p>3. Đánh giá chất lượng</p> <p>3.1 Khái niệm đánh giá chất lượng</p> <p>Đánh giá có thể được định nghĩa là một thuật ngữ chung bao hàm tất cả các phương pháp được sử dụng để đánh giá hoạt động của một cá nhân, nhóm hay tổ chức. Tự đánh giá là quá trình rà soát một cách nghiêm túc chất lượng hoạt động của một đơn vị có thể là ở cấp cơ sở giáo dục, cấp hệ thống hay cấp chương trình đào tạo.</p> <p>Do đó, đánh giá chất lượng trong giáo dục đại học có thể được định nghĩa là hoạt động rà soát nhằm chẩn đoán và</p>
---	--

<p>based on a detailed examination of curricula, structures, resources, and effectiveness of the institution, system, or programme. It aims to determine if an institution, system, or programme meets generally accepted quality standards.</p>	<p>đánh giá các hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả đầu ra dựa trên việc xem xét cẩn thận cấu trúc và nội dung chương trình, các nguồn lực và hiệu quả của một cơ sở giáo dục, một hệ thống hay một chương trình đào tạo. Mục đích của hoạt động này nhằm xác định xem một cơ sở giáo dục, một hệ thống hay một chương trình đào tạo có đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng hay không.</p>
<p>3.2. Functions and Principles of Quality Assessment</p> <p>Self-assessment is introduced in higher education together with external assessment, accreditation or quality audits. In many cases, self-assessment serves as preparation for a site visit by external experts and the self-assessment report (SAR) provides the external experts with the basic information about the institution, programme, and quality assurance system. It also provides an opportunity for the institution and its staff to discover the quality of its quality assurance system.</p> <p>An effective self-assessment is time-consuming as it requires effort and time. However, the gains from a good self-assessment are valuable. It gives information and facts about the quality assurance system and provides a platform for stakeholders to discuss issues on the quality of education.</p> <p>The fundamental principles described in the ISO 19011 standard are relevant to self-assessment and AUN-QA assessment. Three of the principles that relate to the conduct of the assessors are:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ethical conduct – the foundation of professionalism - Fair presentation – the obligation to report truthfully and accurately - Due professional care – the application of diligence and judgment to assessment. 	<p>3.2 Chức năng và nguyên tắc của đánh giá chất lượng</p> <p>Hoạt động TĐG được đưa vào giáo dục đại học đồng thời với hoạt động đánh giá ngoài, kiểm định hay kiểm toán. Thông thường, hoạt động TĐG là bước chuẩn bị cho hoạt động khảo sát chính thức bởi chuyên gia bên ngoài, vì vậy báo cáo TĐG (Self-assessment report – SAR) cung cấp cho các đánh giá viên những thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục, chương trình và hệ thống ĐBCL được đánh giá. Đây cũng là cơ hội để cơ sở giáo dục và đội ngũ cán bộ rà soát lại chất lượng hệ thống ĐBCL của đơn vị.</p> <p>Để hoạt động TĐG có hiệu quả thường tốn rất nhiều thời gian vì đòi hỏi nhiều nỗ lực và thời gian của đội ngũ cán bộ. Tuy nhiên, hoạt động này mang lại nhiều lợi ích. Nó cung cấp thông tin và các dữ liệu về hệ thống ĐBCL của đơn vị và tạo một diễn đàn chung để các bên liên quan tham gia thảo luận các vấn đề về chất lượng đào tạo.</p> <p>Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động tự đánh giá và đánh giá theo AUN - QA cũng tương tự như những nguyên tắc của quy trình ISO 19011. Ba nguyên tắc liên quan đến hoạt động của các đánh giá viên là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp – nền tảng của sự chuyên nghiệp; - Trình bày khách quan – tuân thủ các nguyên tắc báo cáo một cách trung thực và chính xác; - Thận trọng nghề nghiệp đúng mực – tận tâm và phán đoán tốt khi đánh giá.

Two other principles that relate to the assessment process are:

- Independence – the basis for the impartiality and objectivity of the assessment conclusions
- Evidence – the rational basis for reaching reliable and reproducible assessment conclusions in a systematic assessment process. Evidences are based on records and statements of fact or information which are relevant to the assessment criteria and are verifiable.

Adherence to these fundamental principles is a prerequisite for providing a reliable and relevant assessment process and outcome. The following considerations should be made before carrying out a self-assessment:

- Management must fully support the self-assessment and provide access to relevant information that is needed for an effective quality assurance system. The self-assessment serves to acquire structural insight into the operation and performance of the institution.
- Gaining management support to carry out a self- assessment is not enough. The whole organisation has to prepare itself for the self-assessment. Assessing quality is more than evaluating the performance of a programme; it is also about developing and shaping the institution. Staff members should be made responsible for the quality and all staff should be involved in the self-assessment.
- Writing a critical self-evaluation of the quality assurance system demands good organisation and coordination. Primarily, someone has to lead and coordinate the self-assessment process. The chosen leader should have good contacts within the institution including key management staff, faculty, and support staff; have access to obtain the required information at all levels; and have the authority to make appointments with stakeholders.

Hai nguyên tắc khác liên quan đến quy trình đánh giá là:

- Độc lập – đây là nền tảng đảm bảo sự công bằng và tính khách quan của các kết quả đánh giá;
- Dựa trên minh chứng – cơ sở cho các kết quả đánh giá đáng tin cậy và có độ giá trị trong suốt quá trình đánh giá. Các minh chứng phải dựa trên những hồ sơ, phát biểu hoặc dữ liệu, thông tin có liên quan đến các tiêu chuẩn đánh giá và có thể xác minh được.

Những nguyên tắc cơ bản trên là các yêu cầu tiên quyết để đảm bảo độ tin cậy và sự phù hợp của quy trình cũng như kết quả đánh giá.

Trước khi tiến hành TĐG, cần phải cân nhắc các vấn đề sau:

- Cấp lãnh đạo phải hoàn toàn ủng hộ hoạt động này và tạo điều kiện tiếp cận các thông tin liên quan đến hệ thống ĐBCL. Việc TĐG cung cấp một bức tranh chi tiết về hoạt động và chất lượng của cơ sở giáo dục;
- Tuy nhiên, chỉ sự ủng hộ của cấp lãnh đạo vẫn chưa đủ mà còn phải có sự tham gia của toàn bộ đơn vị vào hoạt động TĐG. Việc đánh giá chất lượng không đơn thuần chỉ là đánh giá hiệu quả của CTĐT mà còn liên quan đến việc xây dựng và định hình cơ sở giáo dục. Tất cả đội ngũ cán bộ cần phải có trách nhiệm đối với chất lượng chung của đơn vị và tham gia vào quá trình TĐG.
- Để viết được báo cáo TĐG chặt chẽ về hệ thống ĐBCL, công tác tổ chức và điều phối cần phải được thực hiện tốt. Trước hết, hoạt động này cần một người phụ trách, điều phối quá trình TĐG. Người này cần có quan hệ tốt với tất cả các bộ phận trong cơ sở giáo dục từ cấp quản lý đến GV, cán bộ hỗ trợ; đồng thời, được tạo điều kiện tiếp cận tất cả các thông tin cần thiết ở tất cả các cấp và được phép đại diện cơ sở giáo dục để liên hệ với các bên có liên quan.
- Cần có nhóm công tác triển khai hoạt động TĐG. Thành viên của nhóm công tác phải là đại diện của tất cả các bộ

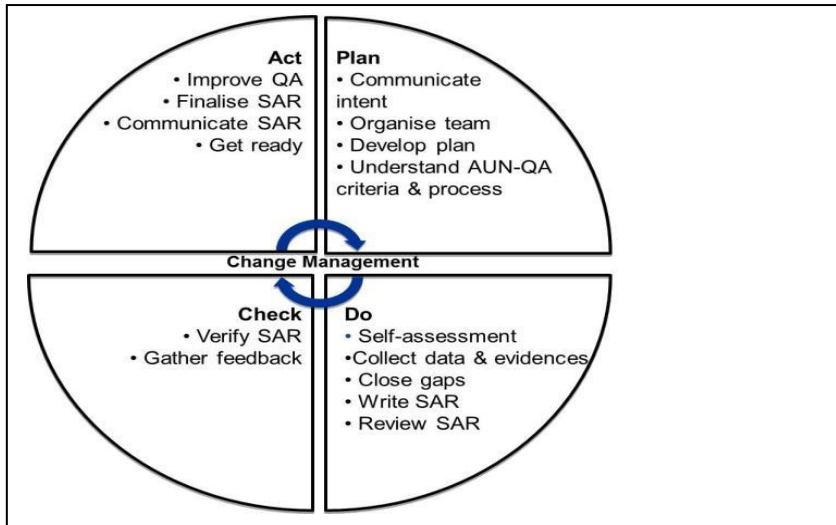
- It is desirable to install a working group in charge of the self-assessment. It is important that the group is structured in such a way that the involvement of all sections is assured. The working group should be in charge of the self-assessment, gathering and analysing data and drawing conclusions.
- As it is assumed that the self-assessment is supported by the institution, it is important that all staff members should be acquainted with the contents of the SAR. The working group might organise a workshop or seminar to discuss or communicate the SAR.

phận trong đơn vị. Nhóm này đảm nhiệm việc triển khai các hoạt động TĐG, thu thập, phân tích thông tin dữ liệu và đưa ra các nhận định.

- Hoạt động TĐG cần có sự hỗ trợ của toàn cơ sở giáo dục, do vậy cần phổ biến nội dung báo cáo TĐG cho toàn thể cán bộ, GV trong trường. Nhóm công tác cần phải tổ chức hội thảo, chuyên đề để thảo luận và phổ biến nội dung của báo cáo TĐG.

3.3. Preparation of Self-Assessment Report

Figure 3.1 illustrates the approach for preparing a self-assessment which encompasses the Plan-Do-Check-Act (PDCA) cycle of improvement.

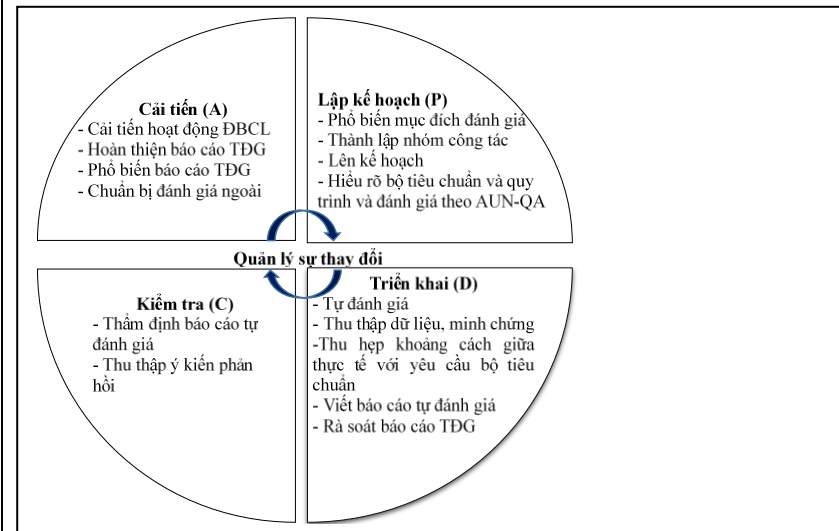


Approach to SAR Development

Figure 3.1. PDCA

3.3 Chuẩn bị báo cáo tự đánh giá

Hình 3.1 minh họa các bước để chuẩn bị một bản báo cáo tự đánh giá theo chu trình Lập kế hoạch-Triển khai-Rà soát-Cải tiến (PDCA).



Hình 3.1–Áp dụng chu trình PDCA trong xây dựng báo cáo TĐG

The “Plan” phase starts with the communication of intent for quality assessment. Appoint a group responsible for writing the SAR. The group should consist of key people representing various departments and led by someone appointed by the faculty or university. As part of the change management process, early engagement with the stakeholders is crucial to get their buy-in and commitment before the start of the project. A clear timetable should be set up to develop the SAR (see Figure 3.2). Each member in the group should be made responsible for collecting and analysing data and information, and writing the SAR. Each member must have a good understanding of the AUN-QA criteria before proceeding to the next phase.

Giai đoạn "Lập kế hoạch" được bắt đầu với việc phổ biến mục đích của hoạt động đánh giá. Tiếp theo, cần thành lập nhóm công tác phụ trách viết báo cáo TĐG. Nhóm công tác nên bao gồm những cán bộ chủ chốt đại diện cho các phòng ban, trong đó trưởng nhóm do khoa hoặc cơ sở giáo dục chỉ định. Để quản lý sự thay đổi, cần gắn kết và kêu gọi các bên có liên quan tham gia vào hoạt động đánh giá ngay từ đầu, qua đó đảm bảo sự đồng hành và đồng thuận của các đối tượng này đối với dự án. Nên xây dựng thời gian biểu rõ ràng cho hoạt động TĐG (xem Hình 3.2). Mỗi thành viên trong nhóm cần chịu trách nhiệm thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến tiêu chuẩn được phân công trong báo cáo TĐG. Mỗi thành viên cần hiểu rõ nội hàm các tiêu chuẩn AUN-QA trước khi triển khai giai đoạn tiếp theo.

Hoạt động/ Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Thời hạn	Chịu trách nhiệm	Tiến độ
Lập kế hoạch	Phổ biến mục đích đánh giá															
	Thành lập nhóm công tác															
	Lập kế hoạch															
	Hiểu rõ về bộ tiêu chuẩn và quy trình đánh giá chất lượng theo AUN-QA															
Triển khai	Tự đánh giá															
	Thu thập dữ liệu & minh chứng															
	Thu hẹp khoảng cách giữa thực tế với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn															
	Viết báo cáo TĐG															
Kiểm tra	Rà soát báo cáo TĐG															
	Thẩm định báo cáo TĐG															
Cải thiện	Lấy ý kiến phản hồi															
	Cải thiện hoạt động ĐBCL															
	Hoàn thiện báo cáo TĐG															
	Phổ biến báo cáo TĐG															
	Chuẩn bị đánh giá ngoài															
	Quản lý sự thay đổi															

Hình 3.2–Thời gian biểu cho hoạt động xây dựng báo cáo TĐG

Activity/Month	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Deadline	Assigned to	Status
P L A N	Communicate Intent	█													
	Organise Team	█													
	Develop Plan		█												
	Understand AUN QA criteria and process		█	█											
D O	Self-assessment			█											
	Collect data & evidences			█	█	█	█	█	█						
	Close gaps				█	█	█	█	█						
	Write SAR					█	█	█	█						
	Review SAR						█	█	█						
C H E C K	Verify SAR								█	█					
	Gather Feedback									█	█				
A C T	Improve QA										█	█			
	Finalise SAR											█	█		
	Communicate SAR												█	█	
	Get Ready													█	█
Change Management	█	█	█	█	█	█	█	█	█	█	█	█			

Figure 3.2. Typical Project Timeline for SAR Development

The “Do” phase involves identifying the gaps in the quality assurance system in meeting the AUN-QA criteria. Data collection is a critical step in this phase as it helps to quantify the existing quality assurance practices as well as to identify what the institution needs to do to meet the AUN-QA criteria. Solutions to close the gaps should be implemented before proceeding to write and review the SAR.

The “Check” phase involves verifying the SAR as well as the quality assurance practices, and giving feedback to improve them. An independent team should be appointed to assess the SAR and the existing quality assurance practices against the AUN-QA criteria. Recommendations to improve the SAR and close the gaps in the

Giai đoạn “Triển khai” bao gồm việc xác định “khoảng cách” giữa hệ thống ĐBCL của cơ sở giáo dục với các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Thu thập dữ liệu là một bước quan trọng ở giai đoạn này vì nó giúp xác định hiện trạng của hoạt động ĐBCL cũng như xây dựng kế hoạch cải tiến, giúp nhà trường đáp ứng các tiêu chuẩn AUN-QA. Các giải pháp để thu hẹp khoảng cách cần được thực hiện trước khi tiến hành viết và rà soát báo cáo TĐG.

Giai đoạn "Kiểm tra" liên quan đến việc thẩm định báo cáo TĐG và rà soát hoạt động ĐBCL; thu thập ý kiến phản hồi để cải tiến. Cần thành lập một nhóm độc lập để thẩm định mức độ đáp ứng của báo cáo TĐG và hệ thống ĐBCL so với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Nhóm này cần đề xuất những khuyến nghị cải tiến báo cáo TĐG và thu hẹp “khoảng cách” giữa hoạt động ĐBCL tại đơn vị với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn.

Giai đoạn "Cải tiến" bao gồm việc thực hiện các khuyến nghị được đưa ra trong giai đoạn "Kiểm tra" cũng như hoàn thiện báo cáo TĐG trước khi phổ biến nội dung báo cáo TĐG đến các bên liên quan và chuẩn bị sẵn sàng cho đánh giá ngoài.

<p>existing quality assurance practices should be made.</p> <p>The “Act” phase involves implementing the recommendations raised in the “Check” phase. The SAR is finalised before communicating it to relevant stakeholders and getting ready for the external assessment.</p>	
<p>3.4. Self-Assessment Report</p> <p>A typical self-assessment project would take about nine months to a year to prepare. However, the duration depends on the stage of development, availability of data and information, and the maturity of the university, faculty or school. At the start of the project, it is important that the sponsor, project team, and staff members involved have a common comprehension and understanding of the AUN-QA guidelines and criteria. Training and communications should be set up to ensure this. The SAR is the product of the self-assessment exercise and it should be written in an objective, factual, and complete manner and follow the AUN-QA self-rating form (See Appendix A).</p> <p>The self-assessment must be finalised with a SAR. Writing an effective SAR requires skill and time. Some guidelines for writing an effective SAR are:</p> <ul style="list-style-type: none"> • The report is the account of the self-assessment. That is to say, the SAR is not just descriptive. It is also analytical. It includes an evaluation of the problems. At the same time, it provides an indication of how the problems identified will be dealt with. Use the diagnostic questions provided in each of the AUN-QA criteria to do this. • Since it is a self-assessment, which is of the utmost importance for an external assessment team, it is important for the SAR to follow a specific format based on the AUN-QA criteria and checklist. 	<p>3.4 Báo cáo Tự đánh giá</p> <p>Hoạt động TĐG thường kéo dài từ 9 tháng đến 1 năm. Thời gian hoàn thành phụ thuộc vào mức độ sẵn sàng của dữ liệu/thông tin, mức độ phát triển và bề dày lịch sử của cơ sở giáo dục, khoa hay bộ môn. Một yêu cầu quan trọng khi bắt đầu triển khai công tác này là đơn vị quản lý, nhóm công tác và cán bộ, GV phải hiểu rõ và có cách nhìn nhận chung về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng cấp chương trình theo AUN-QA và bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Để đảm bảo điều này, cơ sở giáo dục cần tổ chức tập huấn và phổ biến thông tin cho các cán bộ tham gia. Báo cáo TĐG là sản phẩm của hoạt động TĐG. Báo cáo cần được viết một cách khách quan, trung thực và đầy đủ theo Danh mục các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình theo AUN-QA (xem Phụ lục A).</p> <p>Báo cáo TĐG là sản phẩm kết thúc quá trình TĐG. Để viết được một báo cáo TĐG tốt đòi hỏi nhiều thời gian và kỹ năng. Sau đây là một số hướng dẫn để có thể viết được một báo cáo TĐG tốt:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Báo cáo TĐG trình bày hoạt động TĐG của đơn vị. Vì thế, báo cáo không chỉ mô tả mà còn phải phân tích. Báo cáo cần đưa ra đánh giá về những vấn đề còn tồn tại, đồng thời trình bày những giải pháp để giải quyết những tồn tại này. Nên sử dụng bộ câu hỏi chẩn đoán được trình bày trong Bộ tiêu chuẩn AUN-QA khi viết phần này. • Vì là hoạt động TĐG nên báo cáo TĐG là tài liệu rất quan trọng đối với đoàn đánh giá ngoài. Cấu trúc của báo cáo nên dựa trên Bộ tiêu chuẩn và Danh mục tiêu chí đánh giá của AUN-QA. • Cần làm rõ những công cụ và cơ chế ĐBCL được triển

- Illustrate clearly what, where, when, who, and how the QA mechanisms or instruments are implemented and managed to fulfil the criteria. This will help to piece all related information together.
- Focus on information and data (objective evidences) that directly address the criteria. The report has to be concise and factual. Provide trends and statistics to show achievement and performance. The quantitative data require special attention. The manner in which data is presented is important for the right interpretation of the data. There is a clear need for standardisation of data such as student numbers, appointment of teaching staff, staff-to-student ratio, pass rates, etc.
- Self-assessment forms the starting point for improvement between the review committee and the faculty as well as a document for inter-collegial assessment. When conducting a self-assessment, it is important to draw up an institution's own standards and criteria, but it is also essential to take account of the criteria formulated by outsiders, such as an accrediting body. When analysing an institution's own quality, it is important to look for evidence on how far the criteria have been met. If there are no formally formulated standards in the country or region, the standards as formulated in this manual may be used and taken as benchmarks.
- The SAR should be written or translated into a language (i.e., English) that is easy for external assessors to comprehend. Provide a glossary of abbreviations and terminologies used in the report.

The SAR is the final document that will play a role in formulating a quality plan for years to come. It might also provide input for accreditation or for inter-collegial assessment.

khai và quản lý như thế nào, đồng thời đề cập đến thời gian, địa điểm và người chịu trách nhiệm triển khai/quản lý các công cụ và cơ chế này, nhằm đáp ứng yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn. Điều này sẽ giúp kết nối các thông tin liên quan lại với nhau.

- Chú trọng vào các thông tin và dữ liệu (minh chứng khách quan) liên quan trực tiếp đến bộ tiêu chuẩn. Báo cáo phải chính xác và trung thực. Những xu hướng và thống kê cho thấy thành quả và thực trạng hoạt động của đơn vị cần được thể hiện trong báo cáo. Cần đặc biệt chú trọng các dữ liệu định lượng. Cách thức trình bày dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc giúp người đọc hiểu đúng các dữ liệu. Cần chuẩn hóa các dữ liệu như số lượng người học, GV, tỉ lệ người học/GV, tỉ lệ tốt nghiệp...
- Báo cáo TĐG là khởi điểm cho hoạt động phối hợp cải tiến chất lượng giữa ủy ban rà soát và khoa. Đây cũng là tài liệu phục vụ cho hoạt động đánh giá liên trường. Khi tiến hành TĐG, cơ sở giáo dục nên tự xây dựng bộ tiêu chuẩn riêng, tuy nhiên cũng phải xem xét những tiêu chuẩn bên ngoài – ví dụ như của một tổ chức kiểm định. Khi phân tích chất lượng của cơ sở giáo dục, cần tìm kiếm các minh chứng cho thấy mức độ đáp ứng của CSGD đối với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn. Nếu trong nước hay khu vực không có bộ tiêu chuẩn chính thức nào khác thì có thể tham khảo và đối sánh Bộ tiêu chuẩn AUN-QA được đề cập trong tài liệu này.
- Báo cáo TĐG nên được dịch sang ngôn ngữ mà các đánh giá viên có thể hiểu được (ví dụ tiếng Anh). Nên cung cấp một bảng danh mục các thuật ngữ và từ viết tắt được sử dụng trong báo cáo.

Báo cáo TĐG là sản phẩm kết thúc quá trình TĐG, góp phần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong những năm tiếp theo. Báo cáo cũng có thể được sử dụng làm tài liệu phục vụ cho hoạt động kiểm định hoặc đánh giá liên trường.

The contents of a SAR consist of:

Part 1: Introduction

- Executive summary of the SAR
- Organisation of the self-assessment – how the self-assessment was carried out and who were involved?
- Brief description of the university, faculty and department – outline the history of quality assurance, mission, vision, objectives and quality policy of the university followed by a brief description of the faculty and department.

Part 2: AUN-QA Criteria

This section contains the write-up on how the university, faculty or department addresses the requirements of the AUN-QA criteria. Follow the criteria listed in the self-assessment checklist.

Part 3: Strengths and Weaknesses Analysis

- Summary of strengths - summarise the points that the department considers to be its strengths and mark the points that the institution is proud of.
- Summary of Weaknesses - indicate which points the department considers to be weak and in need of improvement.
- Completed self-ratings as in Appendix A
- Improvement plan – recommendations to close the gaps identified in the self-assessment and the action plan to implement them.

Part 4: Appendices

Glossary and supporting documents and evidences

Nội dung một báo cáo TĐG bao gồm:

Phần 1: Giới thiệu

- Tóm lược báo cáo TĐG
- Quá trình thực hiện TĐG: cách thức thực hiện và những người tham gia
- Mô tả tổng quan về cơ sở giáo dục, khoa và bộ môn: tóm tắt quá trình ĐBCL, sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và chính sách chất lượng của CSGD; mô tả sơ lược về khoa và bộ môn.

Phần 2: Bộ tiêu chuẩn AUN-QA

Ở phần này, CSGD, khoa hay bộ môn mô tả mức độ đáp ứng của đơn vị so với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Cấu trúc của phần này nên xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn được trình bày trong Danh mục các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình theo AUN-QA.

Phần 3: Phân tích điểm mạnh, điểm tồn tại

- Tóm tắt các điểm mạnh: tóm tắt các yếu tố mà chương trình TĐG là điểm mạnh của mình và nhấn mạnh vào những điểm mà đơn vị tự hào.
- Tóm tắt các điểm tồn tại: trình bày những yếu tố mà đơn vị cho là điểm tồn tại và cần cải tiến.
- Hoàn tất Bảng điểm TĐG theo Danh mục các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình theo AUN-QA trình bày ở Phụ lục A.
- Kế hoạch cải tiến: Các thông tin được trình bày trong phần này cần gắn với các tồn tại được trình bày trong phần TĐG và cần đưa ra kế hoạch hành động để cải tiến các điểm tồn tại này.

Phần 4: Phụ lục

Danh mục các thuật ngữ và từ viết tắt, các tài liệu và minh

<p>3.5 Preparation of Quality Assessment</p> <p>Conducting a quality assessment requires good preparation. It is important that the university considers its resources and prepares its people before proceeding with the assessment. The preparation includes communicating the SAR and other documentation, host team, interviewees, assessment team, logistics, and other administrative arrangements.</p> <p>Before requesting for the quality assessment, it is important that management or the project initiator communicates the intent to all stakeholders concerned. This is to ensure that those involved understand the reasons and objectives behind the assessment and at the same time to get commitment and approval for the assessment project. Sufficient time should be given for criteria owners to prepare the quality assessment.</p> <p>The purpose of the assessment is not about the assessment ratings but rather on the continuous improvement of the quality assurance system implemented. As the assessment will be based mostly on objective evidences, it is important that the university has prepared a well-written SAR and get ready all key documents and records for assessment. Information about the university and programme should be prepared and presented to the assessment team. This would allow them to have an overview of the university history, policies, vision, mission, and programme. The SAR and key documents should be translated to a language that is understood by the assessment team. An interpreter may be present during the site assessment, if necessary. The translated copy of the SAR should be sent to the assessment team in advance – at least two months before the site assessment.</p> <p>The university should assemble key management representatives,</p>	<p>chứng.</p> <p>3.5 Chuẩn bị đánh giá chất lượng</p> <p>Để triển khai đánh giá chất lượng cần phải có sự chuẩn bị tốt. Điều quan trọng là cơ sở giáo dục phải xem xét các nguồn lực sẵn có và chuẩn bị về nhân sự trước khi tiến hành đánh giá. Công tác chuẩn bị bao gồm phổ biến cho các bên liên quan về báo cáo TĐG và các tài liệu liên quan khác, đội ngũ đón tiếp, các đối tượng tham gia phỏng vấn, nhóm công tác đánh giá, hậu cần và các thủ tục hành chính khác.</p> <p>Trước khi gửi đăng ký đánh giá chất lượng, cán bộ quản lý hoặc trưởng nhóm tự đánh giá cần phổ biến mục đích của công tác đánh giá đến các bên liên quan. Điều này nhằm đảm bảo rằng những người tham gia hiểu rõ được lý do và mục tiêu của hoạt động đánh giá, từ đó có sự cam kết và đồng thuận đối với đợt đánh giá. Các nhóm chuyên trách cũng cần có đủ thời gian để chuẩn bị cho hoạt động đánh giá. Mục đích của hoạt động đánh giá không phải là để xếp hạng mà nhằm cải tiến liên tục hệ thống đảm bảo chất lượng.</p> <p>Vì công tác đánh giá chủ yếu dựa trên hệ thống minh chứng khách quan, nên cơ sở giáo dục cần chuẩn bị một bản báo cáo TĐG đáp ứng yêu cầu, cũng như chuẩn bị sẵn sàng tất cả các tài liệu và hồ sơ quan trọng để phục vụ công tác đánh giá. Các thông tin giới thiệu về cơ sở giáo dục và chương trình tham gia đánh giá cũng cần được chuẩn bị và cung cấp cho đoàn đánh giá nhằm giúp đánh giá viên có cái nhìn tổng quan về lịch sử, chính sách, tầm nhìn, sứ mạng của trường đại học và các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo. Báo cáo TĐG và các tài liệu quan trọng khác phải được dịch sang ngôn ngữ mà đánh giá viên có thể hiểu được. Cơ sở giáo dục có thể sắp xếp thông dịch viên tham gia trong quá trình đánh giá chính thức, nếu cần. báo cáo TĐG phải được gửi cho đoàn đánh giá trễ nhất hai tháng trước thời điểm đánh giá chính thức.</p> <p>Cơ sở giáo dục cần tập hợp các nhân sự gồm đại diện ban</p>
---	--

SAR team and guides or interpreter to host the assessment. The key management representatives could give the commitment and support for the assessment and giving the presentation of the university, faculty or programme. The SAR team should be present for clarification of the SAR and serve as contact person(s) for the exercise.

Guides should be available to bring the assessors to the site as well as making documents and records available; and serve as a liaison between the assessors and the staff of the faculty or university. Interpreter may be engaged to translate documents, interview questions or responses.

Prepare and notify the interviewees in advance about the assessment. It is important to share with them the intent and purpose of the assessment. Key office holders and fair representation from staff and students should be invited for the assessment exercise. External parties such as alumni, employers and other stakeholders should also be invited for the interview.

For internal assessment, experts from adjacent faculties may be considered. However, there are some conditions that members have to meet:

- They should act independently.
- There should be no conflict of interest. Members should have no advantage through their verdict.
- They must be accepted by the faculty to be assessed.

It is also possible to invite retired staff on the grounds that they are

giám hiệu Trường; Ban chủ nhiệm Khoa/Bộ môn, nhóm công tác tự đánh giá, hướng dẫn viên hoặc thông dịch viên để chuẩn bị cho đợt đánh giá. Đội ngũ cán bộ chủ chốt cần đưa ra cam kết và hỗ trợ cho hoạt động đánh giá cũng như tham gia giới thiệu về cơ sở giáo dục, Khoa hoặc chương trình được đánh giá. Nhóm viết báo cáo TĐG phải có mặt để làm rõ các thông tin cung cấp trong báo cáo TĐG và đóng vai trò là đầu mối liên lạc trong đợt đánh giá.

Cần bố trí sẵn người hướng dẫn để đưa các đánh giá viên đến địa điểm tổ chức cũng như cung cấp các tài liệu và hồ sơ minh chứng đồng thời đóng vai trò là đầu mối liên lạc giữa đánh giá viên với đội ngũ cán bộ của Trường/ Khoa. Thông dịch viên có thể tham gia dịch tài liệu, các câu hỏi phỏng vấn của đánh giá viên hoặc câu trả lời của các đối tượng phỏng vấn.

Cần chuẩn bị và thông báo trước cho người tham gia phỏng vấn về hoạt động đánh giá. Cần chia sẻ với họ ý nghĩa và mục đích của đợt đánh giá. Cần mời các cán bộ chủ chốt và đầy đủ đại diện các đối tượng cán bộ giảng viên và người học tham gia vào các phiên phỏng vấn trong đợt đánh giá chính thức. Các đối tượng bên ngoài như cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác cũng cần được mời tham gia phỏng vấn.

Đối với hoạt động đánh giá nội bộ, cơ sở giáo dục có thể mời các chuyên gia đánh giá từ các khoa kế cận. Tuy nhiên, những chuyên gia này cần đáp ứng một số điều kiện sau:

- Phải thực hiện hoạt động một cách độc lập.
- Không được có xung đột lợi ích với đơn vị được đánh giá; không được trục lợi từ các nhận xét đánh giá của mình.
- Cần có sự đồng ý của đơn vị được đánh giá.

more independent (and have more time available). However, it is also important to have members still working in the field and with a knowledge of recent developments.

Depending on the types of quality assessment, an assessment team appointed to carry out the quality assessment may consist of 2 to 5 members. The members of the team may include:

- A chairperson, totally independent and unconnected with the institution to be assessed. The chair does not need to be an expert in the field, but should have the experience with management of higher education institutions and the development of quality assurance in higher education.
- Two experts on the subject area or discipline being assessed.
- An expert from the labour market and/or from the professional association.
- An expert from abroad (but because the visit will be done in the local language, this member must be proficient in the language).
- An expert on education and learning processes.

In selecting the assessors, consideration should be given to their competence and personal attributes in addition to education and work experience. Knowledge and skills specific to quality management system are those related to:

- Quality and quality assurance in general
- AUN-QA guidelines and criteria
- Other QA education models and frameworks.

As far as assessment team leaders are concerned, they should have the knowledge and leadership skills necessary to enable the team to

Cũng có thể mời các chuyên gia là các cán bộ đã nghỉ hưu vì trên thực tế họ độc lập với đơn vị được đánh giá hơn (và cũng có nhiều thời gian hơn). Tuy nhiên, cũng cần mời các đánh giá viên đang công tác trong cùng lĩnh vực với chương trình được đánh giá vì thông tin, kiến thức của họ luôn được cập nhật.

Tùy thuộc vào hình thức của hoạt động đánh giá, đoàn đánh giá có thể bao gồm từ 2 đến 5 thành viên. Các thành viên của đoàn có thể bao gồm:

- Một trưởng đoàn, hoàn toàn độc lập và không có mối quan hệ nào với đơn vị được đánh giá. Trưởng đoàn không nhất thiết phải là chuyên gia cùng lĩnh vực, nhưng cần có kinh nghiệm quản lý cơ sở giáo dục đại học và kinh nghiệm xây dựng, phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học.
- Hai chuyên gia về lĩnh vực được đánh giá.
- Một chuyên gia từ thị trường lao động và / hoặc từ các hiệp hội nghề nghiệp.
- Một chuyên gia từ nước ngoài (nhưng vì đợt đánh giá sẽ được thực hiện bằng tiếng địa phương nên chuyên gia này phải thông thạo ngôn ngữ địa phương).
- Một chuyên gia về giáo dục hay hoạt động đào tạo.

Khi lựa chọn đánh giá viên, bên cạnh trình độ học vấn và kinh nghiệm công tác cần xem xét năng lực và các phẩm chất cá nhân. Ngoài ra, các đánh giá viên cũng cần được trang bị kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về hệ thống quản lý chất lượng với các chủ đề sau:

- Chất lượng và đảm bảo chất lượng nói chung
- Các hướng dẫn và tiêu chuẩn đánh giá AUN-QA
- Các mô hình và khung đảm bảo chất lượng giáo dục khác.

Trưởng đoàn đánh giá cần có kiến thức và kỹ năng lãnh đạo

conduct the assessment efficiently and effectively. In addition to the above, the assessor should possess a number of personal attributes that contribute to the successful performance of assessment. An assessor should be ethical, open minded, diplomatic, observant, perceptive, versatile, tenacious, decisive and self-reliant. The necessary knowledge and skills and the personal attributes to apply them effectively can be acquired by an appropriate combination of education, work experience, assessor training and assessment experience. These “building blocks” are quantified by, for example, specifying the minimum level of education, the necessary number of years’ work experience and the minimum amount of audit or assessment experience.

The appointed assessors should have the required knowledge and skills on quality, quality assurance, AUN-QA guidelines and criteria and assessment techniques and skills. If not, training should be conducted for them.

The training should include:

- Quality and quality assurance in higher education
- The AUN-QA criteria and guidelines
- Organisation of self-assessment project
- Writing and reviewing of SAR
- Quality assessment process
- Stakeholders’ interviews
- Writing feedback reports.

Staff organising the assessment should take care of the following logistics and other administrative arrangements:

- Meeting and interviewing rooms:
 - Opening/closing meeting which normally would require a bigger

cần thiết để có thể điều hành hoạt động đánh giá một cách hợp lý và hiệu quả.

Bên cạnh đó, đánh giá viên cần có một số tố chất riêng để góp phần thực hiện thành công đợt đánh giá. Đánh giá viên phải có đạo đức, cởi mở, ngoại giao tốt, biết quan sát, nhạy bén, linh hoạt, bền bỉ, quyết đoán và có khả năng làm việc độc lập. Những kiến thức và kỹ năng cần thiết cũng như phẩm chất cá nhân sẽ được sử dụng hiệu quả nếu kết hợp được với các yếu tố về đào tạo, kinh nghiệm làm việc, kinh nghiệm từ các khóa đào tạo đánh giá viên và các đợt đánh giá. Những nhóm năng lực này có thể được chuẩn hóa thông qua một số yếu tố như: trình độ học vấn tối thiểu, số năm kinh nghiệm làm việc cần thiết và số lần tối thiểu tham gia các đoàn đánh giá hoặc kiểm toán.

Các chuyên gia được mời tham gia đánh giá phải có kiến thức và kỹ năng cần thiết liên quan đến chất lượng, đảm bảo chất lượng, Bộ tiêu chuẩn AUN-QA và các hướng dẫn đánh giá chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Nếu không, đánh giá viên cần được đào tạo thêm.

Nội dung đào tạo nên bao gồm:

- Chất lượng và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học
- Bộ tiêu chuẩn và hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA
- Tổ chức hoạt động tự đánh giá
- Viết và rà soát báo cáo TĐG
- Quy trình đánh giá chất lượng
- Phỏng vấn các bên liên quan
- Viết các báo cáo phản hồi.

Công tác hậu cần và các công việc liên quan đến đợt đánh giá khác mà đội ngũ tổ chức hoạt động đánh giá cần quan tâm bao gồm:

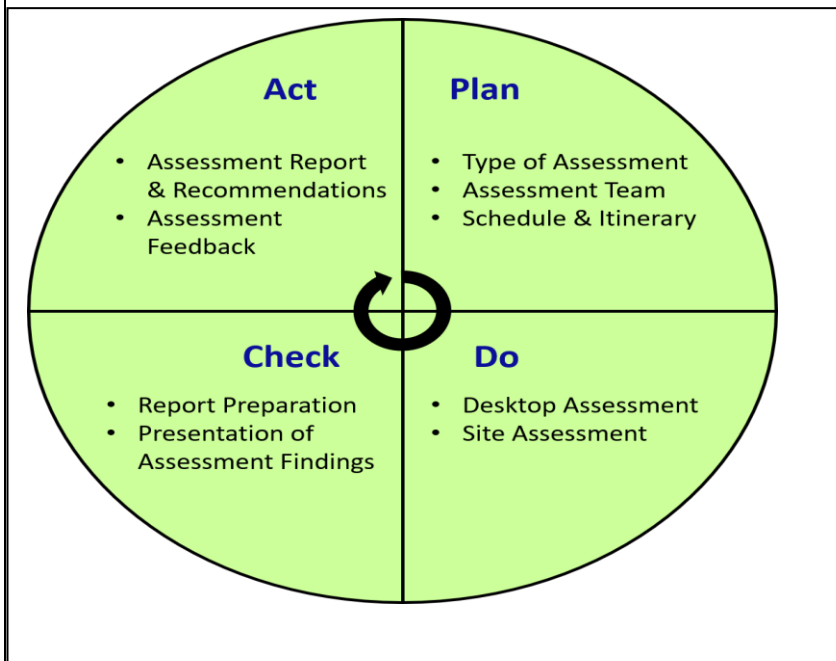
- Phòng làm việc và phỏng vấn:
 - Phòng làm việc lớn cho phiên khai mạc/ bế mạc vì số

<p>room in consideration of the number of people involved</p> <ul style="list-style-type: none"> • Interview room for the conduct of the assessment with the interviewees • Assessors would need room for discussion and report writing • Observers who wish to learn about the conduct of the assessment • Site tour – arrangement for the assessors to visit places such as library, lab, lecture halls, etc as part of the assessment • Computer equipment/facilities for presentation on opening and closing meetings • Photocopying/printing services • Refreshments/meals • Transport arrangements/airport transfers • Accommodation. 	<p>lượng người tham dự đông.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phòng cho các phiên phỏng vấn. • Phòng làm việc cho các đánh giá viên để có thể thảo luận và viết báo cáo đánh giá ngoài. • Quan sát viên-những người muốn tìm hiểu về hoạt động đánh giá. • Tham quan cơ sở vật chất - sắp xếp cho các đánh giá viên tham quan địa điểm như thư viện, phòng thí nghiệm, giảng đường, v.v. Đây là một nội dung trong chương trình đánh giá. • Máy tính và các trang thiết bị hỗ trợ cho các báo cáo tại phiên họp khai mạc và bế mạc. • Máy photocopy / máy in • Giải khát/ các bữa ăn • Phương tiện đi lại / đưa đón sân bay • Chỗ ở.
--	---

3.6 Quality Assessment Process

The Plan-Do-Check-Act (PDCA) or Deming Cycle illustrated in Figure 3.3 is adopted for quality assessment at the programme level, as well

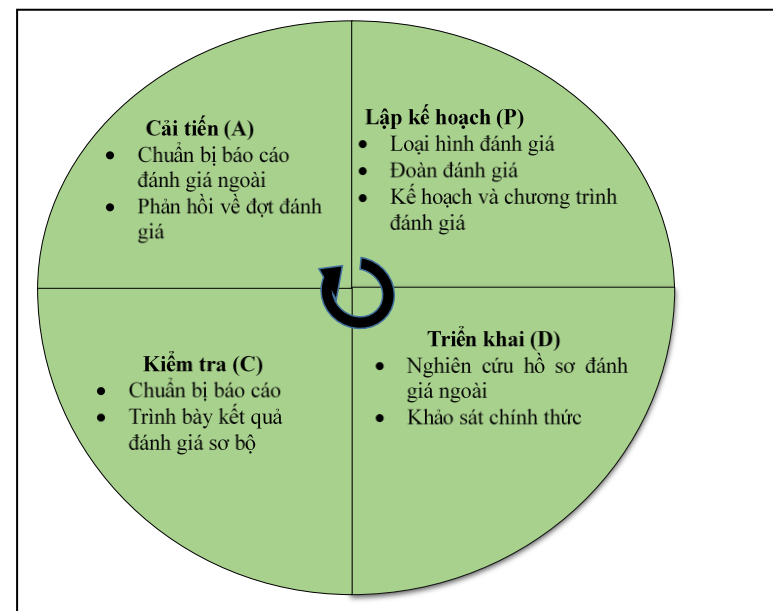
as for both institutional assessment and IQA assessment.



3.6 Quy trình đánh giá chất lượng

Hình 3.3 tóm tắt việc áp dụng chu trình Lập kế hoạch-Triển khai-Kiểm tra-Cải tiến (PDCA) hoặc Chu trình Deming trong đánh giá chất lượng cấp CTĐT, cấp cơ sở giáo dục và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

Figure 3.3 – PDCA Approach to AUN-QA Assessment



Hình 3.3–Áp dụng chu trình PDCA trong đánh giá chất lượng theo AUN-QA

3.6.1 Plan Phase

The “Plan” phase consists of:

- Types of Assessment
- Assessment Team
- Schedule & Itinerary.

At the start of the planning, the institution has to decide which quality assessment that they want to conduct as each serves a different purpose and requires a different level of expertise. The three types of quality assessment in AUN-QA are institutional, IQA system, and programme level.

The assessment team(s) will be appointed by the AUN Secretariat in advance based on assessor’s background, experience and language ability. Each team should comprise at least 2 members from different

3.6.1 Giai đoạn kế hoạch

Giai đoạn "Lập kế hoạch" bao gồm:

- Các hình thức đánh giá
- Đoàn đánh giá
- Kế hoạch và chương trình đánh giá.

Ở bước lập kế hoạch, cơ sở giáo dục cần lựa chọn loại hình đánh giá vì mỗi loại đánh giá được triển khai với mục đích và yêu cầu khác nhau về chuyên gia. Có ba loại hình đánh giá chất lượng theo AUN-QA bao gồm: đánh giá cấp cơ sở giáo dục; đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và đánh giá cấp chương trình đào tạo.

Các Đoàn đánh giá sẽ được Ban Thư ký AUN lựa chọn dựa trên các tiêu chuẩn như: trình độ, kinh nghiệm và khả năng ngôn ngữ. Mỗi đoàn đánh giá có tối thiểu 2 đánh giá viên từ các trường đại học khác nhau. Từng đánh giá viên trong

universities. The assessors in each team should decide on their roles and assignment before, during and after the assessment.

The chairperson or the lead assessor will provide leadership to the assessment team, setup preliminary meetings/discussions, assigning of roles and assessment areas/criteria and moderating the final assessment results. In general, an assessor should perform the following roles:

- Preparing assessment plan and checklist
- Communicating and clarifying assessment requirements
- Planning & carrying out assigned responsibilities effectively and efficiently
- Making observations on curricula, processes, facilities and quality improvements
- Reporting the assessment results
- Retaining and safeguarding documents pertaining to the assessment.

Before the site assessment, assessors need to check the date, time, location and venue of the assessment to be carried out for each programme. For venue, it is normally held at the university which facilitates the access to documents, site tour, faculty members and supporting staff. Interviews are best held in conference-like arrangement and avoid using a room that is too large or in a lecture-style. When interviewing staff, it is preferably that the room also holds the relevant documents to facilitate easy verification.

Assessors should also obtain the details of the contact person(s) of the university and AUN Secretariat so that prior communication can be established, if necessary. Know who is in the assessment team and agree on the roles. Make sure that the SAR is submitted at least 1.5 to 2 months before the site assessment to allow for the preparation of desktop assessment.

Đoàn được phân công rõ vai trò và nhiệm vụ trước trong và sau đợt đánh giá.

Trưởng đoàn đánh giá sẽ là người điều phối đoàn đánh giá, tổ chức các cuộc họp/trao đổi trước đợt đánh giá, phân công nhiệm vụ và tiêu chuẩn phụ trách và đảm bảo thống nhất kết quả đánh giá giữa các thành viên trong đoàn. Nhìn chung, mỗi đánh giá viên cần thực hiện các vai trò sau:

- Chuẩn bị kế hoạch đánh giá và danh mục các nội dung cần kiểm tra.
- Trao đổi và làm rõ các yêu cầu đánh giá
- Lập kế hoạch & thực hiện các nhiệm vụ được giao một cách hiệu quả.
- Quan sát để đánh giá chương trình giảng dạy, quy trình, cơ sở vật chất và hoạt động cải tiến chất lượng.
- Viết báo cáo kết quả đánh giá
- Lưu trữ và bảo mật các tài liệu liên quan đến đợt đánh giá.

Trước khi khảo sát chính thức, đánh giá viên cần kiểm tra chính xác ngày, giờ, địa chỉ và địa điểm đánh giá cho mỗi hoạt động trong đợt đánh giá. Về địa điểm tổ chức, đợt đánh giá thường được thực hiện tại khuôn viên trường đại học tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các tài liệu, tham quan cơ sở vật chất, gặp gỡ giảng viên và cán bộ hỗ trợ. Các cuộc phỏng vấn nên được tổ chức theo hình thức thảo luận bàn tròn và tránh việc tổ chức giống như một lớp học hoặc sử dụng phòng họp quá rộng. Khi phỏng vấn đội ngũ cán bộ hay giảng viên, trong phòng nên chuẩn bị sẵn các tài liệu liên quan để nhằm thực hiện xác minh khi cần thiết.

Đánh giá viên cần biết các thông tin chi tiết về đầu mối liên lạc của cơ sở giáo dục và Ban thư ký AUN để có thể liên hệ trước, nếu cần. Ngoài ra, cần biết danh sách đánh giá viên trong đoàn và thống nhất vai trò của các thành viên đoàn. Cần chắc chắn rằng các báo cáo tự đánh giá được gửi cho

A typical Itinerary will spread over 3 days and it will normally consist of:

- Opening meeting
 - Presentation on the overview of the unit to be assessed
- Interviews (Dean, Department Head, Programme Chair, faculty members, supporting staff, students, alumni and employers)
- Site tour (teaching facilities, laboratories, workshops, libraries, general facilities)
- Assessment and report preparation
- Breaks, lunches and dinners
- Closing meeting
 - Presentation of preliminary assessment findings

A typical itinerary is shown in Table 3.1.

đánh giá viên trước ít nhất 1,5 đến 2 tháng trước đợt đánh giá để chuẩn bị cho hoạt động nghiên cứu hồ sơ đánh giá. Một đợt đánh giá thông thường sẽ kéo dài trong vòng 3 ngày gồm các nội dung chính như sau:

- Phiên khai mạc
 - Trình bày tổng quan về đơn vị được đánh giá.
- Phỏng vấn (Trưởng khoa, trưởng bộ môn, chủ nhiệm chương trình, giảng viên, cán bộ hỗ trợ, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng)
- Tham quan cơ sở vật chất (phòng học – giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng hội thảo, thư viện, các trang thiết bị khác).
- Đánh giá và chuẩn bị báo cáo đánh giá ngoài
- Giải lao, ăn trưa và ăn tối
- Phiên bế mạc
 - Trình bày các kết quả đánh giá sơ bộ

Bảng 3.1 trình bày mẫu của một chương trình đánh giá.

Date/ Time	Activities
Day 0	
Arrival and Pick-up of Assessors and Staff from AUN Secretariat	
Day 1	
09.00 – 09.30	Opening Session
09.30 - 09.45	Coffee Break
09.45 – 10.00	Briefing by Dean
10.00 – 11.30	Meeting Key Faculty Members: Head of Department, Programme Chair and SAR Team
11.30 – 13.00	Site Visit to Campus and Faculty - Laboratories, Lecture Facilities, Libraries, Computer Facilities, etc.
13.00 – 14.00	Lunch
14.00 – 15.30	Meeting with Faculty Members
15.30 – 15.45	Coffee Break
15.45 – 17.00	Meeting with Support Staff
17.00 onwards	Dinner
Day 2	
08.30 – 10.00	Meeting with Students
10.00 – 10.15	Coffee Break
10.15 – 11.30	Meeting with Alumni
11.30 – 13.00	Meeting with Employers
13.00 – 14.00	Lunch
14.00 – 17.00	Clarification and/or Preparation of Assessment Findings
17.00 onwards	Dinner (Free & Easy)
Day 3	
09.00 - 11.00	Presentation of Preliminary Assessment Findings
11.00 – 11.30	Closing Session
11.30 – 13.00	Lunch and Departure of Assessors

Table 3.1. Typical AUN-QA Assessment Itinerary

Ngày/ giờ	Hoạt động
Ngày 0	
Đón đánh giá viên và đại diện Ban thư ký AUN	
Ngày 1	
09.00 – 09.30	Khai mạc
09.30 - 09.45	Nghỉ giải lao
09.45 – 10.00	Trưởng khoa giới thiệu tóm tắt về khoa và chương trình đánh giá
10.00 – 11.30	Phỏng vấn các cán bộ chủ chốt của khoa: trưởng bộ môn và chủ nhiệm chương trình và nhóm viết báo cáo TĐG
11.30 – 13.00	Tham quan cơ sở vật chất: phòng thí nghiệm, phòng học, thư viện, phòng máy tính...
13.00 – 14.00	Ăn trưa
14.00 – 15.30	Phỏng vấn đội ngũ giảng viên
15.30 – 15.45	Nghỉ giải lao
15.45 – 17.00	Phỏng vấn đội ngũ cán bộ hỗ trợ
17.00 trở đi	Ăn tối
Ngày 2	
08.30 – 10.00	Phỏng vấn người học
10.00 – 10.15	Nghỉ giải lao
10.15 – 11.30	Phỏng vấn người học tốt nghiệp
11.30 – 13.00	Phỏng vấn nhà tuyển dụng
13.00 – 14.00	Ăn trưa
14.00 – 17.00	Họp đoàn để xác minh lại các thông tin và/hoặc chuẩn bị nội dung trình bày kết quả đánh giá sơ bộ
17.00 trở đi	Ăn tối (tự do)
Ngày 3	
09.00 - 11.00	Trình bày kết quả đánh giá sơ bộ
11.00 – 11.30	Bế mạc
11.30 – 13.00	Ăn trưa và chia tay đoàn đánh giá

Bảng 3.1 Mẫu chương trình đánh giá theo AUN-QA

3.6.2 Do Phase

The “Do” phase involves desktop and site assessment.

Desktop Assessment

Desktop assessment is the first initial step before the site assessment. It is a document review exercise which involves a preliminary assessment of the quality assurance system based on the SAR and available documents. The desktop assessment facilitates the development of an assessment plan. The AUN-QA Assessment Planning Template (see Appendix B) is used for this purpose. The desktop assessment allows the following preparatory work to be done:

- Clarifying SAR and quality assurance practices
- Identifying strengths and weaknesses of the quality assurance practices
- Identifying gaps in meeting the AUN-QA criteria
- Identifying possible areas for improvement
- Crafting questions for stakeholders’ interviews
- Identifying sources of evidence for verification

The purpose of assessment planning is to gather evidence of practices that meet AUN-QA guidelines and criteria. The plan should include:

- Sources of information and evidence
- Strategy employed to gather the evidence as well as identifying documents and records for review. Strategy may include interview, site visit, document review, website access, etc.
- Identify individuals to be interviewed and plan schedule of interviews and site tour
- Prepare questions needed to gather the evidence

3.6.2 Giai đoạn triển khai

Giai đoạn “triển khai” bao gồm hoạt động nghiên cứu hồ sơ đánh giá và khảo sát chính thức.

Nghiên cứu hồ sơ đánh giá

Nghiên cứu hồ sơ đánh giá là tiền đề cho hoạt động khảo sát chính thức của đoàn đánh giá. Đây là hoạt động đánh giá sơ bộ về hệ thống đảm bảo chất lượng dựa trên báo cáo tự đánh giá và các tài liệu liên quan. Kết quả của hoạt động này giúp cho đánh giá viên xây dựng kế hoạch đánh giá. Hoạt động lập kế hoạch đánh giá được thực hiện theo mẫu do AUN-QA cung cấp (xem Phụ lục B). Hoạt động nghiên cứu hồ sơ đánh giá bao gồm các công việc sau:

- Làm rõ báo cáo tự đánh giá và hoạt động đảm bảo chất lượng của đơn vị
- Xác định điểm mạnh và điểm cần cải tiến của hoạt động đảm bảo chất lượng.
- Xác định “độ chênh” giữa yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA và mức độ đáp ứng của đơn vị.
- Xác định các điểm cần cải tiến
- Dự thảo những câu hỏi phỏng vấn các bên liên quan
- Xác định các minh chứng cần kiểm tra.

Mục đích của việc lập kế hoạch đánh giá là thu thập các minh chứng về thực trạng đảm bảo chất lượng của đơn vị theo yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Kế hoạch cần bao gồm:

- Nguồn thông tin và minh chứng
- Chiến lược thu thập minh chứng cũng như cách xác định các tài liệu và hồ sơ cần kiểm tra. Chiến lược có thể bao gồm: phỏng vấn, tham quan cơ sở vật chất, nghiên cứu tài liệu, truy cập trang web của đơn vị, v.v.
- Xác định đối tượng cần phỏng vấn và lịch trình các phiên phỏng vấn và lịch trình tham quan cơ sở vật chất.
- Chuẩn bị các câu hỏi phỏng vấn cần thiết để thu thập minh chứng.

Báo cáo tự đánh giá là tài liệu quan trọng nhất khi nghiên cứu

The SAR is the most critical document for desktop assessment and it should be given to the assessors in advance before the actual assessment. It should give an overview of the university, faculty, department and programme being assessed. The SAR should cover all the criteria listed in the checklist. If any of the criteria are not documented, the assessors should clarify with the contact person of the university. Assessors should identify information and documents mentioned in the report and verify them against the physical documents during the site assessment.

The PDCA approach is a good tool to apply in assessment planning. Questions can be formulated at each stage of the PDCA (see Figure 3.4)

hồ sơ đánh giá và cần gửi cho đánh giá viên trước đợt đánh giá chính thức. Báo cáo cần cung cấp một cái nhìn tổng quan về cơ sở giáo dục, khoa, bộ môn và chương trình được đánh giá. Báo cáo tự đánh giá cần mô tả đầy đủ tất cả các tiêu chuẩn được liệt kê trong danh mục các tiêu chuẩn đánh giá AUN-QA. Nếu có tiêu chuẩn này không được mô tả trong báo cáo, đánh giá viên cần liên hệ với đại diện cơ sở giáo dục để làm rõ. Đánh giá viên cần xác định thông tin và tài liệu được đề cập trong báo cáo tự đánh giá và xác minh lại chúng thông qua các tài liệu thực tế trong quá trình khảo sát chính thức. Chu trình PDCA là một công cụ tốt để lập kế hoạch đánh giá. Các câu hỏi có thể được xây dựng tương ứng ở mỗi giai đoạn của chu trình PDCA (xem Hình 3.4).

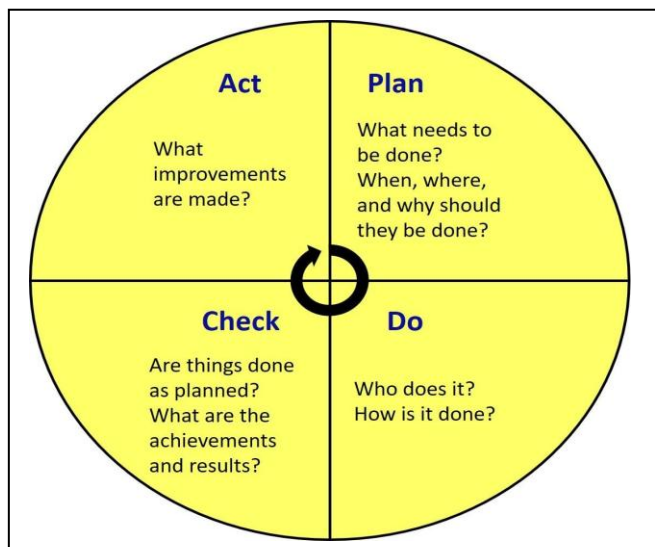
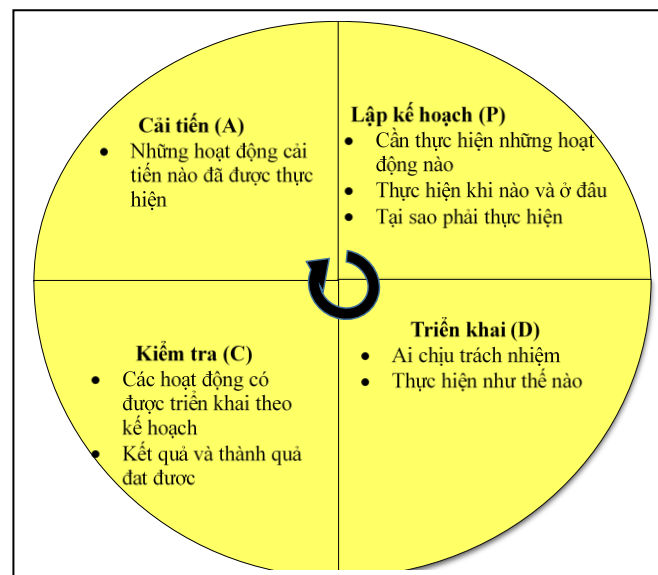


Figure 3.4. PDCA Approach in Formulating Questions



Hình 3.4– Áp dụng chu trình PDCA trong việc xây dựng câu hỏi

For example, at the “Plan” stage, questions on what, when and why

Ví dụ, ở giai đoạn “Lập kế hoạch”, các câu hỏi về cái gì, khi

can be used to establish objectives and processes that deliver results based on AUN-QA guidelines and criteria and organisation policies. At the “Do” stage, questions can revolve around implementation and who are involved. At the “Check” stage, questions on monitoring and measuring performance and processes can be formulated. Lastly, at the “Act” stage, assessors can plan questions on actions to continually improve performance. Adopt the 5Ws (why, what, where, who and when) and 1H (How) questioning technique during the interview.

To facilitate the desktop assessment and planning, a template for desktop assessment at programme level is documented in Appendix B. A sample on how the template is being used for desktop planning is documented in Appendix C.

Site Assessment

Site assessment or site visit consists of an opening meeting with key management representatives of the university. The opening meeting is normally followed by a presentation of the university and programme. After which, interviews would be held with the various stakeholders. Site tour may be arranged before or between the interviews. The assessment will conclude with a closing meeting.

An opening meeting with the host university management representatives should be held at the start of the site assessment. The purpose of the brief opening meeting is to:

- Introduce the members of the assessment team to the host university’s management representatives
- Establish official communication links between the assessment team and the host university
- Review scope and objectives of the assessment
- Clarify details of the assessment plan and schedule
- Allow the host university to introduce the university and its

nào và tại sao có thể được sử dụng để xác định các mục tiêu và quy trình từ đó đưa ra các nhận định dựa trên các hướng dẫn cũng như tiêu chuẩn và các chính sách của AUN-QA. Ở giai đoạn “Triển khai”, các câu hỏi có thể xoay quanh cách thực hiện và những ai có liên quan. Ở giai đoạn “Kiểm tra”, các câu hỏi có thể xoay quanh quy trình giám sát và đo lường chất lượng. Cuối cùng, ở giai đoạn “Cải tiến”, Đánh giá viên có thể chuẩn bị các câu hỏi về hoạt động cải tiến liên tục của nhà trường. Sử dụng kỹ thuật đặt câu hỏi 5Ws (why, what, where, who and when - tại sao, cái gì, ở đâu, ai và khi nào) và 1H (How – Làm thế nào) khi thực hiện phỏng vấn. Đánh giá viên sử dụng phụ lục B để tiến hành hoạt động nghiên cứu hồ sơ đánh giá và lập kế hoạch đánh giá. Phụ lục C là ví dụ cụ thể về cách thức xây dựng Phụ lục B.

Khảo sát chính thức

Hoạt động khảo sát chính thức hoặc đánh giá thực địa bao gồm phiên họp khai mạc với sự tham gia của ban giám hiệu và các cán bộ chủ chốt của cơ sở giáo dục. Phiên họp khai mạc sẽ có phần giới thiệu tổng quan về cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo. Tiếp theo sẽ là phiên phỏng vấn các bên liên quan của đoàn đánh giá. Hoạt động tham quan cơ sở vật chất có thể được sắp xếp trước hoặc giữa các phiên phỏng vấn. Hoạt động đánh giá sẽ kết thúc với phiên họp bế mạc.

Đợt khảo sát chính thức nên được bắt đầu bằng phiên họp khai mạc với sự tham dự của đại diện lãnh đạo cơ sở giáo dục. Mục đích của phiên họp khai mạc:

- Giới thiệu các thành viên của đoàn đánh giá.
- Thiết lập các kênh thông tin liên lạc chính thức giữa đoàn đánh giá và cơ sở giáo dục.
- Trình bày phạm vi và mục tiêu của đợt đánh giá.
- Làm rõ các chi tiết trong kế hoạch đánh giá và chương trình làm việc.
- Nghe giới thiệu về cơ sở giáo dục và chương trình được

programme normally done through a presentation

Typical opening statements by the chairperson of the assessment team are as follows:

"Good morning ladies and gentlemen. My name is XXX and my colleague is YYY. We are the assessment team from ASEAN University Network (AUN).

At the request of your university, we are glad to make a quality assessment at the programme level under the AUN-QA guidelines and criteria. The scope of the assessment will cover the XXX programme at the faculty of ABC. We will be looking at the activities that are relevant to these areas. We will be following a schedule as agreed earlier and do let us know if there are any changes. The assessment will take about 3 days.

A closing ceremony will be held on the final day of the assessment where we will be presenting the preliminary assessment findings.

Before we proceed, is there anything that you would like to ask? (Pause for a second).

Thank you and you may now introduce the members in your team."

Interviews

Interviews with various stakeholders are normally pre-arranged by the host university prior to the site assessment. The interviews may start with a discussion involving the writers of the SAR at the start and during the site assessment. In this interview, the team can ask for clarification of any obscurities and explanation of any topics that are not clear.

The interviews with the students provide a very rich source of information, but the information needs to be checked and tested against the ideas of the staff members. Student interviews are important to get an insight into the study load, quality of the academic staff, the curriculum of the programme, the quality of the facilities, etc.

đánh giá thông qua một bài trình bày của đại diện cơ sở giáo dục.

Trưởng đoàn đánh giá thường sẽ bắt đầu phát biểu như sau: "Xin chào Quý Thầy/Cô. Tên tôi là XXX và đồng nghiệp của tôi là Ông/bà YYY. Chúng tôi là đoàn đánh giá ngoài đến từ Mạng lưới các trường đại học trong khối ASEAN (AUN).

Theo yêu cầu của Quý đơn vị, chúng tôi rất hân hạnh được tham gia đánh giá chất lượng cấp chương trình theo hướng dẫn và bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Phạm vi đánh giá sẽ bao gồm chương trình XXX tại khoa ABC. Chúng tôi sẽ xem xét các hoạt động có liên quan đến chương trình này. Hoạt động đánh giá sẽ được triển khai theo chương trình đã thống nhất trước đó với cơ sở giáo dục. Nếu có bất kỳ sự thay đổi nào, quý đơn vị vui lòng thông báo cho đoàn đánh giá. Hoạt động đánh giá sẽ diễn ra trong thời gian 3 ngày.

Phiên họp bế mạc sẽ được tổ chức vào ngày cuối cùng của đợt đánh giá, chúng tôi sẽ trình bày các kết quả đánh giá sơ bộ trong phiên làm việc này.

Trước khi tiếp tục chương trình, xin hỏi quý đơn vị có câu hỏi nào hay không? (Dừng một lúc).

Xin trân trọng cảm ơn và sau đây xin mời cơ sở giáo dục giới thiệu về các cán bộ tham dự buổi làm việc hôm nay."

Phòng vấn

Hoạt động phỏng vấn các bên liên quan thường được cơ sở giáo dục liên hệ và sắp xếp trước đợt khảo sát chính thức. Đầu tiên và trong suốt đợt khảo sát chính thức, đoàn đánh giá sẽ trao đổi với nhóm viết báo cáo tự đánh giá để xác minh và giải thích những điểm chưa rõ trong báo cáo.

Phiên phỏng vấn người học sẽ cung cấp nhiều thông tin cho đoàn đánh giá. Tuy nhiên, thông tin ghi nhận từ phiên phỏng vấn cần được xác minh và đối chiếu với các thông tin thu được từ đội ngũ cán bộ - giảng viên. Phiên phỏng vấn người học đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đoàn đánh giá hiểu rõ hơn về tài trọng học tập, chất lượng đội ngũ giảng

The student interview should be held in the absence of staff members, so that they can speak freely. The size of the student groups is ideally about 5 students in each cohort. It's best to talk to about 5 students from the first year, 5 from say the second and third years, and 5 who are nearly at the end of their studies. It is important that the students are a fair representation of the population. The selection of students should follow the requirements stated in the "Guidelines for AUN-QA Assessment and Assessors". The assessors should have a list of the students and their details such as name, year of study, etc.

Interviews with staff members will be used for discussion on the content of the programme, learning outcomes, teaching and learning methods, student assessment, etc. It is advisable to interview with group of not more than 25 staff members. Other interviews may be held with members of a curriculum committee and with members of the committee responsible for examinations. During the interview with the curriculum committee, the question of how the curriculum is kept up to date will be discussed as will the question of how innovations are planned and realised. The interview with the examination committee must clearly show how the quality of the examinations and degree is assured.

Interviews with employers and alumni provide a good indication of the quality of graduates and curriculum. They can provide a good source for the university to improve its processes, systems, facilities, curriculum, etc.

viên, chất lượng chương trình dạy học, chất lượng của cơ sở vật chất...

Để người học có thể phát biểu tự do và thoải mái, cán bộ giảng viên không nên tham dự phiên phỏng vấn này. Số lượng người học tham dự phỏng vấn nên khoảng 5 người ở mỗi khóa đào tạo. Tốt nhất nên có 05 người học năm nhất, 05 người học năm thứ hai và thứ ba và 05 người học sắp tốt nghiệp. Người học tham dự phiên phỏng vấn phải mang tính đại diện. Việc lựa chọn người học tham gia phỏng vấn phải tuân theo các yêu cầu trong tài liệu "Hướng dẫn đánh giá theo AUN-QA và đánh giá viên - Guidelines for AUN-QA Assessment and Assessors". Các đánh giá viên cần được cung cấp một danh sách người học tham gia phỏng vấn cùng với các thông tin chi tiết như họ tên, khóa đào tạo...

Phiên phỏng vấn đội ngũ cán bộ - giảng viên thường trao đổi về nội dung chương trình đào tạo, kết quả học tập mong đợi, phương pháp dạy và học; hoạt động kiểm tra đánh giá người học. Số lượng cán bộ - giảng viên tham gia phỏng vấn không nên quá 25 người. Các phiên phỏng vấn khác có thể bao gồm Hội đồng khoa học và các thành viên trong hội đồng chịu trách nhiệm về công tác khảo thí của Khoa. Trong phiên phỏng vấn với hội đồng khoa học/Nhóm xây dựng và thiết kế chương trình đào tạo các vấn đề về cập nhật chương trình đào tạo cũng như việc hoạch định và đổi mới công tác đào tạo sẽ được đoàn đánh giá chú trọng. Trong khi đó, phiên phỏng vấn hội đồng khảo thí sẽ tập trung vào việc ĐBCL công tác thi cử và văn bằng.

Các phiên phỏng vấn nhà tuyển dụng và người học sau khi tốt nghiệp sẽ cung cấp cho đoàn đánh giá những thông tin hữu ích về chất lượng người học tốt nghiệp và sự phù hợp của chương trình dạy học. Nguồn thông tin hữu ích này sẽ giúp cho cơ sở giáo dục cải tiến các quy trình, hệ thống, cơ sở vật chất, chương trình dạy học... Trong mỗi phiên phỏng

In each interview, the assessor will usually go through several steps including informing the interviewees about the purpose of the interview, gather background information about the interviewees and conducting the actual interview.

Objectives of Interview are to:

- Gather information and evidences
- Clarify and verify SAR and practices
- Give interviewees opportunity to present the full picture

It is important for the assessors to talk less and listen more as the purpose of the interview is to ensure a fair and objective view of the assessment. In preparing the interview, the assessor should consider the following:

- Know the interviewees
 - Language
 - Education
 - Specialisation or area of interests
- Plan the questions
 - Focus on the criteria
 - Phrase questions as neutrally as possible to avoid bias
 - Use open-ended questioning technique (5Ws and 1H) to probe for information
 - Use close-ended questions to confirm information
 - Manage time to cover different criteria and interviewees

An interviewing process consists of 3 phases as follows:

- Introduction
- Questioning
- Conclusion

vấn, đánh giá viên thực hiện các thủ tục sau: thông báo mục đích của buổi phỏng vấn, thu thập thông tin cơ bản về người được phỏng vấn và tiến hành phỏng vấn.

Mục tiêu của phỏng vấn là:

- Thu thập thông tin và minh chứng
- Làm rõ và xác minh báo cáo TĐG và các hoạt động thực tế
- Tạo cơ hội cho người được phỏng vấn trình bày bức tranh đầy đủ về các vấn đề của CTĐT

Điều quan trọng là Đánh giá viên cần nói ít và lắng nghe nhiều vì mục đích của cuộc phỏng vấn là để đảm bảo một cái nhìn công bằng và khách quan cho đợt đánh giá. Để chuẩn bị cho phiên phỏng vấn, đánh giá viên cần xem xét các khía cạnh sau:

- Hiểu đối tượng được phỏng vấn;
 - Ngôn ngữ;
 - Trình độ học vấn;
 - Chuyên ngành hoặc lĩnh vực chuyên môn;
- Chuẩn bị các câu hỏi;
 - Tập trung vào các tiêu chuẩn đánh giá;
 - Đặt các câu hỏi khách quan để tránh thiên vị;
 - Sử dụng kỹ thuật đặt câu hỏi mở (5Ws và 1H) để khai thác thông tin;
 - Sử dụng câu hỏi đóng để xác nhận thông tin;
 - Quản lý thời gian để có thể bao quát đầy đủ các tiêu chuẩn và phỏng vấn tất cả các đối tượng tham dự.

Quy trình phỏng vấn gồm ba bước sau:

- Giới thiệu
- Đặt câu hỏi
- Kết thúc

Ở bước giới thiệu, cần thực hiện các hoạt động sau:

At the introduction phase, the following items should be carried out:

- Introduce the assessment team
- Explain purpose of the interview
- Put interviewees at ease
- Get to know the background of interviewees (e.g. years of service or study, current position, scope of work, etc.), if necessary

During questioning, do take note of the following factors:

- Use reassuring tones and approach in a respectful manner
- Assure interviewees that the session is strictly confidential and no information will be attributed to any one individual
- Lead the discussion
- Take note
- Keep to the agenda
- Watch your time

Use effective questioning techniques:

- Ask one question at a time. Give interviewees ample time to respond before moving to the next question.
- Use open-ended questions to probe for information.
- Use close-ended questions to confirm information.
- Avoid leading questions
- Try to use neutral language. Avoid words like never, bad, good, always, weak, etc.

Before concluding the interview, do the following:

- Ask if interviewees have anything else to add. This gives them some control over the interview and a chance to tell you something important that might not be on the list.
- Thank the interviewees for their time

- Giới thiệu đoàn đánh giá
- Giải thích mục đích của buổi phỏng vấn
- Tạo sự thoải mái cho đối tượng được phỏng vấn
- Nắm được thông tin cơ bản của người trả lời phỏng vấn (ví dụ như thâm niên công tác/học tập, vị trí hiện tại, phạm vi công việc), nếu cần thiết.

Ở bước đặt câu hỏi, cần lưu ý những vấn đề sau:

- Sử dụng ngôn từ và ngữ điệu khiến người được phỏng vấn cảm thấy yên tâm và được tôn trọng
- Đảm bảo với người được phỏng vấn rằng những thông tin trao đổi sẽ được bảo mật nghiêm ngặt và không có thông tin nào quy trách nhiệm cho bất cứ cá nhân cụ thể nào
- Dẫn dắt các cuộc thảo luận
- Ghi chú
- Theo đúng chương trình làm việc
- Kiểm soát thời gian

Để đặt câu hỏi hiệu quả:

- Không nên đặt một lúc quá nhiều câu hỏi, thay vào đó chỉ đặt từng câu hỏi một. Hãy để cho người được phỏng vấn có đủ thời gian trả lời trước khi chuyển sang câu hỏi tiếp theo
- Sử dụng câu hỏi mở để khai thác thông tin
- Sử dụng các câu hỏi đóng để xác nhận lại thông tin
- Tránh các câu hỏi gợi ý
- Sử dụng từ ngữ khách quan. Tránh những từ như không bao giờ, xấu, tốt, luôn luôn, yếu kém,...

Ở bước kết thúc phỏng vấn, cần thực hiện các hoạt động sau:

- Hỏi xem người được phỏng vấn có muốn bổ sung thêm thông tin gì nữa không. Điều này làm tăng tính chủ động của họ trong phiên phỏng vấn và cũng là cơ hội để người được phỏng vấn có thể cung cấp thêm những thông tin

Four basic techniques in active listening are:

1. Mirroring. Restating what the interviewee says using different words. Restate in such a way as to encourage the interviewee to go on.
2. Using silences. Silence may make people feel uncomfortable in a conversation. However, not every gap in a conversation needs to be filled. Distinguish between positive and negative silences where the interviewee is thinking. During a negative silence where the interviewee is not able to respond, provide help.
3. Acknowledging. Remind the interviewee periodically that you are listening with words like "Yes", "I see", "Um..m". Use body language like nodding and eye contact without interrupting the interviewee unnecessarily.
4. Open-ended questioning. Use questions that encourage the interviewees to think further rather than give a straight "Yes" or "No" answer. Close ended questions often cut the natural flow of the interviewee's thoughts, make them feel interrogated and put them on the defensive.

Objective Evidence

Evidence should be collected on all matters related to the assessment objectives and scope. Checklist can be used to aid the collection of evidence. Evidence should be collected through:

- Interviews
- Examination of documents/records (physical and electronic)

quan trọng nằm ngoài dự kiến của đoàn đánh giá.

- Cảm ơn người được phỏng vấn.

Bốn kỹ thuật cơ bản để lắng nghe chủ động là:

1. Nhìn lại vấn đề. Nhắc lại ý của người được phỏng vấn với cách diễn đạt khác. Phải diễn đạt lại một cách khéo léo để họ cảm thấy khích lệ và tiếp tục trình bày.
2. Tận dụng các khoảng lặng. Khoảng im lặng trong một cuộc hội thoại có thể làm cho người tham gia cảm thấy không thoải mái. Tuy vậy, không phải lúc nào cũng cần lấp đầy những "khoảng lặng" đó. Hãy phân biệt giữa khoảng lặng tích cực và khoảng lặng tiêu cực khi người được phỏng vấn đang suy nghĩ. Nếu đó là sự im lặng tiêu cực do người được phỏng vấn bối rối không trả lời được câu hỏi thì đánh giá viên cần hỗ trợ họ.
3. Ghi nhận. Hãy cho những người được phỏng vấn thấy rằng bạn đang lắng nghe khi họ nói. Bạn có thể sử dụng các từ như "vâng", "tôi hiểu", "Um ... m". Bạn cũng có thể dùng ánh mắt hay cái gật đầu mà không cần ngắt lời người được phỏng vấn một cách không cần thiết.
4. Sử dụng câu hỏi mở. Sử dụng các câu hỏi khích lệ người được phỏng vấn suy nghĩ sâu xa hơn thay vì chỉ trả lời ngắn gọn "có" hay "không". Những câu hỏi đóng thường cắt luồng suy nghĩ của người trả lời phỏng vấn, điều này khiến họ có cảm giác đang bị thẩm vấn và chuyển sang thế phòng thủ.

Minh chứng khách quan

Cần thu thập đầy đủ minh chứng cho tất cả các vấn đề liên quan đến các mục tiêu và phạm vi đánh giá. Nên dùng danh mục kiểm tra khi thu thập minh chứng. Minh chứng nên được thu thập thông qua các hoạt động sau:

- Phỏng vấn

<ul style="list-style-type: none"> • Observation of activities and facilities • Site tour • Use of statistical methods such as sampling can be used to increase efficiency during assessment. However, the sample should be a fair representation of the area under examination. <p>Site tour can be planned before or between interviews. The site tour normally includes visit to lecture halls, tutorial rooms, laboratories, workshops or practical rooms, libraries and computer labs. Special attention should be paid to the environment in the facilities, condition of the equipment and tools, cleanliness and maintenance of the facilities. Site tour also provides the assessors an opportunity to clarify the findings or SAR with the support staff.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra tài liệu/ hồ sơ (bản giấy và bản điện tử) • Quan sát các hoạt động và cơ sở vật chất • Tham quan cơ sở vật chất • Sử dụng các phương pháp thống kê như chọn mẫu để tăng hiệu quả trong quá trình đánh giá. Tuy nhiên, mẫu phải mang tính chất đại diện khách quan cho lĩnh vực xem xét. <p>Hoạt động tham quan cơ sở vật chất có thể được sắp xếp vào giữa các phiên phỏng vấn hay trước khi bắt đầu phỏng vấn. Các địa điểm tham quan thường bao gồm giảng đường, lớp học, phòng thí nghiệm, nhà xưởng, phòng thực hành, thư viện và phòng máy tính. Cần đặc biệt chú ý đến môi trường tại các cơ sở, điều kiện của các trang thiết bị và công cụ, công tác giữ vệ sinh và bảo trì cơ sở vật chất, trang thiết bị. Hoạt động tham quan cũng giúp cho các đánh giá viên có cơ hội để kiểm chứng lại những nhận định hay làm rõ báo cáo TĐG thông qua việc trao đổi với các cán bộ hỗ trợ.</p>
<p>3.6.3 Check Phase</p> <p>The “Check” phase involves report preparation and presentation of the assessment findings.</p> <p>At the end of the assessment, prior to preparing the final report, the assessment team may hold a clarification meeting with the host university’s management representatives and those responsible for the programme.</p> <p>The purpose of the meeting is to:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Present the preliminary results of the assessment • Ensure that the results of the assessment are clearly understood • Provide an opportunity for clarification • Conclude the assessment <p>The meeting is part of the “Check” phase and it helps the assessors to prepare an objective and factual report. It gives the assessors and</p>	<p>3.6.3 Giai đoạn Kiểm tra</p> <p>Giai đoạn “Kiểm tra” bao gồm hoạt động chuẩn bị báo cáo và trình bày các kết quả đánh giá sơ bộ.</p> <p>Vào cuối đợt đánh giá, trước khi chuẩn bị báo cáo chính thức, đoàn đánh giá có thể yêu cầu tổ chức một cuộc họp với đại diện cán bộ quản lý và các bộ phận chức năng có liên quan đến chương trình.</p> <p>Mục đích của cuộc họp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trình bày kết quả đánh giá sơ bộ của đoàn đánh giá • Đảm bảo các kết quả đánh giá được hiểu rõ • Tạo cơ hội để đơn vị phản hồi về các vấn đề còn chưa rõ • Phát biểu kết thúc đợt khảo sát chính thức. <p>Cuộc họp này là một phần của giai đoạn “Kiểm tra”, góp phần giúp đánh giá viên chuẩn bị báo cáo đánh giá một cách khách quan và phù hợp với thực tế. Nó giúp cho đánh giá viên và</p>

assessees an opportunity to clarify doubts and to seek a better understanding of the QA processes and how the AUN-QA criteria are being fulfilled. It helps to identify and agree on the areas for improvement and provides the motivational force for the university to improve its QA system. The 2-way communication in the “Check” phase would make the university more receptive to the findings and help to build a closer and enduring relationship between the assessors and the university.

Assessment Report

The objectives of assessment report are:

- Level of performance based on AUN-QA guidelines and criteria
- Key strengths of university/faculty/programme
- Areas for improvement

đơn vị được đánh giá có cơ hội làm sáng tỏ những nghi vấn và hiểu rõ hơn về các quy trình ĐBCL và mức độ đáp ứng của đơn vị đối với các các tiêu chuẩn AUN-QA. Nó cũng giúp xác định và đi đến sự đồng thuận về các điểm cần cải tiến, đồng thời tạo động lực thúc đẩy cơ sở giáo dục cải tiến hệ thống ĐBCL. Các thông tin trao đổi qua lại hai chiều trong Giai đoạn “Kiểm tra” sẽ giúp nhà trường dễ tiếp nhận những nhận định của đoàn đánh giá hơn và giúp xây dựng mối quan hệ gần gũi, bền vững giữa đánh giá viên và cơ sở giáo dục.

Báo cáo đánh giá ngoài

Mục tiêu của bản báo cáo đánh giá ngoài là:

- Trình bày kết quả đánh giá dựa trên hướng dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA
- Trình bày các điểm mạnh của cơ sở giáo dục/khoa/CTĐT
- Đề cập các lĩnh vực cần cải tiến.

The steps to prepare assessment report are illustrated in Figure 3.5.

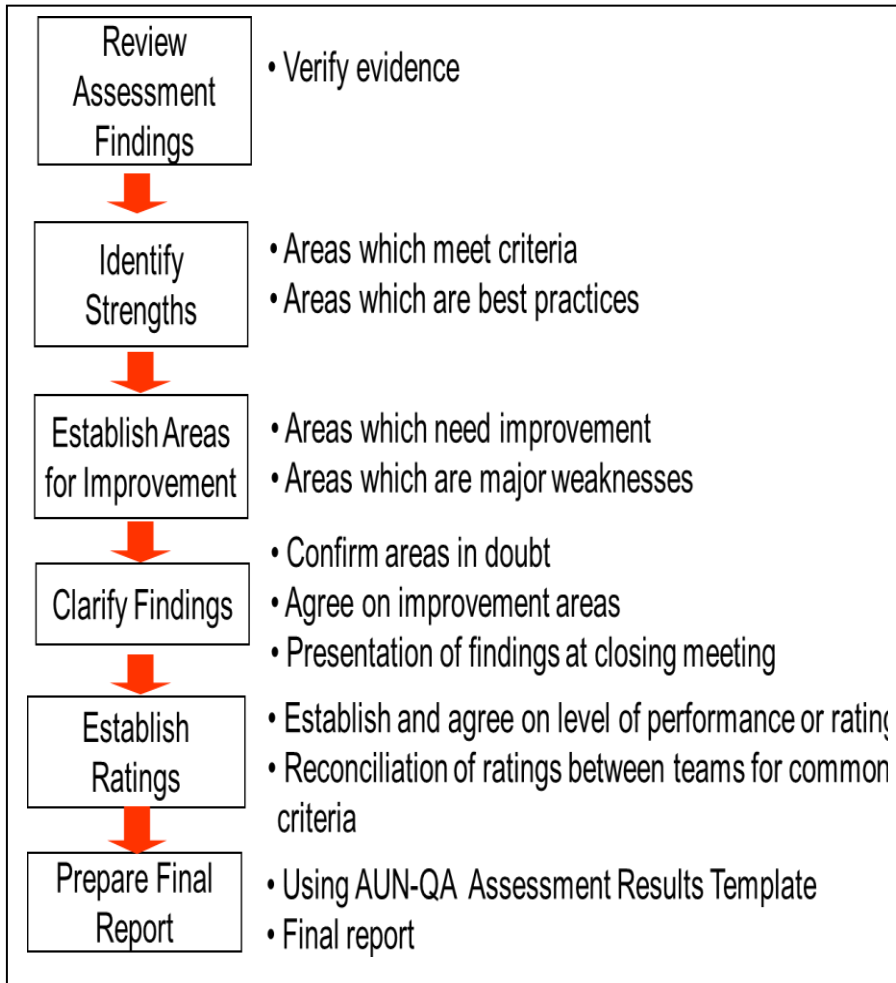
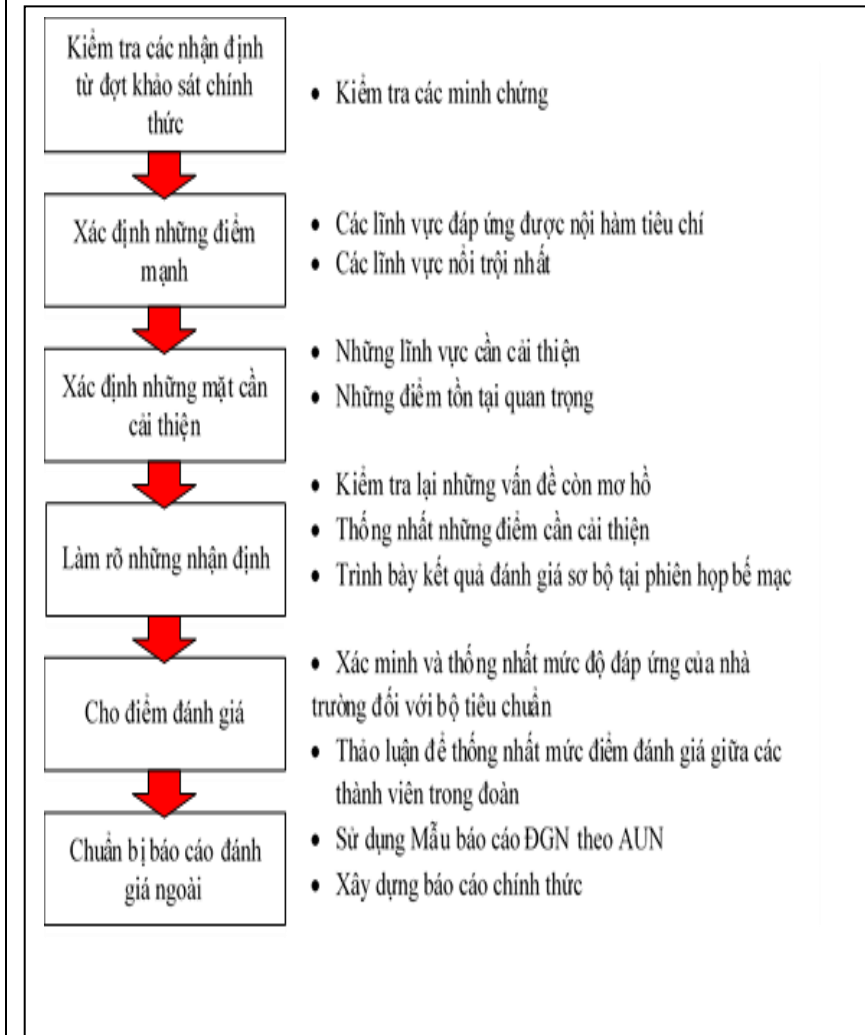


Figure 3.5. Steps in Preparing Assessment Report

To prepare a credible and objective report, the assessment team has to verify the evidences gathered and agree on the strengths and weaknesses of the QA practices adopted by the university. Next is to

Các bước chuẩn bị báo cáo đánh giá ngoài được minh họa trong Hình 3.5.



Hình 3.5—Các bước xây dựng báo cáo đánh giá ngoài

Để chuẩn bị một bản báo cáo đáng tin cậy và khách quan, đoàn đánh giá phải xác minh những minh chứng thu thập được và phải thống nhất về những điểm mạnh và điểm cần

establish the gaps against the AUN-QA criteria and suggest areas for improvement.

Based on the findings, the assessment team has to establish and agree on the level of performance or rating. Any differences should be resolved through factual and objective evidences against the best known practices. Reconciliation of ratings of common criteria across programmes should be carried out to ensure consistency of results.

A seven-point rating scale is used for AUN-QA assessment. It provides universities and assessors an instrument for scaling their verdicts and to see how far they have progressed in their AUN-QA journey. The seven-point rating scale is described below.

cải tiến của các hoạt động ĐBCL tại trường. Tiếp theo là xác định “độ chênh” giữa thực tiễn hoạt động của cơ sở giáo dục/khoa so với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA và đưa ra khuyến nghị về những lĩnh vực cần cải tiến.

Dựa trên những nhận định đúc kết sau đánh giá, đoàn đánh giá phải xác định và đồng thuận về kết quả đánh giá cũng như mức độ đáp ứng của chương trình đối với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Nếu có bất đồng, cần giải quyết thông qua những minh chứng thực tế và khách quan; đối sánh với những thực tiễn tốt nhất. Cần cân bằng điểm số của các tiêu chí có cùng vấn đề để đảm bảo được tính nhất quán của kết quả đánh giá.

Thang điểm 7 được sử dụng trong hoạt động đánh giá chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Nó là công cụ giúp cho cơ sở giáo dục và các đánh giá viên xác lập điểm đánh giá và xác định mức độ đáp ứng của cơ sở giáo dục đối với các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Thang đo 7 điểm được mô tả dưới đây:

Rating	Description
1	Absolutely Inadequate The QA practice to fulfil the criterion is not implemented. There are no plans, documents, evidences or results available. Immediate improvement must be made.
2	Inadequate and Improvement is Necessary The QA practice to fulfil the criterion is still at its planning stage or is inadequate where improvement is necessary. There is little document or evidence available. Performance of the QA practice shows little or poor results.
3	Inadequate but Minor Improvement Will Make It Adequate The QA practice to fulfil the criterion is defined and implemented but minor improvement is needed to fully meet them. Documents are available but no clear evidence to support that they have been fully used. Performance of the QA practice shows inconsistent or some results.
4	Adequate as Expected The QA practice to fulfil the criterion is adequate and evidences support that it has been fully implemented. Performance of the QA practice shows consistent results as expected.
5	Better Than Adequate The QA practice to fulfil the criterion is better than adequate. Evidences support that it has been efficiently implemented. Performance of the QA practice shows good results and positive improvement trend.
6	Example of Best Practices The QA practice to fulfil the criterion is considered to be example of best practices in the field. Evidences support that it has been effectively implemented. Performance of QA practice shows very good results and positive improvement trend.
7	Excellent (Example of World-class or Leading Practices) The QA practice to fulfil the criterion is considered to be excellent or example of world-class practices in the field. Evidences support that it has been innovatively implemented. Performance of the QA practice shows excellent results and outstanding improvement trends.

In assigning a rating to each criterion, only whole numbers are used (e.g., 3.0, 4.0, 5.0, 6.0). The overall verdict for a study programme assessment will be based on a holistic assessment rather than the arithmetic average. The descriptive term of the seven-point scale for

Điểm	Mô tả
1	Hoàn toàn không đầy đủ, cần cải thiện ngay Hoạt động ĐBCL được triển khai không đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn/tiêu chí. Không có kế hoạch, tài liệu, minh chứng hay kết quả có sẵn. Cần thực hiện ngay các hoạt động cải thiện.
2	Không đầy đủ và cần cải thiện Hoạt động ĐBCL ứng với yêu cầu của tiêu chuẩn/tiêu chí mới được triển khai ở bước lập kế hoạch hoặc chưa đầy đủ, cần phải cải thiện nhiều. Có rất ít tài liệu, minh chứng về hoạt động này. Thành quả của hoạt động ĐBCL còn hạn chế.
3	Không đầy đủ nhưng chỉ cần cải tiến nhỏ Hoạt động ĐBCL theo yêu cầu của tiêu chuẩn/ tiêu chí đã được hoạch định và triển khai, tuy nhiên cần có những cải thiện nhỏ để có thể đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Có các văn bản liên quan đến hoạt động nhưng chưa có minh chứng rõ ràng về việc áp dụng hiệu quả các văn bản đó. Thành quả của hoạt động ĐBCL chưa nhiều hoặc chưa nhất quán
4	Đầy đủ như mong đợi Hoạt động ĐBCL ứng với yêu cầu của tiêu chuẩn/tiêu chí được triển khai đầy đủ và có đầy đủ minh chứng về việc triển khai. Thành quả của hoạt động ĐBCL nhất quán và phù hợp với mong đợi.
5	Tốt hơn mong đợi Hoạt động ĐBCL được triển khai tốt hơn so với yêu cầu của tiêu chuẩn/ tiêu chí. Minh chứng cho thấy hoạt động được triển khai một cách hiệu quả. Hoạt động ĐBCL đạt kết quả tốt và có xu hướng tiếp tục đi lên.
6	Hình mẫu về chất lượng Hoạt động ĐBCL ứng với yêu cầu của tiêu chuẩn/tiêu chí được coi là hình mẫu về chất lượng. Minh chứng cho thấy hoạt động này được triển khai hiệu quả. Hoạt động ĐBCL đạt kết quả rất tốt và có xu hướng tiếp tục đi lên.
7	Xuất sắc (hàng đầu thế giới, đẳng cấp quốc tế) Hoạt động ĐBCL ứng với yêu cầu của tiêu chuẩn/tiêu chí được đánh giá xuất sắc hoặc đạt chuẩn quốc tế. Minh chứng cho thấy hoạt động này được triển khai một cách sáng tạo. Hoạt động ĐBCL đạt kết quả xuất sắc và có xu hướng cải tiến vượt trội.

Điểm đánh giá của từng tiêu chuẩn là các số nguyên (ví dụ: 3.0, 4.0, 5.0, 6.0). Kết quả cuối cùng của chương trình sẽ dựa trên một đánh giá tổng thể tất cả các tiêu chuẩn hơn là

3.6.4 Act Phase

The “Act” phase involves preparing the final report and the assessment feedback. The final report consists of a summary and the detailed assessment results (see Appendix D). A sample of the report is documented in Appendix E. A typical summary in the report is reproduced below.

This report is based on information provided in the self-assessment report (SAR), evidences, site tours, and interviews with selected stakeholders including academic and support staff, students, alumni, and employers. It should be read together with the preliminary findings presented at the closing ceremony where the key strengths and areas for improvement were highlighted.

The AUN-QA assessment at programme level covers eight criteria. Each criterion is assessed based on a seven-point scale. The summary of the assessment results is as follows:

Criterion	Score
1. Expected Learning Outcomes	4
2. Programme Structure and Content	5
3. Teaching and Learning Approach	4
4. Student Assessment	5
5. Academic Staff	5
6. Student Support Services	5
7. Facilities and Infrastructure	4
8. Output and Outcomes	5
Overall Verdict	<i>Adequate as Expected</i>

Based on the assessment results, the Bachelor of XXX Programme

3.6.4 Giai đoạn Cải tiến

Giai đoạn “cải tiến” bao gồm việc chuẩn bị báo cáo đánh giá ngoài và phản hồi. Báo cáo đánh giá ngoài gồm bản tóm tắt và bản kết quả đánh giá chi tiết (xem Phụ lục D). Mẫu báo cáo đánh giá tham khảo được trình bày trong Phụ lục E. Báo cáo tóm tắt được trình bày như ví dụ dưới đây.

Báo cáo này được xây dựng dựa trên thông tin cung cấp trong báo cáo TĐG, các minh chứng, tham quan cơ sở vật chất và phỏng vấn các đối tượng liên quan bao gồm GV và cán bộ hỗ trợ, người học, người học đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng. Khi nghiên cứu báo cáo này cần kết hợp với kết quả đánh giá sơ bộ (bao gồm các điểm mạnh và điểm cần cải tiến) được trình bày tại phiên bế mạc của đợt đánh giá.

Kết quả đánh giá dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình của AUN-QA với 8 tiêu chuẩn và mỗi tiêu chí được đánh giá theo thang 7 điểm. Kết quả đánh giá được tóm tắt như sau:

Tiêu chuẩn	Điểm
1. Kết quả học tập mong đợi	4
2. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	5
3. Phương thức dạy và học	4
4. Đánh giá kết quả học tập của người học	5
5. Đội ngũ giảng viên	5
6. Các dịch vụ hỗ trợ người học	5
7. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	4
8. Đầu ra và kết quả đạt được của CTĐT	5
Đánh giá tổng thể	<i>Đầy đủ như mong đợi</i>

Dựa trên kết quả đánh giá, chương trình cử nhân XXX đã

<p>fulfills the AUN- QA requirements. Overall the quality assurance implemented for the programme is <i>Adequate as Expected</i>.</p> <p>The overall verdict for study programme assessment will be based on a <i>holistic assessment</i> rather than an arithmetic average. The descriptive term of the seven-point scale for the overall verdict will be stated. The arithmetic average is not used. Thus, the overall verdict would be one of the below:</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Absolutely Inadequate, or</i> • <i>Inadequate and Improvement is Necessary, or</i> • <i>Inadequate but Minor Improvement Will Make It Adequate, or</i> • <i>Adequate as Expected, or</i> • <i>Better Than Adequate, or</i> • <i>Example of Best Practices, or</i> • <i>Excellent (Example of World-class or Leading Practices).</i> <p>The scoring for each sub-criterion will no longer be reported in the final report submission (Appendix D). The scoring for each criterion will be provided at the summary page of the report.</p> <p>After the assessment team has completed its report, it sends the report to the AUN Secretariat. This is forwarded to the university programme assessed. The university programme in turn provides its feedback to the AUN of the performance of the assessors. This is done using Appendix F. The purpose of Appendix F is to help the AUN Secretariat to improve the assessment process.</p>	<p>đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Nhìn chung, hoạt động ĐBCL của chương trình nằm trong khoảng “Đầy đủ như mong đợi”.</p> <p>Kết quả đánh giá của chương trình sẽ dựa trên một đánh giá tổng thể thay vì tính điểm trung bình một cách số học. Kết quả đánh giá sẽ không trình bày điểm trung bình cộng của các tiêu chuẩn mà trình bày dưới dạng thuật ngữ mô tả của thang 7 điểm. Do đó, kết quả đánh giá của chương trình sẽ bao gồm một trong các mức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Hoàn toàn không đầy đủ, cần cải tiến ngay, hoặc</i> • <i>Không đầy đủ và cần cải tiến, hoặc</i> • <i>Không đầy đủ nhưng chỉ cần cải tiến nhỏ, hoặc</i> • <i>Đầy đủ như mong đợi, hoặc</i> • <i>Tốt hơn mong đợi, hoặc</i> • <i>Hình mẫu về chất lượng, hoặc</i> • <i>Xuất sắc (hàng đầu thế giới, đẳng cấp quốc tế).</i> <p>Trong báo cáo đánh giá ngoài (Phụ lục D) sẽ không trình bày điểm theo từng tiêu chí. Điểm của từng tiêu chuẩn sẽ trình bày tại trang tóm tắt của báo cáo ĐGN</p> <p>Sau khi đoàn đánh giá hoàn thành công việc và gửi bản kết quả đánh giá đến Ban thư ký AUN, Ban thư ký AUN sẽ chuyển báo cáo này cùng một bản lấy ý kiến phản hồi (thông qua Phụ lục F) đến đơn vị được đánh giá. Thông tin từ Bản ý kiến phản hồi nhằm giúp Ban Thư ký AUN cải tiến quy trình đánh giá.</p>
--	--

<p style="text-align: center;">4. References</p> <p>Article 11. Qualitative Evaluation. (UNESCO, 1998). World</p>	<p style="text-align: center;">4. Tài liệu tham khảo</p> <p>Article 11. Qualitative Evaluation. (UNESCO, 1998). World Declaration on Higher Education for</p>
--	--

<p>Declaration on Higher Education for the Twenty-first Century: Vision and Action. Published in the <i>World Conference on Higher Education, Paris, 1998</i>. UNESCO. Director-General, 1987- 1999 (Mayor F.).</p> <p>Biggs, J. (2003). <i>Aligning Teaching and Assessment to Curriculum Objectives</i>. Imaginative Curriculum Project, LTSN Generic Centre.</p> <p>Regional Report of Asia and the Pacific (UNESCO, 2003). Higher Education in Asia and the Pacific, 1998-2003. Published in the <i>Meeting of Higher Education Partners, Paris, 2003</i>. UNESCO Office Bangkok and Regional Bureau for Education in Asia and the Pacific.</p> <p>Lam, B. and Tsui, K. (2013). Examining the Alignment of Subject Learning Outcomes and Course Curricula through Curriculum Mapping. <i>Australian Journal of Teacher Education</i>, 38(12).</p> <p>Gyll, S. and Ragland, S. (2018). Improving the Validity of Objective Assessment in Higher Education: Steps for Building a Best-in-class Competency-based Assessment Program. <i>The Journal of Competency-Based Education</i>. Retrieved from https://onlinelibrary.wiley.com/doi/full/10.1002/cbe2.1058</p>	<p>the Twenty-first Century: Vision and Action. Published in the <i>World Conference on Higher Education, Paris, 1998</i>. UNESCO. Director-General, 1987- 1999 (Mayor F.).</p> <p>Biggs, J. (2003). <i>Aligning Teaching and Assessment to Curriculum Objectives</i>. Imaginative Curriculum Project, LTSN Generic Centre.</p> <p>Regional Report of Asia and the Pacific (UNESCO, 2003). Higher Education in Asia and the Pacific, 1998-2003. Published in the <i>Meeting of Higher Education Partners, Paris, 2003</i>. UNESCO Office Bangkok and Regional Bureau for Education in Asia and the Pacific.</p> <p>Lam, B. and Tsui, K. (2013). Examining the Alignment of Subject Learning Outcomes and Course Curricula through Curriculum Mapping. <i>Australian Journal of Teacher Education</i>, 38(12).</p> <p>Gyll, S. and Ragland, S. (2018). Improving the Validity of Objective Assessment in Higher Education: Steps for Building a Best-in-class Competency-based Assessment Program. <i>The Journal of Competency-Based Education</i>. Retrieved from https://onlinelibrary.wiley.com/doi/full/10.1002/cbe2.1058</p>
<p>5. Appendices</p> <p>Appendix A – Self-rating for AUN-QA Assessment at Programme Level Appendix B – Template for AUN-QA Assessment</p>	<p>5. Các phụ lục</p> <p>Phụ lục A - Tự cho điểm đối với đánh giá AUN-QA cấp Chương trình Phụ lục B – Biểu mẫu Kế hoạch đánh giá AUN-QA cấp</p>

Planning at Programme Level Appendix C – Sample of AUN-QA Assessment Planning at Programme Level Appendix D – Template for AUN-QA Assessment Report at Programme Level Appendix E – Sample of AUN-QA Assessment Report at Programme Level Appendix F – Feedback Report for AUN-QA Assessment at Programme Level	Chương trình Phụ lục C - Mẫu thực tế Kế hoạch đánh giá AUN-QA cấp Chương trình Phụ lục D - Mẫu Báo cáo đánh giá AUN-QA cấp Chương trình Phụ lục E - Mẫu thực tế Báo cáo đánh giá AUN-QA cấp Chương trình Phụ lục F - Báo cáo phản hồi về đánh giá AUN-QA cấp Chương trình
---	---

Phụ lục A

Self-rating for AUN-QA Assessment at Programme Level

Bảng cho điểm tự đánh giá AUN-QA cấp chương trình

	Criterion Tiêu chuẩn	1	2	3	4	5	6	7
1	Kết quả học tập mong đợi							
1.1	<i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan</i>							
1.2	<i>Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT.</i>							
1.3	<i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm,...) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo.</i>							
1.4	<i>Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.</i>							
1.5	<i>CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.</i>							
	Overall opinion							

2	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học								
2.1	<i>Bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</i>								
2.2	<i>CTDH được thiết kế đảm bảo tương thích với kết quả học tập mong đợi.</i>								
2.3	<i>Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.</i>								
2.4	<i>Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng.</i>								
2.5	<i>CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.</i>								
2.6	<i>CTDH cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc các chuyên ngành phụ.</i>								
2.7	<i>CTDH được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.</i>								
	Overall opinion								
3	Phương thức dạy và học								
3.1	<i>Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học.</i>								
3.2	<i>Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.</i>								
3.3	<i>Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.</i>								
3.4	<i>Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới, ...)</i>								

3.5	<i>Các hoạt động dạy và học giúp người học thấm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.</i>								
3.6	<i>Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi</i>								
	Overall opinion								
4	Đánh giá kết quả học tập của người học								
4.1	<i>Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.</i>								
4.2	<i>Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</i>								
4.3	<i>Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</i>								
4.4	<i>Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.</i>								
4.5	<i>Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần.</i>								
4.6	<i>Thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời</i>								
4.7	<i>Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.</i>								
	Overall opinion								
5	Đội ngũ giảng viên								

5.1	<i>Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng.</i>							
5.2	<i>Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.</i>							
5.3	<i>Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin.</i>							
5.4	<i>GV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng</i>							
5.5	<i>Có hệ thống đánh giá để khen thưởng GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.</i>							
5.6	<i>Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, mối quan hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp</i>							
5.7	<i>Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.</i>							
5.8	<i>Việc quản lý hiệu quả công việc của GV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV.</i>							
	Overall opinion							
6	Các dịch vụ hỗ trợ người học							
6.1	<i>Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật</i>							
6.2	<i>Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng.</i>							

6.3	<i>Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần.</i>							
6.4	<i>Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học.</i>							
6.5	<i>Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng.</i>							
6.6	<i>Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.</i>							
	Overall opinion							
7	Cơ sở hạ tầng và Trang thiết bị							
7.1	<i>Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành chương trình.</i>							
7.2	<i>Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.</i>							
7.3	<i>Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông.</i>							
7.4	<i>Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ GV và người học.</i>							
7.5	<i>Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.</i>							
7.6	<i>Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</i>							
7.7	<i>CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học</i>							

7.8	<i>Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.</i>								
7.9	<i>Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến.</i>								
	Overall opinion								
8	Đầu ra và kết quả đạt được								
8.1	<i>Tỷ lệ đầu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>								
8.2	<i>Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>								
8.3	<i>Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>								
8.4	<i>Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.</i>								
8.5	<i>Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng</i>								
	Overall opinion								



**AUN-QA ASSESSMENT PLANNING AT PROGRAMME LEVEL
KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ AUN-QA CẤP CHƯƠNG TRÌNH**

AUN-QA Assessment No.: Số đợt đánh giá:	Date of Assessment: Thời gian đánh giá:
Name of Programme Assessed: Tên chương trình được đánh giá:	
Name of University: Tên trường đại học:	
Name of Faculty/School: Tên khoa:	
Name and Designation of Management Representative: Tên đại diện người quản lý:	e-mail:
Name of Assessors: Tên các đánh giá viên:	

Criteria Tiêu chí	Strengths Những điểm mạnh	Interview Questions Các câu hỏi phỏng vấn	Sources of Evidence Nguồn minh chứng	Areas for Improvement Những điểm cần cải thiện
1. Expected Learning Outcomes				
<i>1.1. Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng theo thang đo tự duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan</i>				
<i>1.2. Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với Kết quả học tập mong đợi của CTĐT.</i>				
<i>1.3. Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm, ...) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo.</i>				
<i>1.4. Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.</i>				
<i>1.5. CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.</i>				

2. Programme Structure and Content				
2.1. Bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận				
2.2. CTDH được thiết kế đảm bảo tương thích với kết quả học tập mong đợi.				
2.3. Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.				
2.4. Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng.				
2.5. CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.				
2.6. CTDH cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc các chuyên ngành phụ.				
2.7. CTDH được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.				
3. Phương thức dạy và học				
3.1. Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học.				

<p>3.2. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.</p>				
<p>3.3. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.</p>				
<p>3.4. Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thám nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới,...)</p>				
<p>3.5. Các hoạt động dạy và học giúp người học thám nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.</p>				
<p>3.6. Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi</p>				
<p>4.Đánh giá kết quả học tập của người học</p>				
<p>4.1. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.</p>				

<p>4.2. Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</p>				
<p>4.3. Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</p>				
<p>4.4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.</p>				
<p>4.5. Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần.</p>				
<p>4.6. Thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời</p>				

<p>4.7. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.</p>				
<p>5. Đội ngũ giảng viên</p>				
<p>5.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng.</p>				
<p>5.2. Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.</p>				
<p>5.3. Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin.</p>				
<p>5.4. GV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng</p>				

<p>5.5. Có hệ thống đánh giá để khen thưởng GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.</p>				
<p>5.6. Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, mối quan hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp</p>				
<p>5.7. Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.</p>				
<p>5.8. Việc quản lý hiệu quả công việc của GV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV.</p>				
<p>6. Các dịch vụ hỗ trợ người học</p>				
<p>6.1. Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật</p>				
<p>6.2. Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và</p>				

<p>phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng.</p>				
<p>6.3. An adequate system is shown to exist for Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần</p>				
<p>6.4. Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học.</p>				
<p>6.5. Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng.</p>				
<p>6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.</p>				
<p>7. Cơ sở hạ tầng và Trang thiết bị</p>				

<p>7.1. Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành chương trình.</p>				
<p>7.2. Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.</p>				
<p>7.3. Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông.</p>				
<p>7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ GV và người học.</p>				
<p>7.5. Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.</p>				
<p>7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</p>				

<i>Criterion</i>	<i>Strengths</i>	<i>Interview Questions</i>	<i>Sources of Evidence</i>	<i>Areas for Improvement</i>
<i>7.7. CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học</i>				
<i>7.8. Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.</i>				
<i>7.9. Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến.</i>				
8. Đầu ra và kết quả đạt được				
<i>8.1. Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>				
<i>8.2. Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>				

<i>8.3. Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>				
<i>8.4. Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.</i>				
<i>8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng</i>				



**AUN-QA ASSESSMENT PLANNING AT PROGRAMME LEVEL
KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ AUN-QA CẤP CHƯƠNG TRÌNH**

AUN-QA Assessment No.: 99th AUN-QA Assessment at AUN University Số đợt đánh giá: Đánh giá lần thứ 99 tại trường đại học AUN		Date of Assessment: 1 – 3 August 2019 Thời gian đánh giá: 1-3/8/2019
Name of Programme Assessed: Bachelor Degree in Manufacturing Engineering Tên chương trình đánh giá: Cử nhân Kỹ thuật cơ khí		
Name of University: AUN University Tên trường đại học: Đại học AUN		
Name of Faculty/School: Faculty of Engineering Tên Khoa: Khoa Kỹ thuật		
Name of Management Representative/Designation: Dr Ali Ahmad/Head of Department Tên người đại diện quản lý: TS. Ali Ahmad/Trưởng bộ môn		e-mail: ahmad@aun.com
Name of Assessors:	Dr. Tommy Lee, University of SEA Dr. Amir Hamzeh, University of Northeast	
Các đánh giá viên:	TS. Tommy Lee, Trường đại học SEA TS. Amir Hamzeh, Trường đại học Northeas	

Tiêu chí	Strengths Những điểm mạnh	Interview Questions Các câu hỏi phỏng vấn	Sources of Evidence Nguồn minh chứng	Areas for Improvement Những điểm cần cải thiện
Kết quả học tập mong đợi				
<p>1.1. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan</i></p>	<p>The established learning outcomes are aligned to the requirements of the National Accreditation Board as well as referenced to ABET and prominent university in USA, UK, Australia and Singapore. The expected learning outcomes are revised every 4 years with the latest revision in 2018.</p> <p>Các kết quả học tập được xây dựng phù hợp với các yêu cầu của Hội đồng Kiểm định Quốc gia cũng như được tham chiếu với ABET và trường đại học</p>	<p>What educational taxonomy is used in writing the expected learning outcomes?</p> <p>Phân loại học tập nào được sử dụng trong xây dựng kết quả học tập dự kiến?</p>	<p>Programme specification</p> <p>University and faculty websites</p> <p>Curriculum review minutes and documents</p> <p>Bản mô tả chương trình</p> <p>Trang web của trường và khoa</p> <p>Biên bản và tài liệu về rà soát chương trình</p>	<p>Consider to place greater emphasis on the higher levels of a learning taxonomy (e.g., on knowledge analysis and construction).</p> <p>Xem xét tập trung nhiều hơn vào các cấp độ cao hơn của phân loại học tập (ví dụ: về phân tích và xây dựng kiến thức).</p>

	nổi tiếng ở Hoa Kỳ, Anh, Úc và Singapore. Kết quả học tập dự kiến được sửa đổi 4 năm một lần với phiên bản mới nhất vào năm 2018.			
1.2. <i>Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT.</i>	<p>Course learning outcomes are formulated and are clearly mapped to the programme learning outcomes.</p> <p>Kết quả học tập của môn học được xây dựng và ánh xạ rõ ràng với kết quả học tập của chương trình.</p>		<p>Programme specification</p> <p>Curriculum review minutes and documents</p> <p>Bản mô tả chương trình</p> <p>Biên bản và tài liệu phê duyệt chương trình</p>	
1.3. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm,...) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo.</i>	The expected learning outcomes are established and integrated for both specific and generic skills and knowledge using matrix of competencies as documented in the new curriculum 2018.	<p>How do the generic learning outcomes meet the needs of the employers?</p> <p>Làm thế nào để kết quả học tập tổng quát đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng?</p>	<p>Programme specification</p> <p>Bản mô tả chương trình</p>	<p>Need there be more specific (3rd and 4th year) courses that the programme can offer?</p> <p>Cần có các môn học cụ thể hơn (năm thứ 3 và năm thứ 4) mà chương trình có thể cung cấp?</p>

	<p>Kết quả học tập của môn học được xây dựng và được ánh xạ rõ ràng đến kết quả học tập của chương trình.</p> <p>Các kết quả học tập dự kiến được thiết lập và tích hợp cho cả các kỹ năng và kiến thức cụ thể và tổng quát bằng cách sử dụng ma trận các năng lực như được ghi trong chương trình mới năm 2018.</p>			
<p>1.4. Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.</p>	<p>Stakeholder's inputs (meeting with stakeholders on 28 August 2017) are gathered and reflected in the expected learning outcome documented in the new curriculum 2018.</p> <p>Yêu cầu của các bên liên quan (gặp gỡ các bên liên quan vào</p>	<p>How the needs of the stakeholders are gathered?</p> <p>Làm thế nào để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan?</p>	<p>Surveys and tracer reports</p> <p>Báo cáo kết quả khảo sát</p>	<p>Perhaps feedback from external stakeholders and potential employers can be boosted.</p> <p>Phản hồi từ các bên liên quan bên ngoài và nhà tuyển dụng tiềm năng cần được thúc đẩy.</p>

	ngày 28 tháng 8 năm 2017) được tập hợp và phản ánh trong kết quả học tập dự kiến, được thể hiện trong chương trình giảng dạy mới 2018			
<i>1.5 CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.</i>				



AUN-QA ASSESSMENT REPORT AT PROGRAMME LEVEL

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AUN-QA CẤP CHƯƠNG TRÌNH

AUN-QA Assessment No.: Số đợt đánh giá:	Date of Assessment: Thời gian đánh giá:
Name of Programme Assessed: Tên chương trình được đánh giá:	
Name of University: Tên trường đại học:	
Name of Faculty/School: Tên khoa:	
Name and Designation of Management Representative: Tên đại diện người quản lý:	e-mail:
Name of Assessors: Tên các đánh giá viên:	

Report Summary

This report is based on information provided in the self-assessment report (SAR), evidences, site tours, and interviews with selected stakeholders including academic staff, support staff, students, alumni, and employers. It should be read together with the preliminary findings presented at the closing ceremony where key strengths and areas for improvement were highlighted.

The AUN-QA assessment at programme level covers eight criteria. Each criterion is assessed based on a seven-point scale. A summary of the assessment results for the xxx programme at xxx university, is as follows:

Tóm tắt báo cáo

Báo cáo này dựa trên thông tin được cung cấp trong báo cáo tự đánh giá (SAR), các minh chứng, tham quan cơ sở vật chất và phỏng vấn các bên liên quan, bao gồm đội ngũ giảng viên, nhân viên hỗ trợ, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Báo cáo được thực hiện cùng với những phát hiện sơ bộ đã trình bày tại phiên bế mạc đánh giá, nêu bật những điểm mạnh và những điểm đơn vị cần cải thiện.

Đánh giá AUN-QA cấp chương trình bao gồm 08 tiêu chuẩn. Mỗi tiêu chuẩn được đánh giá dựa trên thang điểm 7. Tóm tắt các kết quả đánh giá cho chương trình xxx tại trường đại học xxx, như sau:

Tiêu chuẩn	Điểm
1. Expected Learning Outcomes	
2. Programme Structure and Content	
3. Teaching and Learning Approach	
4. Student Assessment	
5. Academic Staff	
6. Student Support Services	
7. Facilities and Infrastructure	
8. Output and Outcomes	
Overall Verdict	

<p>Based on the assessment results, the XXX programme at xxx university <u>fulfills/ does not fulfill</u> the AUN-QA requirements to be awarded the AUN-QA certificate. The overall quality assurance implemented by the programme is <u>Absolutely Inadequate/ Inadequate and Improvement is Necessary/ Inadequate but Minor Improvement Will Make It Adequate/ Adequate as Expected/ Better Than Adequate/ Example of Best Practices/ Excellent (Example of World-class or Leading Practices).</u></p>	<p>Dựa trên kết quả đánh giá, chương trình XXX tại trường đại học xxx đã đáp ứng / không đáp ứng các yêu cầu của AUN-QA để được trao chứng chỉ AUN-QA. Đảm bảo chất lượng tổng thể được thực hiện bởi chương trình là <i>Hoàn toàn không đầy đủ / Không đầy đủ và cần cải thiện/ Không đầy đủ nhưng cải thiện nhỏ sẽ đầy đủ / Đầy đủ như mong đợi / Tốt hơn mong đợi / Là thực tiễn tốt nhất / Xuất sắc (Đẳng cấp thế giới hoặc Thực tiễn hàng đầu).</i></p>
--	--

<p>Criterion Tiêu chí</p>	<p>Strengths Những điểm mạnh</p>	<p>Areas for Improvement Những điểm cần cải thiện</p>
<p>1. Expected Learning Outcomes 1. Kết quả học tập mong đợi</p>		
<p>1.1. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan</i></p>	<p><i>Assessors to provide comments on the programme's strengths for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra nhận xét về điểm mạnh của chương trình đối với toàn bộ tiêu chí hoặc cho từng yêu cầu riêng biệt.</i></p>	<p><i>Assessors to provide suggestions for areas for improvement for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra các khuyến nghị về các lĩnh vực cần cải thiện cho các tiêu chí nói chung hoặc cho từng yêu cầu riêng biệt.</i></p>
<p>1.2. <i>Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT.</i></p>		

<p>1.3. Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm,...) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo).</p>		
<p>1.4. Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.</p>		
<p>1.5. CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.</p>		
<p>2. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</p>		
<p>2.1. Bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</p>	<p><i>Assessors to provide comments on the programme's strengths for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra nhận xét về điểm mạnh của chương trình đối với toàn bộ các tiêu chí hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>	<p><i>Assessors to provide suggestions for areas for improvement for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra đề xuất về các lĩnh vực cần cải thiện cho tiêu chí nói chung hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>
<p>2.2. CTDH được thiết kế đảm bảo tương thích với kết quả học tập mong đợi.</p>		
<p>2.3. Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.</p>		
<p>2.4. Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng.</p>		

<p>2.5. CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.</p>		
<p>2.6. CTDH cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc các chuyên ngành phụ.</p>		
<p>2.7. CTDH được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.</p>		
<p>3. Phương thức dạy và học</p>		
<p>3.1. Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học.</p>	<p><i>Assessors to provide comments on the programme's strengths for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra nhận xét về điểm mạnh của chương trình đối với toàn bộ các tiêu chí hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>	<p><i>Assessors to provide suggestions for areas for improvement for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra đề xuất về các lĩnh vực cần cải thiện cho tiêu chí nói chung hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>
<p>3.2. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.</p>		
<p>3.3. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.</p>		
<p>3.4. Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thấm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm</p>		

<i>mới,...)</i>		
<i>3.5. Các hoạt động dạy và học giúp người học thấm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.</i>		
<i>3.6. Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi</i>		
4. Student Assessment		
<i>4.1. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.</i>	<i>Assessors to provide comments on the programme's strengths for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i> <i>Đánh giá viên đưa ra nhận xét về điểm mạnh của chương trình đối với toàn bộ các tiêu chí hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i>	<i>Assessors to provide suggestions for areas for improvement for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i> <i>Đánh giá viên đưa ra đề xuất về các lĩnh vực cần cải thiện cho tiêu chí nói chung hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i>
<i>4.2. Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</i>		
<i>4.3. Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</i>		
<i>4.4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.</i>		

4.5. Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần.		
4.6. Thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời		
4.7. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.		
5. Đội ngũ giảng viên		
5.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng.	<p><i>Assessors to provide comments on the programme's strengths for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra nhận xét về điểm mạnh của chương trình đối với toàn bộ các tiêu chí hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>	<p><i>Assessors to provide suggestions for areas for improvement for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra đề xuất về các lĩnh vực cần cải thiện cho tiêu chí nói chung hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>
5.2. Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.		
5.3. Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin.		
5.4. GV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng		
5.5. Có hệ thống đánh giá để khen thưởng GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.		

<p>5.6. Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, mối quan hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp</p>		
<p>5.7. Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.</p>		
<p>5.8. Việc quản lý hiệu quả công việc của GV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV.</p>		
<p>6. Các dịch vụ hỗ trợ người học</p>		
<p>6.1. Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật</p>	<p><i>Assessors to provide comments on the programme's strengths for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra nhận xét về điểm mạnh của chương trình đối với toàn bộ các tiêu chí hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>	<p><i>Assessors to provide suggestions for areas for improvement for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra đề xuất về các lĩnh vực cần cải thiện cho tiêu chí nói chung hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>
<p>6.2. Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng.</p>		

<p>6.3. Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần.</p>		
<p>6.4. Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học.</p>		
<p>6.5. Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng.</p>		
<p>6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.</p>		
<p>7. Cơ sở hạ tầng và Trang thiết bị</p>		
<p>7.1. Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành chương trình.</p>	<p><i>Assessors to provide comments on the programme's strengths for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra nhận xét về điểm mạnh của chương trình đối với toàn bộ các tiêu chí hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>	<p><i>Assessors to provide suggestions for areas for improvement for the criterion as a whole or for each requirement separately.</i></p> <p><i>Đánh giá viên đưa ra đề xuất về các lĩnh vực cần cải thiện cho tiêu chí nói chung hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.</i></p>
<p>7.2. Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.</p>		

<p>7.3. Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông.</p>		
<p>7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ GV và người học.</p>		
<p>7.5. Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.</p>		
<p>7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</p>		
<p>7.7. CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học</p>		
<p>7.8. Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.</p>		
<p>7.9. Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến.</p>		

8. Đầu ra và kết quả đạt được		
8.1. Tỷ lệ đầu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.	Assessors to provide comments on the programme's strengths for the criterion as a whole or for each requirement separately. Đánh giá viên đưa ra nhận xét về điểm mạnh của chương trình đối với toàn bộ các tiêu chí hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.	Assessors to provide suggestions for areas for improvement for the criterion as a whole or for each requirement separately. Đánh giá viên đưa ra đề xuất về các lĩnh vực cần cải thiện cho tiêu chí nói chung hoặc cho từng yêu cầu cụ thể.
8.2. Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.		
8.3. Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.		
8.4. Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.		
8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng		



AUN-QA ASSESSMENT REPORT AT PROGRAMME LEVEL
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CẤP CHƯƠNG TRÌNH THEO AUN-QA

AUN-QA Assessment No.: 99th AUN-QA Assessment at AUN University Số đợt đánh giá: Đánh giá lần thứ 99 tại trường Đại học AUN		Date of Assessment: 1 – 3 August 2019 Thời gian đánh giá: 1-3/8/2019
Name of Programme Assessed: Bachelor Degree in Manufacturing Engineering Tên chương trình đánh giá: Cử nhân Kỹ thuật cơ khí		
Name of University: AUN University Tên trường đại học: Đại học AUN		
Name of Faculty/School: Faculty of Engineering Tên Khoa: Khoa Kỹ thuật		
Name of Management Representative/Designation: Dr Ali Ahmad/Head of Department Tên người đại diện quản lý: TS. Ali Ahmad/Trưởng bộ môn		e-mail: ahmad@aun.com
Name of Assessors:	Dr Shri Kishen, University of Singapore (lead assessor) Dr Amir Hamzeh, University of Northeast (co-assessor)	
Các đánh giá viên:	TS. Shri Kishen, Đại học Singapore (trưởng đoàn) TS. Amir Hamzeh, Đại học Northeast (thành viên)	

Report Summary

This report is based on the information provided in the self-assessment report (SAR), evidences, site tours, and interviews with selected stakeholders including academic staff, support staff, students, alumni, and employers. It should be read together with the preliminary findings presented at the closing ceremony where the key strengths and areas for improvement were highlighted.

The AUN-QA assessment at programme level covers 11 criteria. Each criterion is assessed based on a seven-point scale. The summary of the assessment results for the xxx programme at xxx university is as follows:

Báo cáo tóm tắt

Báo cáo này dựa trên thông tin được cung cấp trong báo cáo tự đánh giá (SAR), minh chứng, tham quan cơ sở vật chất và phỏng vấn các bên liên quan được lựa chọn bao gồm giảng viên, nhân viên hỗ trợ, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Báo cáo cần được sử dụng cùng với những phát hiện sơ bộ đã trình bày tại phiên tổng kết với các điểm mạnh chính và các lĩnh vực cần cải thiện.

Đánh giá AUN-QA cấp chương trình gồm 11 tiêu chuẩn. Mỗi tiêu chuẩn được đánh giá dựa trên thang điểm bảy. Tóm tắt kết quả đánh giá chương trình xxx tại trường đại học xxx như sau:

Criterion Tiêu chuẩn	Score Điểm
1. Kết quả học tập mong đợi	4
2. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	5
3. Phương thức dạy và học	4
4. Đánh giá kết quả học tập của người học	5
5. Đội ngũ giảng viên	5
6. Các dịch vụ hỗ trợ người học	5
7. Cơ sở hạ tầng và Trang thiết bị	4
8. Đầu ra và kết quả đạt được	5
Tổng	<i>Đạt như mong đợi</i>

Based on the assessment results, the xxx programme at xxx university fulfilled the AUN-QA requirements to be awarded the AUN-QA certificate for a successful programme-level assessment. The overall quality assurance implemented for the programme is

Adequate as Expected.

Dựa trên kết quả đánh giá, chương trình xxx tại trường đại học xxx đã đáp ứng các yêu cầu AUN-QA để được cấp chứng nhận AUN-QA cho một đợt đánh giá cấp chương trình thành công. Đánh giá tổng thể đối với chương trình là đáp ứng Đầy đủ như mong đợi.

Criterion Tiêu chuẩn	Strengths Những điểm mạnh	Areas for Improvement Những điểm cần cải thiện
1. Expected Learning Outcomes		
1.1. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan</i>	<p>The expected learning outcomes (ELOs) are aligned to the requirements of the National Accreditation Board. They also reference to ABET requirements, and are benchmarked against prominent universities in the USA, UK, and Australia. The ELOs are revised every four years with the latest revision being in 2018.</p> <p>Kết quả học tập mong đợi (ELO) phù hợp với các yêu cầu của Hội đồng Kiểm định Quốc gia, được tham chiếu với các yêu cầu của ABET, và được so sánh với các trường đại học nổi tiếng ở Mỹ, Anh và Úc. Các ELO được điều chỉnh 4 năm một lần với bản điều chỉnh mới nhất là vào năm 2018.</p>	<p>The formulation of expected learning outcomes may be based on an educational taxonomy and the basic rules in writing the expected learning outcomes should be observed.</p> <p>Việc xây dựng kết quả học tập mong đợi có thể dựa trên phân loại giáo dục và các quy tắc cơ bản để viết kết quả học tập mong đợi cần được tuân thủ.</p>
1.2. <i>Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT.</i>	<p>The course learning outcomes of the programmes are formulated and aligned to the programme learning outcomes and mapped as shown in Table 1.4</p> <p>Kết quả học tập của các môn học trong chương trình được xây dựng phù hợp với kết quả học tập của chương trình và được lập sơ đồ như trong Bảng 1.4</p>	<p>The alignment between the course learning outcomes and programme learning outcomes may need to be reviewed in regular intervals.</p> <p>Sự phù hợp giữa kết quả học tập của môn học và kết quả học tập của chương trình cần được định kỳ xem xét, rà soát.</p>

<p>1.3. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm, ...) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo.</i></p>	<p>The expected learning outcomes are established and integrated for both specific and generic skills and knowledge using matrix of competencies as documented in the new curriculum 2018.</p> <p>Kết quả học tập mong đợi được xây dựng và tích hợp cho cả các kỹ năng, kiến thức chung và cụ thể bằng cách sử dụng ma trận năng lực như thể hiện trong chương trình mới 2018.</p>	<p>There is a lack of core courses and electives contributing to the programme generic expected learning outcomes 6, 7, 8 and 9 as documented in the curriculum map.</p> <p>Thiếu các môn học cơ bản và môn tự chọn đóng góp vào kết quả học tập chung dự kiến (6, 7, 8 và 9 của chương trình) như đã thể hiện trong sơ đồ chương trình.</p>
<p>1.4. <i>Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.</i></p>	<p>Stakeholder's inputs (meeting with stakeholders on 23 August 2017) are gathered and reflected in the expected learning outcome documented in the new curriculum 2018.</p> <p>Nhu cầu của các bên liên quan (cuộc họp với các bên liên quan vào ngày 23 tháng 8 năm 2017) được thu thập và phản ánh trong kết quả học tập dự kiến thể hiện trong chương trình giảng dạy mới 2018.</p>	<p>The relationship between the stakeholders' needs and the programme expected learning outcomes should be mapped so that the rationale and impact of change can be well established and communicated.</p> <p>Mối quan hệ giữa nhu cầu của các bên liên quan và kết quả học tập mong đợi của chương trình cần được lập thành sơ đồ để có thể truyền thông về tác động của những sự thay đổi.</p>
<p>1.5. <i>CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.</i></p>	<p>Achievement of expected learning outcomes are evident in students at the time of graduation. This is validated by the final year capstone project that involves students with an industrial partner.</p> <p>Việc đạt được kết quả học tập mong đợi được thể hiện rõ ở sinh viên khi tốt nghiệp. Điều này được xác nhận bởi khóa luận tốt nghiệp có sự tham gia của sinh viên với một đối tác doanh nghiệp.</p>	<p>The programme may also undertake surveys of students a few years after graduation to reassure that expected learning outcomes have been achieved.</p> <p>Chương trình có thể thực hiện các cuộc khảo sát sinh viên một vài năm sau khi tốt nghiệp để đảm bảo rằng kết quả học tập mong đợi đã đạt được.</p>



**AUN-QA ASSESSMENT FEEDBACK REPORT AT PROGRAMME LEVEL
BÁO CÁO PHẢN HỒI VỀ ĐÁNH GIÁ AUN-QA CẤP CHƯƠNG TRÌNH**

AUN-QA Programme Assessment No.: Đợt đánh giá AUN-QA số:	Date of Assessment: Ngày đánh giá:
Name of University/Faculty/School: Tên trường/Khoa:	
Name of Programme Assessed: Tên chương trình được đánh giá:	
Name and Designation of Management Representative: Tên người đại diện của chương trình:	e-mail:
Name of Assessors: Tên các đánh giá viên:	

Feedback on SAR preparation (interpretation of criteria, writing of SAR, gathering of evidences, problems faced in preparing the SAR, etc):

Phản hồi về việc chuẩn bị Báo cáo TĐG (giải thích các tiêu chuẩn, việc viết Báo cáo TĐG, thu thập minh chứng, các vấn đề gặp phải khi chuẩn bị Báo cáo TĐG, v.v.):

Feedback on assessment process (process: pre-assessment preparation, site assessment, final assessment results, presentation; assessment: objectivity, independence, evidence-based; programme: itinerary, activities, duration):

Phản hồi về quá trình đánh giá (quy trình: chuẩn bị trước đánh giá, đánh giá thực tế, kết quả đánh giá cuối cùng, trình bày; đánh giá: khách quan, độc lập, dựa trên minh chứng; chương trình: hoạt động, thời gian):

Feedback on usefulness of assessment report (for self-improvement, planning, and benchmarking purposes):

Phản hồi về tính hữu ích của báo cáo đánh giá ngoài (nhằm mục đích tự cải thiện, lập kế hoạch và đối sánh):

Please consider to provide suggestions for the AUN-QA to improve its assessment process.

Vui lòng xem xét và đưa ra các đề xuất cho AUN-QA nhằm cải thiện quy trình đánh giá.

ADDENDUM:

Supplementary Notes for the Assessment of Postgraduate Programmes with Dominant Research Component

This addendum is prepared to serve as a supplement to the “Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level Version 4.0” that provides

PHẦN PHỤ LỤC:

Phụ lục trình bày các yêu cầu bổ sung đối với công tác đánh giá chương trình đào tạo sau đại học có yếu tố nghiên cứu

Phụ lục này là nội dung bổ sung cho tài liệu “Hướng dẫn Đánh giá chương trình đào tạo AUN-QA Phiên bản 4.0”, trong đó chủ yếu cung cấp thêm thông tin và diễn giải phục

additional notes and interpretations for assessment of the research component for the postgraduate programmes. In addition, it may also be used for assessment of programmes where the research component is dominant or is not given any credit rating or credit hour to represent its learning loads. Similar to the requirements for all criteria in this guide, this addendum can also be referred to and read together when writing the self-assessment report of such programmes.

Introduction

In general, postgraduate programmes are programmes that require an undergraduate degree or equivalent to be considered for entry which leads to qualifications such as a postgraduate diploma, a master's degree or a doctoral degree. Postgraduate degrees are taken for a number of reasons, such as to move into academia and research, to have certain in-depth specialisation or to change track entirely.

A doctoral degree refers to a degree that incorporates significant research component which qualifies the holder to teach at university level in the degree's field, or to work in a specific profession. In most countries, the duration of study is typically 3-4 years, even though some may take a longer period to complete their study. There are mainly two types of doctoral degrees, which are as follows:

1. Doctor of Philosophy (Ph.D.) Degree

It refers to an academic degree focused on original research, data analysis, and the evaluation of theory. The programme

vụ công tác đánh giá các chương trình sau đại học, có yếu tố nghiên cứu. Bên cạnh đó, các nội dung này cũng có thể được sử dụng để đánh giá đối với những chương trình mà các hoạt động nghiên cứu vượt trội hoặc hoạt động nghiên cứu không được tính vào điểm tín chỉ/giờ học, điều này giúp thể hiện tải trọng học được quy đổi tương đương. Khi viết báo cáo tự đánh giá, bên cạnh việc tìm hiểu các yêu cầu của tất cả các tiêu chuẩn trong tài liệu hướng dẫn này, , nên đọc và tham khảo thêm các nội dung trong phụ lục để sử dụng

Giới thiệu

Nhìn chung, các chương trình sau đại học tuyển sinh đầu vào là người đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương, để đảm bảo người học có đủ khả năng để học tiếp các chương trình ở bậc cao hơn, chẳng hạn bằng sau đại học (postgraduate diploma), bằng thạc sĩ hoặc bằng tiến sĩ. Có nhiều lý do để lấy bằng sau đại học, có thể kể ra như: chuyển sang hướng học thuật và nghiên cứu, có kiến thức chuyên sâu hay muốn thay đổi theo một hướng chuyên môn khác.

Bằng tiến sĩ được thiết kế bao hàm các nội dung/hợp phần chú trọng nghiên cứu, qua đó người học có khả năng giảng dạy bậc đại học hoặc làm việc trong lĩnh vực chuyên môn. Ở hầu hết các quốc gia, thời gian học Tiến sĩ kéo dài từ 3 đến 4 năm, thậm chí có thể tốn nhiều thời gian hơn để hoàn thành việc học. Có hai loại bằng tiến sĩ chính như sau:

1. Bằng Tiến sĩ về nghiên cứu (Ph.D.)

Bằng Tiến sĩ này tập trung nhiều đến khả năng học thuật trong đó chú trọng đến thực hiện các nghiên cứu mới, phân tích dữ liệu và đánh giá lý thuyết. Cấu trúc chương trình học có thể là chương trình nghiên cứu hoàn toàn (full research)

structure ranges from a full research to research as main and compulsory graduation component coupled with a set of courses as requisites, typically used as one of the criteria for confirmation of Ph.D. candidature.

This type of programme seeks to evaluate the relevance of seminal, current, and emerging theories within the field, to analyse theories and concepts within the field, to assess identified gaps in the current research literature and advance the body of knowledge in the field through original research. Eventually, the research outcomes are communicated to an academic audience and general stakeholders.

2. Professional Doctorates

This type of degrees focuses on applying research to practical problems, formulating solutions to complex issues, and designing effective professional practices within the field of study. Examples are programmes awarding Doctor of Business Administration (DBA) degree, Doctor Engineering (D.Eng.) degree and Doctor of Education (Ed.D.) degree. The common programme structure would be a combined set of courses rated in credit units or credit hours coupled with the main project as a compulsory programme component. Typically, the programme structure comprises a significant percentage of credit units or credit hours for courses that serve as the eligibility criteria to complement the main project and to complete the study.

Hence, the aim of the programme is to evaluate the relevance of current and emerging theories and practices within the field,

hay việc nghiên cứu là hợp phần chính của chương trình và là nội dung bắt buộc, là điều kiện tốt nghiệp, bên cạnh việc hoàn thành các học phần tiên quyết khác. Đây thường là một trong những tiêu chí được sử dụng để tuyển chọn nghiên cứu sinh.

Chương trình này chú trọng (1) đánh giá mức độ liên quan của các lý thuyết mới, hiện tại, mới nổi; (2) phân tích lý thuyết và khái niệm trong lĩnh vực cụ thể, (3) xác định các khoảng cách (gaps) của việc tổng quan các nghiên cứu hiện có, và (4) đóng góp thêm kiến thức vào nghiên cứu ban đầu. Cuối cùng, các kết quả nghiên cứu cần được phổ biến trong cộng đồng học thuật và các bên liên quan nói chung.

2. Bằng Tiến sĩ chuyên sâu về ngành nghề

Bằng tiến sĩ này tập trung vào khả năng áp dụng kết quả nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tế, xây dựng các giải pháp cho các vấn đề phức tạp và thiết lập các hoạt động nghề nghiệp một cách hiệu quả trong lĩnh vực nghiên cứu. Các ví dụ đối với chương trình cấp bằng Tiến sĩ nghề nghiệp như Quản trị Kinh doanh (DBA), Tiến sĩ Kỹ thuật (D.Eng.) và Tiến sĩ Giáo dục (Ed.D.). Cấu trúc chung của chương trình gồm các khóa học được thiết kế theo tín chỉ hoặc giờ tín chỉ, cùng với một dự án chính được xem như một phần bắt buộc của chương trình. Thông thường, chương trình được thiết kế gồm nhiều khóa học được tính theo tín chỉ hoặc số giờ tín chỉ, đây là điều kiện tiên quyết để thực hiện dự án và hoàn thành chương trình.

Do đó, mục đích của chương trình là (1) đánh giá mối quan hệ giữa các lý thuyết và thực tiễn đương đại và mới

to formulate effective solutions to complex, real-world problems common to the field and to design rigorous research that expands the professional body of knowledge in the field. Then, the outcomes of the research are applied to the practical problems in the field which could bring about effective and innovative solution to the problem.

Similar to doctoral programmes, a master's programme can take a number of forms ranging from a curriculum structure with taught courses and projects to a full research programme leading to a thesis or dissertation. A master's programme could be differentiated from a doctoral programme based on the respective expected learning outcomes or graduate attributes or qualification's descriptors, which are of lower level with smaller number of credit hours or credit units or requiring shorter period to complete. A master's degree could also be used to enter a doctoral programme.

Many countries regulate and harmonise these programmes using their national qualifications frameworks and standards, which require the programme to conform to certain criteria and mapped to certain qualification levels. As such, Ph.D. and professional doctorate programmes are typically mapped to a same qualification level, which is commonly the highest qualification level in the country's national qualifications framework. Similarly, a master's programme with dominant research component can also be mapped to a designated qualification level in the country's national qualifications framework. Globally, the learning outcomes and/or graduate profiles for both types of programmes may be benchmarked with, among others:

nổi trong cùng lĩnh vực, (2) đề xuất các giải pháp hiệu quả cho các vấn đề thực tiễn có tính phức tạp và (3) phổ biến và thiết kế các nghiên cứu nghiêm ngặt giúp mở rộng kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực. Sau đó, vận dụng kết quả của nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tế trong lĩnh vực một cách hiệu quả và sáng tạo.

Tương tự như các chương trình tiến sĩ, chương trình thạc sĩ cũng có thể có cấu trúc khác nhau, từ chương trình dạy học gồm các môn học và dự án đến chương trình hoàn toàn nghiên cứu, có làm luận án hoặc luận văn. Để phân biệt chương trình thạc sĩ với chương trình tiến sĩ, có thể xem xét kết quả học tập dự kiến tương ứng hoặc phẩm chất của SV tốt nghiệp hoặc các mô tả về bằng cấp, trong đó nếu bằng cấp thấp hơn thì số giờ tín chỉ hoặc đơn vị tín chỉ sẽ nhỏ hơn hoặc yêu cầu thời gian hoàn thành việc học cũng ngắn hơn so với CT có bằng cấp cao. Ngoài ra, người học có thể sử dụng bằng thạc sĩ để đăng ký học tiếp chương trình tiến sĩ.

Nhiều quốc gia đã điều chỉnh và hài hòa các chương trình sau đại học bằng cách sử dụng Khung trình độ quốc gia, trong đó chương trình cần đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định và được đối chiếu/ánh xạ (map) đến các mức trình độ tương đương nhất định. Như vậy, chương trình tiến sĩ nghiên cứu và các chương trình tiến sĩ chuyên sâu về ngành nghề sẽ được ánh xạ trong cùng một cấp độ, thường là cấp độ cao nhất trong khung trình độ quốc gia. Tương tự, chương trình thạc sĩ nghiên cứu cũng có thể đối chiếu tới một cấp độ được chỉ định trong khung trình độ quốc gia của nước đó. Ở phạm vi quốc tế, kết quả học tập và / hoặc hồ sơ tốt nghiệp của cả hai loại chương trình trên có thể được đối sánh theo các khung

- ASEAN Qualifications Reference Framework (AQRF, 2015) — Level 8 descriptors for doctorate programmes or Level 7 descriptors for master’s programmes;
- UNESCO’s International Standard Classification of Education (ISCED, 2011) — Level 8 for doctoral programmes or equivalent, or Level 7 for master’s programmes or equivalent;
- European Qualifications Framework (EQF) — Level 8 for doctoral programmes or Level 7 for master’s programmes;
- Dublin Descriptors (2004) — Third cycle qualification for doctoral programmes or second cycle qualification for master’s programmes.

Approach to Assessment Extension to a Postgraduate Programme with Research Component

In principle, the criteria and outline specified by the “Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level, version 4.0” are still applicable and should be referred to in writing the programme SAR and in performing the programme assessment of a master’s or doctorate programme where its research component is dominant. As such, many requirements and sub-criteria are still be applicable for assessment of a postgraduate programme, with exception of several sub-criteria which require different contextual interpretation, particularly for the research component or the doctorate project of the programme.

The interpretation for assessing such master’s or doctorate programme are presented in the form of this addendum, with appropriate diagnostic questions and/or sources of evidence. These diagnostic questions and sources of evidence are listed in addition to the similar questions and sources of evidence listed in the main section of this

trình độ sau:

- Khung trình độ ASEAN (AQRF, 2015) – Bộ chỉ số mô tả dùng trong cấp độ 8 đối với các chương trình tiến sĩ hoặc bộ chỉ số mô tả cấp độ 7 cho các chương trình thạc sĩ;
- Bảng phân loại tiêu chuẩn quốc tế về giáo dục của UNESCO (ISCED, 2011)
 - Cấp độ 8 đối với chương trình tiến sĩ hoặc tương đương, hoặc cấp độ 7 đối với chương trình thạc sĩ hoặc tương đương;
- Khung trình độ Châu Âu (EQF) - Cấp độ 8 đối với chương trình tiến sĩ hoặc Cấp độ 7 đối với các chương trình thạc sĩ;
- Bộ chỉ số mô tả Dublin Descriptors (2004) – Đạt trình độ theo chu kỳ ba (Third cycle qualification) đối với các chương trình tiến sĩ hoặc trình độ theo chu kỳ hai (second cycle qualification) đối với các chương trình thạc sĩ.

Phương pháp tiếp cận mở rộng đánh giá đối với các Chương trình Sau Đại học có yếu tố Nghiên cứu

Về nguyên tắc, các tiêu chí và đề cương được quy định trong “Hướng dẫn Đánh giá AUN-QA cấp Chương trình, phiên bản 4.0” vẫn được áp dụng và tham khảo để viết báo cáo TĐG và thực hiện đánh giá chương trình thạc sĩ hoặc tiến sĩ có yếu tố nghiên cứu. Do đó, các yêu cầu và tiêu chí trong tài liệu này vẫn được áp dụng để đánh giá chương trình sau đại học. Tương tự, nhiều yêu cầu và tiêu chí phụ vẫn được áp dụng khi đánh giá chương trình sau đại học, ngoại trừ sẽ có vài tiêu chí phụ được diễn giải thêm để đáp ứng với bối cảnh riêng, đặc biệt đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu hoặc làm luận án.

Việc diễn giải thêm để đánh giá các chương trình thạc sĩ

guide for all criteria, thus should be read together with this addendum. Hence, this document provides specific interpretations for a number of sub-criteria for the purpose of assessing the research component of the programme.

The AUN-QA Criteria which contain explanatory notes for the terms that require specific interpretations for the purpose of assessment of research component in the programme are given in the following sections.

hoặc tiến sĩ này được trình bày dưới dạng phụ lục bổ sung, với các câu hỏi chẩn đoán và/ hoặc các nguồn minh chứng gợi ý. Tương tự các câu hỏi chuẩn đoán và nguồn minh chứng được liệt kê trong phần chính của tài liệu hướng dẫn, phần bổ sung cũng liệt kê danh sách các câu hỏi chẩn đoán và nguồn minh chứng; và nội dung này cần được sử dụng cùng với các yêu cầu trong tài liệu hướng dẫn chính. Do đó, mục đích của tài liệu này là giải thích cụ thể một số tiêu chí bổ sung có liên quan đến yếu tố nghiên cứu của chương trình.

Phần tiếp theo sẽ trình bày các chú giải về thuật ngữ của Tiêu chuẩn AUN-QA, để phục vụ mục đích đánh giá các thành tố nghiên cứu của chương trình.

AUN-QA Criterion 1 – Expected Learning Outcomes

Related Requirements for AUN-QA Criterion 1

- 1.1. The programme to show that the expected learning outcomes^a are appropriately formulated in accordance with an established learning taxonomy, are aligned to the vision and mission of the university, and are known to all stakeholders.
- 1.3. The programme to show that the expected learning outcomes^a consist of both generic outcomes (related to written and oral communication, problem- solving, information technology, teambuilding skills, etc) and subject specific outcomes (related to knowledge and skills of the study discipline).
- 1.5. The programme to show that the expected learning outcomes are achieved by the students by the time

Additional Notes for Assessment of Programme Research Component

^aFormulation of the “expected learning outcomes” shall consider the national, regional and global points of reference of a postgraduate programme. As such, elements related to original research, novelty, emerging theories and practice in solving real-world problems, etc., in the graduate profile should be assessed and benchmarked.

^bThe phrase “achieved by the students by the time they graduate” may include student’s contribution after graduation in applying their doctorate-level and other employability skills, that may be triangulated with the referred qualification descriptors and/or the requirements of stakeholders for the degree.

Tiêu chuẩn 1 – Kết quả học tập mong đợi

Yêu cầu liên quan đến Tiêu chuẩn 1

- 1.1. Kết quả học tập mong đợi^a của CTĐT được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan.
- 1.3. Kết quả học tập mong đợi^a của CTĐT bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm,...) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo)
- 1.5. Tại thời điểm tốt nghiệp^b, người học đáp ứng kết quả học tập mong đợi của CTĐT.

Chú thích bổ sung đối với việc đánh giá các chương trình có yếu tố nghiên cứu

^aViệc xác định “kết quả học tập mong đợi” của các chương trình sau đại học sẽ được xem xét theo khung tham chiếu quốc gia, khu vực và toàn cầu. Do đó, các yếu tố liên quan đến nghiên cứu đầu tiên (chưa có nghiên cứu trước đó), tính mới, lý thuyết mới nổi và vận dụng trong việc giải quyết các vấn đề trong thực tế, v.v., trong hồ sơ tốt nghiệp cần được đánh giá và đối sánh.

^b Cụm từ “người học đáp ứng kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp” có thể được hiểu là sự đóng

Diagnostic Questions

- What is the source(s) of reference in the formulation of the expected learning outcomes?
- How to ensure that the formulated statements of the expected learning outcomes are of higher level than those of the lower degree programme, such as a bachelor programme offered by the same department or institution?
- Does the labour market or stakeholders set specific requirements for the graduates of higher degree programmes as compared to the lower degree graduates, such as from a bachelor programme of the same department or institution?

Sources of Evidence

- Benchmarking report for the process of formulating the expected learning outcomes
- Stakeholders' input and survey questionnaire
- Student's publication, citations and h-index

góp người học sau khi tốt nghiệp trong việc áp dụng năng lực ở trình độ tiến sĩ, kỹ năng nghề nghiệp trong công việc, trong đó có so sánh/đối chiếu các khả năng/năng lực này với các chỉ số mô tả trình độ đã được đề cập ở trên và / hoặc theo yêu cầu của các bên liên quan về bằng cấp.

Câu hỏi chẩn đoán

- (Các) nguồn tham khảo để xây dựng kết quả học tập mong đợi là gì?
- Làm thế nào để đảm bảo rằng các phát biểu trong kết quả học tập mong đợi ở bậc cao có mức độ cao hơn so với các kết quả của chương trình bằng cấp thấp hơn, chẳng hạn như chương trình cử nhân do cùng một khoa hoặc cơ sở giáo dục triển khai?
- Thị trường lao động hoặc các bên liên quan có đặt ra các yêu cầu cụ thể đối với người học tốt nghiệp của các chương trình bằng cấp cao hơn so với sinh viên tốt nghiệp trình độ thấp hơn không, chẳng hạn các yêu cầu từ chương trình cử nhân của cùng một khoa hoặc một cơ sở giáo dục?

Nguồn Minh chứng

- Báo cáo đối sánh quá trình xây dựng kết quả học tập mong đợi
- Góp ý/đóng góp của các bên liên quan và bảng hỏi khảo sát
- Ấn phẩm của sinh viên, trích dẫn (citation) và chỉ mục h-index

<p>AUN-QA Criterion 2 – Programme Structure and Content</p>	<p>Tiêu chuẩn 2 – Cấu trúc và Nội dung chương trình</p>
<p><i>Related Requirements for AUN-QA Criterion 2</i></p> <p>2.1. The specifications of the programme and all its <u>courses</u>^c are shown to be comprehensive, up-to-date, and made available and communicated to all stakeholders.</p> <p>2.2. The design of the curriculum is shown to be <u>constructively aligned</u>^d with achieving the expected learning outcomes.</p> <p>2.4. The contribution made by each <u>course</u>^c in achieving the expected learning outcomes is shown to be clear.</p> <p>2.5. The curriculum to show that all its <u>courses</u>^c are logically structured, properly sequenced (progression from basic to intermediate to specialised courses), and are integrated.</p>	<p><i>Yêu cầu liên quan đến Tiêu chuẩn 2</i></p> <p>2.1. Bản mô tả CTĐT và đề cương các <u>học phần</u>^c đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</p> <p>2.2. CTDH được thiết kế <u>đảm bảo tương thích</u>^d với kết quả học tập mong đợi.</p> <p>2.4. Mức độ đóng góp của <u>mỗi học phần</u>^c trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng.</p> <p>2.5. CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (<u>các học phần</u>^c) được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.</p>
<p>Additional Notes for Assessment of Programme Research Component</p> <p>^cIn the context of planning and delivering the programme research component that is aligned to the expected learning outcomes, the term “course” or “courses” should be referred to programme activities or/and assessment tasks related to monitoring progression and reviewing academic performance of a postgraduate student.</p> <p>^consequently, the term “constructive alignment” for the programme research component could be shown or demonstrated by mapping between the expected learning outcomes of the programme with activities or/and assessment tasks related to</p>	<p>Chú thích bổ sung đối với việc đánh giá các chương trình có yếu tố nghiên cứu</p> <p>^c Trong bối cảnh xây dựng kế hoạch và triển khai chương trình có yếu tố nghiên cứu phù hợp với kết quả học tập mong đợi, thuật ngữ “học phần” hoặc “các học phần” nên đề cập đến các hoạt động/chương trình hoặc / và các nhiệm vụ đánh giá liên quan đến việc theo dõi tiến trình và đánh giá kết quả học tập của người học sau đại học.</p> <p>Thuật ngữ “đảm bảo tương thích”^d đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu cần mô tả hoặc chứng minh bằng ma trận giữa kết quả học tập mong đợi của chương trình với các</p>

progress and performance reviews of a doctorate candidate/student.

Diagnostic Questions

- How are the expected learning outcomes translated into the programme activities or/and assessment tasks?
- What are the mechanisms and platforms provided for students to present and share their research proposals, findings and outcomes as well as to improve their research and other required skills?
- How to monitor progression and review academic performance of a doctorate candidate or student?
- How to review and continually improve the programme activities and assessment tasks to ensure constructive alignment with expected learning outcomes?

Sources of Evidence

- Programme map, and delivery and assessment plans for the programme research component
- Student assessment records and reports
- Programme activity reports
- Programme review and quality improvement reports

hoạt động hoặc / và nhiệm vụ đánh giá liên quan đến đánh giá sự tiến bộ và hiệu suất của người học / hay nghiên cứu sinh.

Câu hỏi chẩn đoán

- Các kết quả học tập mong đợi được chuyển tải sang các hoạt động của chương trình hoặc / và các hoạt động đánh giá như thế nào?
- Cơ chế và diễn đàn nào được xây dựng và thực hiện để sinh viên trình bày và chia sẻ các đề xuất, phát hiện và kết quả nghiên cứu của họ cũng như để cải thiện nghiên cứu và các kỹ năng cần thiết khác?
- Làm thế nào để theo dõi sự tiến bộ và đánh giá kết quả học tập của một học viên hoặc nghiên cứu sinh?
- Làm thế nào để giám sát và cải tiến liên tục các hoạt động của chương trình và các hoạt động đánh giá để đảm bảo sự tương thích với kết quả học tập mong đợi?

Nguồn minh chứng

- Bản đồ chương trình, kế hoạch phân phối và đánh giá các yếu tố nghiên cứu của chương trình
- Hồ sơ và báo cáo đánh giá người học
- Báo cáo hoạt động chương trình
- Báo cáo rà soát chương trình và báo cáo cải tiến chất lượng

AUN-QA Criterion 3 – Teaching and Learning Approach

Related Requirements for AUN-QA Criterion 3

- 3.1. The educational philosophy is shown to be articulated and communicated to all stakeholders. It is also shown to be reflected in the teaching and learning activities^e.
- 3.2. The teaching and learning activities^e are shown to allow students to participate responsibly in the learning process.
- 3.3. The teaching and learning activities^e are shown to involve active learning by the students.
- 3.4. The teaching and learning activities^e are shown to promote learning, learning how to learn, and instilling in students a commitment for life-long learning (e.g., commitment to critical inquiry, information-processing skills, and a willingness to experiment with new ideas and practices).
- 3.5. The teaching and learning activities^e are shown to inculcate in students, new ideas, creative thought, innovation, and an entrepreneurial mindset.

Term “teaching and learning activities” for the programme research component may include discussion and consultation with the supervisors as well as programme activities and assessment tasks that are related to progress monitoring and performance reviews of a postgraduate student

Diagnostic Questions

Additional Notes for Assessment of Programme Research Component of the

Tiêu chuẩn 3 – Phương thức dạy và học

Yêu cầu liên quan đến Tiêu chuẩn 3

- 3.1. *Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học.*
- 3.2. *Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.*
- 3.3. *Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.*
- 3.4. *Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới,...)*
- 3.5. *Các hoạt động dạy và học giúp người học hiểu tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.*

Chú thích bổ sung đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu

^eThuật ngữ “hoạt động dạy và học” đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu bao gồm các hoạt động thảo luận, tham vấn với người hướng dẫn cũng như các hoạt động và nhiệm vụ liên quan đến theo dõi tiến độ và đánh giá hiệu quả hoạt động/học tập của học viên sau đại học.

- How does the educational philosophy influence and is reflected in the planning and delivery of the programme research component?
- How is research or project supervision carried out by the research or project supervisor(s) and how to monitor its effectiveness?
- How do the teaching and learning activities enhance independent and autonomous learning and help inculcate research skills?
- How is student's feedback on the teaching and learning activities for programme research component gathered and analysed for improvement?

Sources of Evidence

- Programme delivery plan for the programme research component
- Students' feedback on programme activities and quality of supervision
- Progress monitoring reports of a doctorate candidature or student.
- Programme activity reports and quality improvement reports

Câu hỏi chẩn đoán

- Triết lý giáo dục ảnh hưởng và được phản ánh như thế nào trong công tác xây dựng và triển khai các chương trình có yếu tố nghiên cứu?
- Công tác nghiên cứu hoặc giám sát dự án được thực hiện như thế nào bởi người hướng dẫn và làm thế nào để giám sát hiệu quả của các hoạt động này?
- Làm thế nào để các hoạt động dạy và học nâng cao tính độc lập, tự chủ và giúp khắc sâu kỹ năng nghiên cứu cho người học?
- Phản hồi của người học về các hoạt động dạy và học đối với chương trình có yếu tố nghiên cứu được thu thập và phân tích để phục vụ cho cải thiện chất lượng được thực hiện như thế nào?

Nguồn Minh chứng

- Kế hoạch triển khai chương trình đối với chương trình có yếu tố nghiên cứu.
- Phản hồi của người học về các hoạt động của chương trình và chất lượng công tác giám sát/hướng dẫn.
- Báo cáo kết quả theo dõi tiến độ của nghiên cứu sinh hoặc học viên sau đại học.
- Báo cáo hoạt động chương trình và báo cáo cải tiến chất lượng.

AUN-QA Criterion 4 – Student Assessment

Related Requirements for AUN-QA Criterion 4

- 4.1. A variety of assessment methods^f are shown to be used and are shown to be constructively aligned to achieving the expected learning outcomes and the teaching and learning objectives.
- 4.4. The assessment methods^f are shown to include rubrics, marking schemes, timelines, and regulations, and these are shown to ensure validity, reliability, and fairness in assessment.
- 4.5. The assessment methods^f are shown to measure the achievement of the expected learning outcomes of the programme and its courses.

Add
itio
nal
Not
es
for
Ass
ess
me
nt
of
Pro
gra
mm
e

Research Component

^fThe term “assessment methods” for the programme research component may include semester-based and/or annual progress monitoring and reviews of student’s academic performance, as well as the final assessment of the thesis or dissertation leading to award of the postgraduate degree. The final assessment of the thesis or dissertation, may also be referred to as *viva-voce* or thesis/dissertation defence.

Diagnostic Questions

Tiêu chuẩn 4 – Đánh giá kết quả học tập của người học

Yêu cầu liên quan đến Tiêu chuẩn 4

- 4.1. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.
- 4.4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.
- 4.5. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần.

Chú thích bổ sung đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu

^f Thuật ngữ “phương pháp đánh giá kết quả học tập” đối với chương trình có yếu tố/hợp phần nghiên cứu bao gồm theo dõi tiến độ hàng năm và / hoặc và đánh giá kết quả học tập của người học hàng năm, cũng như kết quả đánh giá cuối kỳ (final assessment) của luận án hoặc luận văn để được cấp bằng sau đại học. Đánh giá cuối kỳ của luận án hoặc luận văn, cũng có thể được gọi là *viva-voce* hoặc bảo vệ luận văn / luận án.

- What are the pre-requisite courses and criteria and other requisites needed to be fulfilled by the students before they can graduate from the programme?
- How are the academic progress of the students monitored and reviewed and how frequent are the students being monitored and reviewed?
- What are the criteria for appointment of internal/external examiners for the thesis or dissertation?
- How is student's feedback on the assessment methods for programme research component gathered and analysed for improvement?

Sources of Evidence

- Programme assessment plan for the programme research component
- Student progress and assessment reports
- Students' feedback on assessment and evaluation processes of their study
- Examiner's (internal/external) reports on candidate's/student's thesis or dissertation
- Reports of student's fulfilment of the graduation criteria leading to the award of the degree, such as passing the compulsory courses and the research proposal defence, and fulfilling the requisites and criteria for journal article publication
- Student's thesis or dissertation
- Programme assessment reports and quality improvement reports on student's assessment

Câu hỏi chẩn đoán

- Các khóa học, tiêu chí tiên quyết và các điều kiện cần thiết khác mà người học cần phải hoàn thành trước khi tốt nghiệp là gì?
- Tiến độ học tập của người học được theo dõi và xem xét như thế nào và mức độ thường xuyên theo dõi và hướng dẫn người học được thực hiện thế nào?
- Tiêu chuẩn để bổ nhiệm thành viên hội đồng chấm luận án, luận văn bên trong và ngoài trường là gì?
- Phản hồi của người học về các phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với chương trình có yếu tố/hợp phần nghiên cứu được thu thập và phân tích để cải thiện như thế nào?

Nguồn Minh chứng

- Kế hoạch đánh giá kết quả học tập của chương trình có yếu tố/ hợp phần nghiên cứu
- Các báo cáo đánh giá kết quả học tập và tiến bộ của người học.
- Phản hồi của người học về quá trình đánh giá kết quả học tập
- Báo cáo của thành viên hội đồng chấm luận án, luận văn bên trong và ngoài trường về luận án hoặc luận văn của nghiên cứu sinh/học viên.
- Báo cáo hoàn thành việc học theo các tiêu chí tốt nghiệp, dẫn đến việc trao bằng cấp, chẳng hạn như kết quả đạt các khóa học bắt buộc và bảo vệ đề cương nghiên cứu, cũng như đáp ứng các điều kiện và tiêu chí để xuất bản bài báo trên tạp chí.
- Luận án hoặc luận văn của học viên.

	<p>- Báo cáo đánh giá về chương trình và báo cáo cải tiến chất lượng về công tác kiểm tra đánh giá người học.</p>
<p>AUN-QA Criterion 5 – Academic Staff</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px 0;"> <p><i>Related Requirements for AUN-QA Criterion 5</i></p> <p>5.3. The programme to show that the <u>competences</u>^g of the academic staff are determined, evaluated, and communicated.</p> <p>5.7. The programme to show that the <u>training and developmental needs</u>^h of the academic staff are systematically identified, and that appropriate training and development activities are implemented to fulfil the identified needs.</p> </div> <p>me Research Component</p> <p>^gThe term “competences” of academic staff appointed to be a supervisor for a master’s or doctorate candidate or student should include competence to provide an effective supervision for a master’s or doctorate level project. This may include skills in providing guidance for the students to carry out their research works based on their study plan and monitor the student’s progression as according to the plan in order to ensure that they can finish their project as planned.</p> <p>^hAs such, the phrase “training and developmental needs” of the academic staff may include training on how to be an effective supervisor for a master’s or doctorate candidate or student.</p>	<p>Tiêu chuẩn 5 – Đội ngũ Giảng viên</p> <p><i>Yêu cầu liên quan đến Tiêu chuẩn 5</i></p> <p>5.3. <u>Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin.</u></p> <p>5.7. <u>Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.</u></p> <p>Chú thích bổ sung đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu</p> <p>^gThuật ngữ “năng lực” của đội ngũ giảng viên được hiểu là năng lực của giảng viên/người hướng dẫn nghiên cứu sinh hay học viên sau đại học. Năng lực này bao gồm khả năng hướng dẫn/giám sát hiệu quả các dự án/luận văn/luận án thạc sĩ hoặc tiến sĩ. Kỹ năng của giảng viên hướng dẫn bao gồm hướng dẫn học viên thực hiện các công trình nghiên cứu theo kế hoạch học tập, đồng thời theo dõi sự tiến bộ của học viên để đảm bảo rằng họ có thể hoàn thành chương trình/dự án đúng tiến độ.</p> <p>^h cụm từ “nhu cầu đào tạo và phát triển” đội ngũ giảng viên bao gồm đào tạo giảng viên hướng dẫn có khả năng hướng dẫn và giám sát hiệu quả việc học tập của nghiên cứu sinh hoặc học viên thạc sĩ.</p>

<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> - Are there plans to equip the academic staff with adequate research and supervisory skills? - How are the research and supervisory skill of the academic staff being assessed and evaluated? <p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> - Training programme for academic staff on research and supervisory skills. - Stakeholders' input and survey questionnaire 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch tập huấn kỹ năng nghiên cứu và giám sát/hướng dẫn đối với đội ngũ giảng viên không? - Kỹ năng nghiên cứu và giám sát của đội ngũ giảng viên được đánh giá và thẩm định như thế nào? <p>Nguồn Minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo đội ngũ giảng viên về kỹ năng nghiên cứu và giám sát/hướng dẫn. - Bảng câu hỏi khảo sát và đóng góp của các bên liên quan.
<p>AUN-QA Criterion 6 – Student Support Services</p> <p>Additional Notes for Assessment of Programme Research Component</p> <p>As the academic and non-academic requirements of postgraduate students may be different from other students, the AUN-QA Criterion 6, namely Requirements 6.1, 6.3 and 6.4, may be customised and contextualised accordingly. Due to different nature of their study and social life in the campus, postgraduate students may require different kind of systems for monitoring their academic progression and services in providing support and guidance to them. As such, special consideration may be given to certain types of requirement or to specific support systems and services that are more relevant to the postgraduate programmes and/or frequently used by the postgraduate students.</p>	<p>Tiêu chuẩn 6 - Dịch vụ hỗ trợ sinh viên</p> <p>Chú thích bổ sung đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu</p> <p>Do các yêu cầu về học thuật và phi học thuật của học viên sau đại học có thể khác với sinh viên, Tiêu chuẩn 6 của AUN-QA, cụ thể là tiêu chí 6.1, 6.3 và 6.4, có thể được điều chỉnh và sử dụng tùy theo ngữ cảnh. Do học viên sau đại học có những yêu cầu về phương thức học tập và đời sống xã hội trong khuôn viên trường khác với sinh viên, vì thế, các vấn đề như theo dõi tiến trình học tập, hình thức hỗ trợ và hướng dẫn học viên, và/hoặc tần suất sử dụng các hoạt động hỗ trợ cần được xem xét đặc biệt, có tính cụ thể và phù hợp với đối tượng người học hơn.</p>
<p>AUN-QA Criterion 7 – Facilities and Infrastructure</p> <p>Additional Notes for Assessment of Programme Research Component</p>	<p>Tiêu chuẩn 7- Cơ sở vật chất và Cơ sở hạ tầng</p> <p>Chú thích bổ sung đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu</p>

<p>Due to different nature of postgraduate programmes, the postgraduate students may require different kind of learning environment and educational eco-system that are more conducive to their needs, which may be different from other types of programme. Hence, the AUN-QA Criterion 7, namely Requirements 7.1 – 7.7, may be customised and contextualised accordingly. As such, special consideration may be given to certain types of equipment, infrastructure and facilities, that are more relevant to the postgraduate programmes and for the postgraduate students</p>	<p>cứu</p> <p>Do tính chất khác biệt của các chương trình sau đại học, học viên sau đại học có thể có những yêu cầu về môi trường học tập và hệ thống hỗ trợ khác, có lợi hơn cho hoạt động và nhu cầu học của họ và khác với các loại chương trình khác. Do đó, Tiêu chuẩn 7, cụ thể là các yêu cầu trong tiêu chí 7.1 - 7.7, có thể được điều chỉnh và bối cảnh hóa cho phù hợp. Để đánh giá các chương trình này, cần xem xét một số thể loại trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất đặc biệt, phù hợp với các chương trình sau đại học cũng như cho học viên sau đại học.</p>
<p>AUN-QA Criterion 8 – Output and Outcomes</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 10px 0;"> <p><i>Related Requirements for AUN-QA Criterion 8</i></p> <p>8.1. The pass rate, dropout rate, and <u>average time to graduate</u>ⁱ are shown to be established, monitored, and benchmarked for improvement.</p> <p>8.2. <u>Employability</u>^j as well as self-employment, entrepreneurship, and advancement to further studies, are shown to be established, monitored, and benchmarked for improvement.</p> <p>8.3. <u>Research and creative work output</u>^k and activities carried out by the academic staff and students, are shown to be established, monitored, and benchmarked for improvement.</p> </div> <p>ponent</p> <p>ⁱThe component “average time to graduate” may be or may not be considered based on contexts of the discipline and the country.</p>	<p>Tiêu chuẩn 8 – Đầu ra và kết quả đạt được của CTĐT</p> <p><i>Yêu cầu liên quan đến Tiêu chuẩn 8</i></p> <p>8.1. <i>Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và <u>thời gian tốt nghiệp trung bình</u> được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i></p> <p>8.2. <i><u>Tình hình việc làm</u> cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao của người học hơn được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i></p> <p>8.3. <i>Dữ liệu về <u>hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế</u> do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i></p> <p>Chú thích bổ sung đối với các chương trình có yếu tố nghiên cứu</p> <p>iNội dung “thời gian tốt nghiệp trung bình” có thể được xem xét hoặc không xem xét tùy theo đặc điểm và bối cảnh của ngành học và của quốc gia Mặc dù thời gian tốt</p>

While average time to graduate could indicate programme efficiency and may still be monitored, if average time to graduate for a postgraduate programme is not considered important in the country's higher education eco-system of the assessed institution, this component may be omitted in the evaluation process for this requirement. However, the consideration of this component is subject to the judgement by the lead assessor, upon consultation with the chief assessor.

j The component "employability" for master's or doctorate graduates may be or may not be considered in the assessment process based on the country's contexts. Even though it may be monitored periodically as one of the programme metrics, there may be circumstances that the graduate employability of the programme may not be a norm in the country of the assessed institution or viable indicator for measurement of the programme achievement. In this case, this component or the whole statement in the Requirement 8.2 may be omitted in the evaluation process. Alternatively, other "appropriate measures" may be used to monitor the success of the postgraduate programme. As such, similar to the Requirement 8.1, the consideration of this component or the whole Requirement 8.2 is subject to the judgement by the lead assessor, upon consultation with the chief assessor.

ngiệp trung bình cho thấy hiệu quả đào tạo của chương trình và vẫn được quản lý/theo dõi, nhưng nếu thời gian trung bình để tốt nghiệp cho một chương trình sau đại học không được xem là quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học của quốc gia của cơ sở giáo dục được đánh giá, thì yếu tố hay nội dung tiêu chí này có thể được bỏ qua trong quá trình đánh giá. Tuy nhiên, việc xem xét "thời gian tốt nghiệp trung bình" phụ thuộc vào đánh giá của đánh giá viên chính (lead assessor), sau khi tham khảo ý kiến của đánh giá viên trưởng (chief assessor).

j Nội dung "tình hình việc làm" của học viên tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tiến sĩ có thể được xem xét hoặc không xem xét trong quá trình đánh giá tùy theo bối cảnh của quốc gia. Mặc dù, công tác giám sát khả năng có việc làm của học viên có thể được theo dõi định kỳ như một trong những thước đo về hiệu quả của chương trình, tuy nhiên trong trường hợp khả năng được tuyển dụng của học viên sau đại học không phải là tiêu chuẩn ở quốc gia của cơ sở giáo dục được đánh giá hoặc là chỉ số đo lường hiệu quả/thành tích của chương trình, thì toàn bộ tuyên bố trong yêu cầu tiêu chí 8.2 có thể được bỏ qua trong quá trình đánh giá. Ngoài ra, "các biện pháp đo lường thích hợp" khác có thể được sử dụng để theo dõi/giám sát sự thành công của chương trình sau đại học. Như vậy, tương tự như yêu cầu tiêu chí 8.1, việc xem xét nội dung này hoặc toàn bộ yêu cầu của tiêu chí 8.2 sẽ tùy thuộc vào đánh giá của đánh giá viên chính (lead assessor), sau khi tham khảo ý kiến của chuyên gia đánh giá viên trưởng (chief assessor).

^kThe term “research and creative work output” may include any kind of output or deliverables produced by the academic staff and students in conjunction with the research and creative work activities carried out and performed by the academic staff and students involved in the programme. The outputs or deliverables may be in form of publication materials such as journal articles, articles or chapters in books, technical reports, monographs, artefacts, etc.

Diagnostic Questions

- Based on the type and context of programme assessed, what are the appropriate data or output that could represent students’ performance in research?
- What is the relationship between the students’ performance data, such as on publication, with attainment of the expected learning outcomes by the students and by the programme?

Sources of Evidence

- Student enrolment and graduation data by year, including average time to graduate
- Benchmarking report for research funding, projects and publications
- Stakeholders’ satisfaction survey questionnaire and data on research quality and output
- Student’s publication, citations and h-index

k Thuật ngữ “*hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế*” bao gồm kết quả đầu ra hoặc sản phẩm do giảng viên và học viên thực hiện, kết hợp với các hoạt động nghiên cứu và sáng tạo được thực hiện bởi học viên. Kết quả đầu ra hoặc sản phẩm đầu ra có thể ở dạng tài liệu xuất bản như các tham luận, bài báo hoặc các chương trong sách, các báo cáo kỹ thuật, sách chuyên khảo, các sản phẩm tạo tác (nghệ thuật), v.v.

Câu hỏi chẩn đoán

- Dựa trên hình thức và bối cảnh của chương trình được đánh giá, những dữ liệu hoặc kết quả nào thể hiện thành tích của học viên trong nghiên cứu?
- Mối quan hệ giữa dữ liệu về kết quả học tập của người học, chẳng hạn như theo ấn phẩm, so với kết quả học tập mong đợi như thế nào?

Nguồn Minh chứng

- Dữ liệu tuyển sinh và dữ liệu tốt nghiệp của học viên theo năm, bao gồm thời gian tốt nghiệp trung bình.
- Báo cáo đối sánh về tài trợ nghiên cứu, các dự án và ấn phẩm đạt được.
- Bảng câu hỏi khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan và dữ liệu về chất lượng nghiên cứu, cũng như các sản phẩm liên quan.
- Ấn phẩm của sinh viên, trích dẫn và chỉ mục h (h-index).



ASEAN UNIVERSITY NETWORK

17th Floor, Chaloem Rajakumari 60
(Chamchuri 10) Building,
Chulalongkorn University,
Phayathai Road, Bangkok
10330, Thailand

Tel: (66 2) 2153640 / 2153642 / 2183256 / 2183258

Fax: (66 2) 2168808

Website: www.aun-qa.org